

**MỤC LỤC**  
**NỘI KHOA**

<b>STT</b>	<b>ĐỀ TÀI</b>	<b>Trang</b>
<b>1</b>	<b>ÁP DỤNG THANG ĐIỂM MoCA ĐÁNH GIÁ SA SÚT TRÍ TUỆ Ở NGƯỜI BỆNH SAU ĐỘT QUY NÃO TẠI KHOA THẦN KINH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Mai Nhật Quang, Phạm Thúy Ngân, Trương Văn Xưa, Trần Thị Huệ</i>	<b>14</b>
<b>2</b>	<b>ÁP DỤNG THANG ĐIỂM MORISKY ĐÁNH GIÁ SỰ TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ THUỐC Ở BỆNH NHÂN PARKINSON TẠI PHÒNG KHÁM THẦN KINH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Nguyễn Duy Tân, Mai Nhật Quang, Nguyễn Thị Hằng, Lê Minh Thà</i>	<b>15</b>
<b>3</b>	<b>ÁP DỤNG THANG ĐIỂM OSWESTRY ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NẶNG Ở BỆNH NHÂN ĐAU THẦN KINH TỌA DO THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM CỘT SỐNG THẮT LƯNG CÙNG</b> <i>Trần Thanh Phong, Nguyễn Thị Hằng, Phạm Thúy Ngân, Nguyễn Thị Nga</i>	<b>16</b>
<b>4</b>	<b>ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG BỆNH NHÂN NHỒI MÁU NÃO CÓ HẸP ĐỘNG MẠCH CẢNH TRONG ĐOẠN NGOÀI SỌ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Mai Nhật Quang, Lê Phước An, Nguyễn Thị Hằng, Lê Thị Nguyệt Hà</i>	<b>17</b>
<b>5</b>	<b>ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA TĂNG ÁP LỰC Ổ BỤNG Ở BỆNH NHÂN SUY THẬN MẠN LỘC MÀNG BỤNG CHU KỲ</b> <i>Lữ Công Trung, Huỳnh Thị Mai Phan, Ngô Hoàng Anh, Nguyễn Thị Phụng</i>	<b>18</b>
<b>6</b>	<b>ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ PHẢN VỆ TẠI KHOA NỘI TỔNG HỢP BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Trương Văn Lâm, Trần Văn Lôi, Tô Hồng Ánh</i>	<b>20</b>
<b>7</b>	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ CỦA PHÁC ĐỒ SOFOSBUVIR/VELPATASVIR TRÊN BỆNH NHÂN VIÊM GAN C MẠN TẠI PHÒNG KHÁM TRUYỀN NHIỄM BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Dương Quốc Hiền, Nguyễn Văn Minh, Lâm Thái Châu, Nguyễn Thị Hồng Gấm</i>	<b>21</b>

8	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SỬ DỤNG ĐƯỜNG VÀO ĐOẠN XA ĐỘNG MẠCH QUAY TRONG CHỤP VÀ CAN THIỆP ĐỘNG MẠCH VÀNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Trần Văn Đẩu, Lê Đoàn Bảo Trân, Luu Nhật Toàn, Nguyễn Thị Nhỏ</i>	23
9	<b>ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ RỐI LOẠN TRẦM CẢM CHỦ YẾU VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN TRÊN BỆNH NHÂN ĐIỀU TRỊ TẠI KHOA TÂM THẦN-BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Nguyễn Hương Bảy, Nguyễn Thị Hoàng Oanh, Nguyễn Phước Thi, Nguyễn Đình Vũ</i>	24
10	<b>ĐIỀU TRỊ NGỘ ĐỘC CẤP BẰNG QUẢ LỌC HẤP PHỤ HA 230 TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Phạm Ngọc Kiều, Nguyễn Huỳnh Bích Phương, Phù Kỳ Thanh, Phan Công Thọ</i>	26
11	<b>GIÁ TRỊ THANG ĐIỂM HESTIA VÀ SPESI TRONG DỰ ĐOÁN TỬ VONG NGẮN HẠN Ở BỆNH NHÂN THUYỀN TẮC PHỔI CẤP TẠI AN GIANG</b> <i>Phạm Huỳnh Minh Trí, Đinh Lê Uyên Nhi, Nguyễn Phước Thịnh, Đào Minh Thông</i>	27
12	<b>GIÁ TRỊ TIÊN LƯỢNG CỦA THANG ĐIỂM ELAN-HF Ở NGƯỜI BỆNH SUY TIM CÓ PHÂN SUẤT TỔNG MÁU GIẢM</b> <i>Đoàn Công Du, Nguyễn Hữu Ngân, Đinh Trần Quang Thái, Nguyễn Quốc Trung</i>	28
13	<b>GIÁ TRỊ TIÊN LƯỢNG CỦA THÔNG SỐ CHỨC NĂNG THẤT PHẢI (TAPSE, E/E') TRÊN SIÊU ÂM DOPPLER TIM Ở BỆNH NHÂN HỘI CHỨNG MẠCH VÀNH CẤP ĐÃ ĐƯỢC CAN THIỆP ĐỘNG MẠCH VÀNH QUA DA TẠI BVĐKTT AN GIANG</b> <i>Đoàn Công Du, Trần Thị Huyền Trân, Lê Trần Xuân Phương, Bùi Thị Bé Phương</i>	30
14	<b>HIỆU QUẢ LỌC MÁU LIÊN TỤC VỚI QUẢ OXIRIS TRONG KẾT HỢP ĐIỀU TRỊ HỘI CHỨNG SUY HÔ HẤP TIỀN TRIỂN Ở NGƯỜI LỚN (ARDS) TẠI KHOA HỒI SỨC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Phạm Ngọc Kiều, Nguyễn Phú Quốc, Đoàn Minh Trí, Lê Minh Tân</i>	32
15	<b>KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG GIÁC NGỦ Ở BỆNH NHÂN CHẠY THẬN NHÂN TẠO CHU KỲ BẰNG CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG GIÁC NGỦ PITTSBURGH</b> <i>Huỳnh Trinh Trí, Trần Ngọc Giải, Trần Thị Phương Lan, Phan Trần Bảo duy</i>	34

16	<b>KHẢO SÁT RỐI LOẠN CHỨC NĂNG THẤT TRÁI BẰNG SIÊU ÂM DOPPLER TIM VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TRÊN BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE 2 TẠI KHOA NỘI TIẾT BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b>  <i>Nguyễn Huỳnh Nguyên, Nguyễn Thành An, Hồ Bảo Hoàng, Phan Thiên Ngân</i>	36
17	<b>KHẢO SÁT SỬ DỤNG SGLT-2i TRÊN BỆNH NHÂN SUY TIM CẤP GIAI ĐOẠN ỔN ĐỊNH TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG NĂM 2023</b>  <i>Bùi Trọng Nhân, Nguyễn Thành Tuyên, Bùi Hữu Minh Trí-BV Tim Mạch An Giang</i>	37
18	<b>KHẢO SÁT TÁC DỤNG PHỤ CỦA CORTICOSTEROID TRONG ĐIỀU TRỊ ĐỢT CẤP BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH NHẬP VIỆN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b>  <i>Huỳnh Thị Huyền Trang, Nguyễn Sơn Nam, Tô Hồng Ánh, Đỗ Thị Thu Thảo</i>	39
19	<b>KHẢO SÁT TỶ LỆ ĐẠT MỤC TIÊU LDL-C VỚI STATIN TỐI ƯU TRÊN BỆNH NHÂN NGOẠI TRÚ NGUY CƠ TIM MẠCH CAO TẠI BVĐKTT AN GIANG</b>  <i>Quảng Thị Huyền Trang, Mai Thanh Bình, Đặng Văn Thạnh</i>	41
20	<b>NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG BỆNH NHÂN BIẾN CHỨNG THÂN KINH NGOẠI VI DO ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE 2 TẠI KHOA NỘI TIẾT BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG</b>  <i>Hồ Bảo Hoàng, Nguyễn Thành An, Nguyễn Huỳnh Nguyên, Nguyễn Thanh Hùng</i>	43
21	<b>NGUYÊN NHÂN ĐỢT CẤP VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG Ở BỆNH NHÂN MẮC BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG 2024</b>  <i>Tô Hồng Ánh, Trương Văn Lâm, Ngô Thị Mộng Cầm, Dương Thị Kim Cương</i>	44
22	<b>TẦN SUẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG CỦA HẠ NATRI MÁU Ở BỆNH NHÂN SUY THẬN MẠN GIAI ĐOẠN 3 – 5 TẠI KHOA NỘI THẬN BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG</b>  <i>Lữ Công Trung, Huỳnh Nhật Duy Trần Ngọc Bích, Lê Thị Mãi</i>	45
23	<b>THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TRẢI NGHIỆM CỦA NGƯỜI BỆNH ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b>  <i>Nguyễn Tấn Thành, Lâm Võ Hùng, Huỳnh Tuyền Khanh, Nguyễn Thị Hữu Ngọc</i>	46

24	<p><b>VAI TRÒ CỦA TỶ LỆ SV2/RV3 TRÊN ĐIỆN TÂM ĐỒ TRONG CHẨN ĐOÁN PHÂN BIỆT NGOẠI TÂM THU THẮT CÓ NGUỒN GỐC ĐƯỜNG RA THẮT PHẢI VÀ ĐƯỜNG RA THẮT TRÁI.</b></p> <p><i>Phạm Trọng Tiến, Nguyễn Kim Chi, Nguyễn Sơn Nam, Lý Thanh Đồng</i></p>	48
25	<p><b>YẾU TỐ TIÊN ĐOÁN XUẤT HUYẾT TIÊU HÓA DO DẪN TĨNH MẠCH THỰC QUẢN Ở BỆNH NHÂN XƠ GAN TẠI KHOA NỘI TIÊU HÓA HUYẾT HỌC BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b></p> <p><i>Phạm Trọng Tiến, Nguyễn Kim Chi, Nguyễn Sơn Nam, Lý Thanh Đồng</i></p>	50
26	<p><b>CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ LAO KHÁNG THUỐC Ở BỆNH NHÂN LAO KÈM ĐÁI THÁO ĐƯỜNG - BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG</b></p> <p><i>Phan Thanh Dũng, Nguyễn Quang Thương, Nguyễn Hoàng Khoa, Bùi Tòng Nguyên</i></p>	51

## NGOẠI KHOA – KHOA, PHÒNG KHÁC

STT	ĐỀ TÀI	Trang
1	<b>ĐẶC ĐIỂM HÌNH ẢNH VÀ GIÁ TRỊ CẮT LỚP VI TÍNH ĐA DÂY TRONG CHẨN ĐOÁN VIÊM TỤY CẤP TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AG NĂM 2024</b> <i>Lê Tấn Đạt, Nguyễn Châu Cao Minh Lê Thị Mãi, Lê Nguyễn Huyền Trân</i>	54
2	<b>ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ TÁC ĐỘNG LÊN KẾT CỤC ĐIỀU TRỊ CỦA HỘI CHỨNG NUÔI ĂN LẠI TRÊN BỆNH NHÂN NHIỄM KHUẨN HUYẾT HOẶC SỐC NHIỄM TRÙNG KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC NGOẠI KHOA BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Lê Nguyễn Quang Thái, Lê Hồ Tiến Phương, Nguyễn Trịnh Thanh Trúc, Nguyễn Duy Tân</i>	56
3	<b>ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ ÁP XE THẬN VÀ ÁP XE QUANH THẬN TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Trần Đức Anh, Trần Văn Quốc, Nguyễn Trọng Tuệ, Bùi Duy Lễ</i>	58
4	<b>ĐẶC ĐIỂM TỔN THƯƠNG VÔNG MẠC ĐÁI THÁO ĐƯỜNG Ở BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TÍP 2 CÓ TĂNG HUYẾT ÁP TẠI KHOA TIM MẠCH LÃO HỌC VÀ KHOA MẮT BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG</b> <i>Lê Thị Thanh Trúc, Huỳnh Kim Bình, Phạm Huỳnh Trung Hiếu, Trần Thị Đào</i>	60
5	<b>ĐÁNH GIÁ BIÊN CỐ BẤT LỢI LIÊN QUAN ĐẾN LINEZOLID THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ KHÁNG SINH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Lâm Võ Hùng, Nguyễn Minh Loan, Huỳnh Ngọc Hoàn Mỹ, Phan Huỳnh Kim Trang</i>	62
6	<b>ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC BÁO CÁO SỰ CỐ Y KHOA TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Phan Văn Bé, Nguyễn Kim Chi, Trần Thị Tố Nữ, Trần Thị Kim Hoa</i>	63
7	<b>ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KỸ THUẬT TẠO HÌNH THÂN ĐÓT SÓNG BẰNG BƠM CEMENT SINH HỌC QUÁ DA TRONG ĐIỀU TRỊ XỆP ĐÓT SÓNG DO LOÃNG XƯƠNG TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG</b> <i>Nguyễn Minh Tâm, Nguyễn Tấn Đạt</i>	65

8	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU ĐIỀU TRỊ GÃY XƯƠNG VÙNG MÁU CHUYỂN XƯƠNG ĐÙI BẰNG ĐINH CHÓT ĐÙI GẦN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Nguyễn Minh Hải, Nguyễn Kim Quang, Nguyễn Huỳnh Gia Phú, Thiều Quang Bình</i>	67
9	<b>ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG PHÒNG TRÁNH ĐƯỢC CỦA PHẢN ỨNG CÓ HẠI LIÊN QUAN ĐẾN KHÁNG SINH TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Nguyễn Minh Loan, Dương Khánh Ngọc, Lê Trần Mai Anh, Nguyễn Thuỳ Như</i>	68
10	<b>ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ VÀ HIỆU QUẢ SAU CAN THIỆP TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Nguyễn Như Nguyễn, Ngô Quốc Tuấn, Phạm Ngọc Trân, Nguyễn Thị Ngọc Hạnh</i>	69
11	<b>ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐÁU THẦU THUỐC CẤP ĐỊA PHƯƠNG QUA THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI TỈNH AN GIANG</b> <i>Nguyễn Hoàng Em, Lê Hoàng Vũ, Diệp Quốc Trung, Nguyễn Hoàng Tấn</i>	71
12	<b>GIÁ TRỊ CỦA ĐIỆN CƠ TRONG CHẨN ĐOÁN BIẾN CHỨNG THẦN KINH NGOẠI BIÊN TRÊN BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TÍP 2 ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Nguyễn Thị Nhiệm, Trần Thế Hải, Nguyễn Thiện Tuấn, Võ Văn Đế</i>	73
13	<b>HIỆU QUẢ CỦA VẬT LÝ TRỊ LIỆU TRONG ĐIỀU TRỊ VIÊM GÂN CƠ CHÓP XOAY TẠI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Đỗ Đức Trí, Nguyễn Thị Ngọc Hà, Trần Ngọc Minh Thư</i>	75
14	<b>KẾT QUẢ DẪN LƯU TÚI MẬT XUYÊN GAN QUA DA DƯỚI HƯỚNG DẪN CỦA SIÊU ÂM TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Nguyễn Thành Phúc, Lê Minh Đạt, Nguyễn Hữu Tính, Nguyễn Phú Cường</i>	77
15	<b>KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ PHẪU THUẬT UNG THƯ DA VÙNG MẶT VÀ TẠO HÌNH BẰNG VẬT DA TẠI CHỖ</b> <i>Lâm Quốc Thắng, Đoàn Xuân Vũ, Dương Văn Ninh, Phạm Mỹ Nhân</i>	79

16	<b>KHẢO SÁT HIỆU QUẢ ĐIỀU TRỊ THIẾU MÁU BẰNG THUỐC TẠO HỒNG CẦU TRÊN BỆNH NHÂN BỆNH THẬN MẠN GIAI ĐOẠN CUỐI ĐANG LỌC MÁU CHU KỲ TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG</b>  <i>Cao Thị Trường Giang, Đinh Thị Thùy Trang, Nguyễn Duy Toàn, Nguyễn Thị Thanh Kiều</i>	80
17	<b>KHẢO SÁT HÌNH ẢNH ĐỘNG MẠCH SÀNG TRƯỚC VÀ ĐỘNG MẠCH SÀNG SAU TRÊN CT SCAN MŨI XOANG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b>  <i>Ngô Vương Mỹ Nhân, Phùng Khánh Quyên Phạm Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Xuân Nguyễn</i>	81
18	<b>KHẢO SÁT KIẾN THỨC CỦA ĐIỀU DƯỠNG VỀ QUY TRÌNH KỸ THUẬT HÚT ĐÀM HỖ TRÊN BỆNH NHÂN THỞ MÁY TẠI BVĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b>  <i>Trần Văn Lôi, Tạ Hoàng Thanh Phụng, Chung Trần Phan, Võ Thị Kim Thoa</i>	82
19	<b>KHẢO SÁT SỬ DỤNG THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID TRÊN BỆNH NHÂN THOÁI HÓA KHỚP GÓI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b>  <i>Lý Quốc Quân, Võ Kim Nguyễn, Nguyễn Thị Bích Tuyền, Trần Quang Vinh</i>	83
20	<b>KHẢO SÁT SỬ DỤNG THUỐC ĐIỀU TRỊ TĂNG HUYẾT ÁP VÀ TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ TRÊN BỆNH NHÂN NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b>  <i>Nguyễn Hà Thục Vân, Nguyễn Thiện Tuấn, Ngô Thị Kiều Dung Nguyễn Thị Kim Đào</i>	84
21	<b>KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG KHÁNG KHÁNG SINH NHÓM BETA-LACTAM CỦA VI KHUẨN ĐƯỜNG RUỘT PHÂN LẬP TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG GIAI ĐOẠN 2022-2024</b>  <i>Nguyễn Thị Minh Hiếu, Phạm Thanh Trúc, Nguyễn Thị Kim Hường, Nguyễn Ngọc Thiên Hương</i>	85
22	<b>KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG TRUYỀN MÁU VÀ CHẾ PHẨM MÁU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG</b>  <i>Nguyễn Thị Minh Hiếu, Lê Phước Lộc, Phạm Lê Thị Kim Anh, Lê Ngọc Trọng</i>	87
23	<b>KHẢO SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ THÓI QUEN, MỨC ĐỘ QUAN TÂM CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ VỀ AN TOÀN BẢO MẬT THÔNG TIN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b>  <i>Phan Văn Đức Bảo, Chung Trần Phan, Hà Thị Nhứt Tâm, Nguyễn Hữu Thoại</i>	89

24	<b>NGHIÊN CỨU BIẾN ĐỔI HÌNH THÁI VÀ CHỨC NĂNG ĐỘNG MẠCH CẢNH NGOÀI SỌ BẰNG SIÊU ÂM DOPPLER Ở BỆNH NHÂN NHỒI MÁU NÃO TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024</b>  <i>Nguyễn Ngọc Hải Thảo, Nguyễn Ngọc Bích Huyền, Lê Thị Cẩm Duyên, Trần Vận Thông</i>	91
25	<b>NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ PHẢN VỆ TẠI KHOA CẤP CỨU BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG 2024</b>  <i>Cao Hồng Liên Phương, Trần Vũ Linh Nguyễn Thanh Tuấn, Huỳnh Kim Lan Anh</i>	92
26	<b>NGHIÊN CỨU ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN TRÊN BỆNH NHÂN NHIỄM KHUẨN TIẾT NIỆU TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG TỪ THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2024</b>  <i>Nguyễn Thị Xuân, Nguyễn Thị Thúy Hồng, Võ Thị Mỹ Hạnh, Châu Ngọc Thanh Trúc</i>	94
27	<b>NHÂN 1 TRƯỜNG HỢP HIẾM GẶP: NANG THUỖNG BÌ PHÚC MẠC (EPIDERMOID CYST) TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b>  <i>Trần Nguyễn Quang Trung</i>	96
28	<b>SO SÁNH CHẤT LƯỢNG TỈNH-MÊ CỦA DESFLURANE VÀ SEVOFLURANE TRONG TÁN SỎI NIỆU QUẢN NỘI SOI</b>  <i>Nguyễn Thị Kim Loan, Trương Triều Phong, Nguyễn Thái Phương Trang, Bùi Thị Khánh Hòa</i>	99
29	<b>SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ THỜI GIAN ĐIỀU TRỊ VIÊM MÔ TẾ BÀO VÙNG HÀM MẶT DO RĂNG Ở BỆNH NHÂN CÓ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ KHÔNG CÓ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG Ở KHOA RĂNG HÀM MẶT BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG</b>  <i>Trần Thị Thúy Tiên, Trần Phạm Trà My, Mai Ngọc Hiếu, Bùi Thanh Nghị</i>	101
30	<b>THÁI ĐỘ ỨNG XỬ VÀ NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TỪ GÓC ĐỘ NGƯỜI BỆNH TẠI MỘT SỐ KHOA CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b>  <i>Phan Văn Bé, Nguyễn Thị Phi Yến, Trần Ngọc Hiền, Trần Nguyễn Gia Uyên</i>	102
31	<b>THỰC TRẠNG ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN GÂY NHIỄM KHUẨN Ổ BỤNG TẠI KHOA NGOẠI TỔNG HỢP - BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b>  <i>Lê Huy Cường, Hồ Nguyễn Hoàng, Trần Nguyễn Quang Trung, Đặng Hoàn Nhân</i>	104

32	<p><b>THỰC TRẠNG ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG SỨC KHOẺ NHÂN VIÊN Y TẾ VÀ HIỆU QUẢ CAN THIỆP TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b></p> <p><i>Phạm Thị Huệ, Nguyễn Thị Phương Linh, Lê Văn Danh, Nguyễn Ngọc Thanh Mai</i></p>	106
33	<p><b>THỰC TRẠNG TUÂN THỦ QUY TRÌNH KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b></p> <p><i>Phạm Hòa Lợi, Nguyễn Thị Nhiệm, Trần Thanh Tâm, Phạm Thị Thu Huyền</i></p>	108

## ĐỀ TÀI ĐIỀU DƯỠNG

STT	ĐỀ TÀI	Trang
1	<p><b>ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI BỆNH HIV ĐANG ĐIỀU TRỊ ARV BẰNG BỘ CÔNG CỤ EQ-5D-5L TẠI KHOA TRUYỀN NHIỄM BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b></p> <p style="text-align: right;"><i>Phạm Hữu Kiệt, Dương Quốc Hiền Võ Thị Kim Oanh, Lê Âu Mỹ Trang</i></p>	110
2	<p><b>ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI BỆNH HỘI CHỨNG MẠCH VÀNH MẠN SAU CAN THIỆP ĐỘNG MẠCH VÀNH QUA DA TẠI AN GIANG</b></p> <p style="text-align: right;"><i>Nguyễn Trọng Nhân, Nguyễn Thị Bích Ngọc, Đặng Ngọc Phương Uyên, Phan Thị Bích Tuyền</i></p>	111
3	<p><b>ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHĂM SÓC CỦA ĐIỀU DƯỠNG TRÊN NGƯỜI BỆNH NHỒI MÁU NÃO CẤP TRONG 3 GIỜ ĐẦU ĐƯỢC ĐIỀU TRỊ TIÊU SỢI HUYẾT TẠI KHOA CẤP CỨU BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b></p> <p style="text-align: right;"><i>Phan Huỳnh Minh Thư, Huỳnh Ngọc Nhân, Ôn Thị Tuyết Mai, Bùi Lê Huy Hoàng</i></p>	113
4	<p><b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH PHẪU THUẬT DẪN LƯU MÀNG PHỔI TẠI KHOA NGOẠI THẦN KINH LỒNG NGỰC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2023-2024</b></p> <p style="text-align: right;"><i>Võ Ngọc Toàn, Trần Phương Minh Nguyễn Thị Ngọc Lam, Trương Thoại Kim</i></p>	114
5	<p><b>ĐÁNH GIÁ QUY TRÌNH GHI CHÉP HỒ SƠ BỆNH ÁN CỦA ĐIỀU DƯỠNG TRƯỚC VÀ SAU CAN THIỆP TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG 2024</b></p> <p style="text-align: right;"><i>Phan Đăng Khoa, Trần Hoàng Thông, Nguyễn Thị Bích Tuyền, Lê Thị Kim Hồng</i></p>	116
6	<p><b>ĐÁNH GIÁ THỰC HÀNH SỬ DỤNG GĂNG TAY VÀ KHẨU TRANG CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI 02 KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN</b></p> <p style="text-align: right;"><i>Nguyễn Duy Tân, Nguyễn Văn Khoa, Lê Thị Tuyết Anh, Nguyễn Thị Lê Hằng</i></p>	118
7	<p><b>ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ TIÊM AN TOÀN CỦA ĐIỀU DƯỠNG VIÊN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b></p> <p style="text-align: right;"><i>Nguyễn Thuy Kim Hoàng, Phan Đăng Khoa, Nguyễn Anh Tuấn, Ngô Thị Mộng Cầm</i></p>	119

8	<b>ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ THUỐC THEO THANG ĐIỂM MORISKY-8 VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN TRÊN BỆNH NHÂN TĂNG HUYẾT ÁP ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI KHOA NỘI A BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Trương Hồng Nhật, Trình Thị Tây Nam, La Thị Thúy Hằng, Trần Duy Linh</i>	121
9	<b>HIỆU QUẢ PHƯƠNG PHÁP NUÔI ĂN QUA ÓNG THÔNG DẠ DÀY BẰNG MÁY TRUYỀN DỊCH TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC NGOẠI KHOA</b> <i>Trần Thị Bé Thi, Nguyễn Minh Trí, Nguyễn Hồng Quỳnh, Huỳnh Thị Cẩm</i>	122
10	<b>KHẢO SÁT KIẾN THỨC VÀ THỰC HÀNH PHÒNG TÁI PHÁT CỦA NGƯỜI BỆNH VIÊM TUY CẤP TẠI KHOA NỘI TIÊU HOÁ HUYẾT HỌC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Bùi Thị Thanh Trúc, Bùi Thị Thuý Vi, Trần Phú Giàu, Huỳnh Thị Diệu Hiền</i>	124
11	<b>KHẢO SÁT SỰ HÀI LÒNG CỦA BỆNH NHÂN VÀ THÂN NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA ĐIỀU DƯỠNG TẠI KHOA TIM MẠCH LÃO HỌC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Phan Thị Mỹ Nhân, Đỗ Thị Ngọc Thường</i>	125
12	<b>KHẢO SÁT THỰC TRẠNG TUÂN THỦ QUY TRÌNH KỸ THUẬT ĐIỀU DƯỠNG CƠ BẢN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Phan Đăng Khoa, Võ Thị Kim Thoa, Trần Hoàng Thông, Nguyễn Thị Bích Tuyền</i>	127
13	<b>THỰC TRẠNG CHĂM SÓC VẾT MỒ NHIỄM KHUẨN CỦA ĐIỀU DƯỠNG KHỐI NGOẠI - BỆNH VIỆN ĐA KHOA TT AN GIANG 2024</b> <i>Phạm Hoàng Nam, Trần Nguyễn Quang Trung Hà Thị Minh Thư, Phạm Mỹ Tuyết Phương</i>	129
14	<b>THỰC TRẠNG LOÉT TỖ ĐÈ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI BỆNH HÔN MÊ TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG</b> <i>Nguyễn Văn Tuấn, Đoàn Thị Thu Trang, Quách Thị Bé Bảy, Lý Băng Tâm</i>	130
15	<b>THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NĂNG LỰC QUẢN LÝ CỦA ĐIỀU DƯỠNG TRƯỞNG CÁC KHOA TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Võ Thị Kim Thoa, Phan Đăng Khoa, Đỗ Minh Thái, Nguyễn Thụy Kim Hoàng</i>	132

<b>16</b>	<b>YẾU TỐ NGUY CƠ XUẤT HUYẾT TIÊU HÓA DO LOÉT DẠ DÀY TÁ TRÀNG TẠI KHOA NỘI TIÊU HÓA HUYẾT HỌC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024</b> <i>Nguyễn Thị Diệp Trinh, Trần Thị Yến Nhi Trần Thị Thúy Quyên, Bùi Ngọc Đăng Khoa</i>	<b>134</b>
-----------	---	------------

# **NỘI KHOA**

# ÁP DỤNG THANG ĐIỂM MoCA ĐÁNH GIÁ SA SÚT TRÍ TUỆ Ở NGƯỜI BỆNH SAU ĐỘT QUY NÃO TẠI KHOA THẦN KINH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Mai Nhật Quang, Phạm Thúy Ngân,  
Trương Văn Xưa, Trần Thị Huệ

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Sa sút trí tuệ thường gặp sau đột quy, đặc biệt là trong năm đầu tiên và dao động từ nhẹ đến nặng. Ngày nay, chất lượng cuộc sống ngày càng được nâng cao, do vậy chúng ta cần có kế hoạch chăm sóc toàn diện bệnh nhân sau đột quy trong có sa sút trí tuệ. Chúng tôi áp dụng thang điểm MoCA để đánh giá mức độ sa sút trí tuệ ở bệnh nhân sau đột quy não vào thời điểm 3 tháng sau khi xuất viện giúp chăm sóc bệnh nhân đột quy tốt hơn.

## ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu cắt ngang, đối tượng nghiên cứu các bệnh nhân tai biến mạch máu não tái khám tại khoa thần kinh Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang từ 1/2024 đến 09/2024.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Chúng tôi chọn được 49 bệnh nhân thỏa điều kiện nghiên cứu: Tuổi trung bình  $63,45 \pm 12,17$  tuổi, Điểm MoCA trung bình  $21,14 \pm 5,25$  điểm. Các bệnh nhân có trình độ mù chữ chiếm 16,3%, trình độ văn hóa cấp 1 chiếm 38,8%, trình độ văn hóa cấp 2 chiếm 28,6%, trình độ văn hóa cấp 3 và trên cấp 3 chiếm 8,2%.

## KẾT LUẬN

Tỷ lệ sa sút trí tuệ ở các bệnh nhân tai biến mạch máu não tại khoa thần kinh bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang bằng thang điểm MoCA chiếm 65,3%, có mối liên quan giữa điểm MoCA và trình độ học vấn của bệnh nhân

## ABSTRACTS

### APPLYING THE MONTREAL COGNITIVE ASSESSMENT (MoCA) TO ASSESS DEMENTIA IN PATIENTS AFTER CEREBRAL STROKE AT THE NEUROLOGY DEPARTMENT OF AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

**Background:** Dementia is common after stroke, especially in the first year and ranges from mild to severe. Nowadays, the quality of life is improved, so that we need a comprehensive care plan for stroke patients with dementia. We apply the MoCA scale to assess the level of dementia in stroke patients at 3 months after discharge from the hospital to help provide better care for stroke patients.

**Patients and methods:** Cross-sectional study design including 49 persons who admitted to An Giang hospital from February 1<sup>st</sup> 2024 to September 30<sup>th</sup> 2024.

**Results:** We selected 49 patients (33 ischemic and 16 haemorrhage strokes) who met the study conditions: Average age  $63.45 \pm 12.17$  years old, Average MoCA score  $21.14 \pm 5.25$  points. 16.3% of patients were illiterate, 38.8% had primary education, 28.6% had secondary education, 8.2% had high school education and above.

**Conclusion:** The rate of dementia in patients with cerebral stroke at the neurology department of An Giang central general hospital using the MoCA scale is 65.3%.

# ÁP DỤNG THANG ĐIỂM MORISKY ĐÁNH GIÁ SỰ TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ THUỐC Ở BỆNH NHÂN PARKINSON TẠI PHÒNG KHÁM THẦN KINH BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Nguyễn Duy Tân, Mai Nhật Quang,  
Nguyễn Thị Hằng, Lê Minh Thà

## TÓM TẮT

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Parkinson là một bệnh tiến triển mạn tính của hệ thần kinh trung ương. Người mắc bệnh Parkinson thường mắc nhiều bệnh kết hợp khác nhau nên phải uống nhiều loại thuốc và nhiều lần trong ngày do đó họ rất dễ bị quên dùng thuốc. Chính vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu áp dụng thang điểm morisky đánh giá sự tuân thủ điều trị thuốc ở bệnh nhân parkinson tại phòng khám khoa thần kinh bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống cho người bệnh parkinson.

### II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu cắt ngang 50 bệnh nhân parkinson, thời gian nghiên cứu từ tháng 01 năm 2024 đến tháng 09 năm 2024.

### III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Trong số 50 bệnh nhân động kinh được chọn vào mẫu nghiên cứu, tuổi trung bình các bệnh nhân nhập viện  $64,8 \pm 12$  tuổi, Giới nam chiếm 56,8% nhiều hơn nữ. Tuân thủ điều trị chiếm 74,5%, tỷ lệ không tuân thủ điều trị chiếm 25,5%.

### IV. KẾT LUẬN

Tỷ lệ tuân thủ điều trị chiếm 74,5%, tỷ lệ không tuân thủ điều trị chiếm 25,5%.

## ABSTRACTS

## APPLYING MORISKY SCALE TO ASSESS ADHERENCE TO TREATMENT IN PARKINSON'S PATIENTS AT THE NEUROLOGY CLINIC OF AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

**Background:** Parkinson's is a chronic progressive disease of the central nervous system. People with Parkinson's often have many different diseases, so they have to take many types of medicine and many times a day. Therefore, we conducted a study to apply the Morisky scale to evaluate adherence to treatment in Parkinson's patients to improve the quality of life for Parkinson's patients.

**Patients and methods:** Cross-sectional study design including 50 persons who admitted to An giang hospital from February 1<sup>st</sup> 2024 to September 30<sup>th</sup> 2024.

**Results:** Among 50 stroke patients selected for the study sample, the average age of hospitalized patients was  $64.8 \pm 12$  years old, males accounted for 56.8% more than females. Adherence to treatment was 74.5%, non-adherence to treatment was 25.5% in parkinson's.

**Conclusion:** adherence to treatment was 74.5%, non-adherence to treatment was 25.5% in parkinson's.

# ÁP DỤNG THANG ĐIỂM OSWESTRY ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ NẶNG Ở BỆNH NHÂN ĐAU THẦN KINH TỌA DO THOÁT VỊ ĐĨA ĐỆM CỘT SỐNG THẮT LUNG CÙNG

Trần Thanh Phong, Nguyễn Thị Hằng,  
Phạm Thúy Ngân, Nguyễn Thị Nga.

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Áp dụng các thang điểm lâm sàng trong lượng giá mức độ nặng của đau thần kinh tọa do thoát vị đĩa đệm đã được nghiên cứu rộng rãi trên thế giới. Đối tượng và phương pháp: Gồm 64 bệnh nhân được khám lâm sàng, chụp cộng hưởng từ để chẩn đoán là thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng cùng từ 02/2024 đến 08/2024 tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang.

**Kết quả:** Đặc điểm lâm sàng của hội chứng cột sống: đau cột sống ở chiếm: 76,9%, nghiệm pháp tay đất dương tính chiếm 78,1%, dấu Schober chiếm 70,3%, co cứng cơ cạnh sống chiếm 50%. Đặc điểm lâm sàng của hội chứng rễ thần kinh thắt lưng cùng: dấu hiệu Lasègue: 89,1%, Valleix dương tính chiếm 57,8%, dấu hiệu teo cơ chiếm 7,8% và rối loạn cơ tròn chiếm 6,3%, các tỷ lệ này cao hơn nhóm không có triệu chứng ( $p < 0,05$ ). Điểm trung bình Oswestry  $25,3 \pm 8,8$  (mức độ 3 chiếm tỷ lệ nhiều: 46,9%).

**Kết luận:** Nên áp dụng thang điểm Oswestry đánh giá mức độ nặng lâm sàng ở bệnh nhân thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng cùng. Có mối tương quan chặt chẽ giữa mức độ nặng lâm sàng theo thang điểm Oswestry với MRI ở bệnh nhân thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng cùng.

**Từ khoá:** Đau thần kinh tọa, thang điểm Oswestry (ODI), cộng hưởng từ (MRI)

## ABSTRACT

**Objectives:** Applying clinical scales in evaluating the severity of patients with sciatica caused by spinal disc herniation has been studied in many countries. Subjects and methods: A total of 64 patients who underwent physical examination, magnetic resonance imaging for diagnosis as lumbosacral disc herniation from 02/2024 đến 08/2024 at An Giang Central General Hospital.

**Results:** The clinical features of lumbosacral spinal syndrome: spinal pain: 76,9%, Schober index: 70,3%, paraspinal pain: 50%. The clinical features of lumbosacral radiculopathy syndrome: Lasègue sign: 89,1%, Valleix sign: 57,8%. these ratios are higher than the no symptom group (with significance  $p < 0,05$ ). Mean Oswestry  $25,3 \pm 8,8$  (Grade 3 (46,9%) are the most common).

**Conclusions:** Should be apply for the Oswestry Disability Index (ODI) assess the severity of physical examination study of patients with lumbosacral disc herniation. There were significant correlate between the severity of physical examination by ODI, MRI study of patients with lumbosacral disc herniation.

**Keywords:** Lumbosacral disc herniation, Oswestry Disability Index (ODI), magnetic resonance imaging (MRI).

# ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG BỆNH NHÂN NHỒI MÁU NÃO CÓ HẸP ĐỘNG MẠCH CẢNH TRONG ĐOẠN NGOÀI SỌ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA AN GIANG NĂM 2024

*Mai Nhật Quang, Lê Phước An,  
Nguyễn Thị Hằng, Lê Thị Nguyệt Hà*

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Nhồi máu não là sự xảy ra đột ngột các thiếu sót chức năng thần kinh. Một trong những yếu tố nguy cơ chính của nhồi máu não được thống kê là do mảng xơ vữa làm cản trở dòng chảy trong lòng mạch hay huyết khối hình thành trên mảng xơ vữa bong ra gây tắc nghẽn dòng chảy ở hạ lưu. Siêu âm động mạch cảnh được xem là phương pháp chẩn đoán không xâm lấn, chi phí thấp và tính sẵn có.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu: Cắt ngang mô tả 141 bệnh nhân nhập viện khoa thần kinh bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang từ 1/1/2024 đến 30/09/2024.

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU:** Tuổi trung bình  $64,84 \pm 13,1$  tuổi, tỷ lệ bệnh nhân có hẹp động mạch cảnh 9/141 chiếm 6,4%. Các bệnh lý kèm theo như đái tháo đường chiếm 26,2%, tăng huyết áp chiếm 70,9%.

**KẾT LUẬN:** Bệnh nhân có hẹp động mạch cảnh chiếm 6,4%, chỉ số BMI có liên quan đến độ dày thành động mạch cảnh.

## ABSTRACT

### CLINICAL, PARACLINIC IN PATIENTS WITH ACUTE ISCHEMIC STROKE WITH STENOSIS OF THE EXTRACRANIAL INTERNAL CAROTID ARTERY AT THE NEUROLOGY DEPARTMENT OF AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

**Background:** Cerebral infarction is a sudden onset of neurological deficits that is the leading cause of death worldwide. One of the main risk factors for cerebral infarction is considered to be atherosclerotic plaques that obstruct blood flow in the vessels or thrombus formation on atherosclerotic plaques that break off and block blood flow downstream. Ultrasound is considered a non-invasive, low-cost, and readily available diagnostic method.

**Patients and methods:** Cross-sectional study design including 141 persons who admitted to An Giang hospital from February 1<sup>st</sup> 2024 to September 30<sup>th</sup> 2024.

**Results:** The average age was  $64.84 \pm 13.1$  years, the proportion of patients with carotid artery stenosis was 9/141, accounting for 6.4%. Associated diseases such as diabetes accounted for 26.2%, hypertension accounted for 70.9%.

**Conclusion:** The rate of patients with carotid artery stenosis was 6.4%. BMI is associated with carotid artery wall thickness.

# ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN CỦA TĂNG ÁP LỰC Ổ BỤNG Ở BỆNH NHÂN SUY THẬN MẠN LỌC MÀNG BỤNG CHU KỲ

Lữ Công Trung, Huỳnh Thị Mai Phan,  
Ngô Hoàng Anh, Nguyễn Thị Phụng

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Các yếu tố quyết định lâm sàng của áp lực ổ bụng (IPP) vẫn chưa được xác định rõ ràng và tác động của áp lực ổ bụng tăng cao đối với các biến chứng liên quan đến thẩm phân phúc mạc, vẫn là vấn đề gây tranh cãi, để làm sáng tỏ chúng tôi đo áp lực ổ bụng ở những bệnh nhân lọc màng bụng chu kỳ, theo phương pháp Durand. Tăng áp lực ổ ở bệnh nhân lọc màng bụng dễ dẫn đến thoát vị thành bụng, thoát vị bẹn hay rò rỉ dịch thẩm phân, việc đo áp lực ổ bụng rất hữu ích trong điều trị, cũng như phòng ngừa các biến chứng[1],[7].

**Mục tiêu:** Xác định áp lực trung bình ổ bụng bệnh nhân lọc màng ở tư thế nằm ngửa, ngồi đứng. Tìm hiểu một số yếu tố liên quan giữa áp lực ổ bụng, tuổi, diện tích bề mặt cơ thể (body surface area), BMI (Body mass index), lượng dịch ngâm ổ bụng, tỷ số vòng eo/ vòng hông, thời gian lọc màng bụng, chỉ số bệnh nền (Charlson comorbidity index)

**Phương pháp nghiên cứu:** Chúng tôi đã thực hiện một nghiên cứu hồi cứu, mô tả ở 87 bệnh nhân suy thận mạn lọc màng bụng chu kỳ. Áp lực trong ổ bụng được đo bằng phương pháp Durand ở tư thế nằm ngửa, ngồi và thẳng đứng[4], tại khoa Nội Thận thuộc bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang. Thời gian từ 2/2024- 9/2024.

**Kết quả:** Có 87 bệnh nhân được đưa vào nghiên cứu, nữ chiếm 51.28% (45 người), nam chiếm 48.28% (42 người), tuổi trung bình  $49.5 \pm 1.5$  tuổi, chỉ số khối cơ thể (BMI)  $22.13 \pm 0.34$  kg/m<sup>2</sup>. Giá trị trung bình của IPP (intra-peritoneal pressure) nằm là  $14.7 \pm 0.25$  cm H<sub>2</sub>O. Áp lực ổ bụng ở tư thế ngồi và thẳng đứng tương tự và cao hơn so với áp lực tư thế nằm 12 cmH<sub>2</sub>O. Áp lực tư thế nằm  $\geq 14$  cmH<sub>2</sub>O cho thấy mối liên hệ với BMI ( $p < 0,015$ ) và thể tích dịch ngâm trong ổ bụng (intra-peritoneal volume) ( $p < 0.0005$ ). Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến cho thấy BSA, thời gian lọc màng bụng, chỉ số eo/mông, chỉ số bệnh nền, giới tính, không liên quan áp lực ổ bụng ( $p > 0.05$ ). Chúng tôi có 10 trường hợp biến chứng cơ học, thoát vị thành bụng 9 case (10.34%) và thoát vị bẹn 2 case (2.33%) mà không có ý nghĩa thống kê với tăng áp lực ổ bụng.

**Kết luận:** Áp lực ổ bụng tư thế nằm của chúng tôi giống như các nghiên cứu khác được công bố ở người lớn[5]. Áp lực ổ bụng có giá trị cá nhân liên quan đến kích thước cơ thể, thể tích dịch ngâm trong ổ bụng. Đo áp lực ổ bụng là một kỹ thuật đơn giản, an toàn và có thể giúp kê đơn lọc màng bụng, đặc biệt là ở những bệnh nhân béo phì.

## ABSTRACT

### CLINICAL FEATURES AND RELATED FACTORS OF INTRAPERITONEAL PRESSURE IN THE PERITONEAL DIALYSIS PATIENTS

**Background:** The clinical determinants of intra-peritoneal pressure (IPP) remain poorly defined, and the impact of elevated IPP on peritoneal dialysis (PD)-related complications remains a controversial issue, to clarify, we measured IPP in peritoneal dialysis patients, according to the Durand method. Increased IPP in peritoneal dialysis patients can easily lead to abdominal wall hernia, inguinal hernia, or dialysis fluid leakage. Measuring IPP is very useful in treatment, as well as prevention [1],[5].

**Objective:** Determine the average intra-peritoneal pressure in membrane dialysis patients in the supine, sitting, and standing positions. Find out some factors related to intra-peritoneal pressure and age, body surface area (BSA), BMI (Body mass index),

*intraperitoneal volume, waist/hip ratio, peritoneal dialysis time, and Charlson comorbidity index.*

**Methods:** *We performed a retrospective, observational study on 87 patients with Peritoneal Dialysis. Intraperitoneal pressure was measured using Durand's method in supine, sitting, and upright position at the Nephrology Department of An Giang Central General Hospital, from February 2024 to September 2024.*

**Results:** *There were 87 patients included in the study, 51.28% female (45 people), 48.28% male (42 people, average age  $49.5 \pm 1.5$  years, body mass index (BMI)  $22.13 \pm 0.34$  kg/m<sup>2</sup>. The mean value of supine IPP is  $14.7 \pm 0.25$  cm H<sub>2</sub>O. Intraperitoneal pressure in sitting and upright positions is similar and higher than supine. Supine IPP  $\geq 14$  cm H<sub>2</sub>O shows a relationship with BMI ( $p < 0.015$ ) and intraperitoneal volume ( $p < 0.0005$ ). Multivariate linear regression analysis showed BSA, peritoneal dialysis time, waist/hip index, Charlson comorbidity index, and gender calculated, not related to intraperitoneal pressure ( $p > 0.05$ ). We had 10 cases of mechanical complications, 9 cases of abdominal wall hernia (10.34%), and 2 cases of inguinal hernia (2.33%) without Statistically significant with increased abdominal pressure.*

**Conclusion:** *Our supine intraperitoneal pressure was similar to others published in adults. Intraperitoneal pressure has an individual value associated with body size and intraperitoneal volume. Measuring intraperitoneal pressure is a simple, safe technique and can help prescribe peritoneal dialysis, especially in obese patients.*

**Keywords:** *intraperitoneal pressure, Peritoneal Dialysis.*

# ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ PHẢN VỆ TẠI KHOA NỘI TỔNG HỢP- BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Trương Văn Lâm, Trần Văn Lờ,  
Tô Hồng Ánh

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Phản vệ là tình trạng dị ứng đặc biệt nghiêm trọng có thể đe dọa đến tính mạng nếu không được chẩn đoán và điều trị kịp thời

**Mục tiêu:** mô tả đặc điểm lâm sàng và đánh giá kết quả điều trị phản vệ.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 60 bệnh nhân được chẩn đoán phản vệ điều trị tại khoa Nội Tổng Hợp–Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang từ tháng 1 đến tháng 10 năm 2024.

**Kết quả:** Kết quả cho thấy trong nhóm nghiên cứu tỷ lệ nam và nữ lần lượt là 20,8% và 79,2% . Biểu hiện ở da và niêm mạc hay gặp nhất (91,7%), hô hấp (66,6%), tim mạch (40%), tiêu hóa (30%) và thần kinh là ít nhất (21,%). Tỷ lệ điều trị khỏi 100%. Tỷ lệ sử dụng adrenalin là 69%, trong đó đường tiêm bắp dùng nhiều nhất (95%).

**Kết luận:** Nguyên nhân gây phản vệ hay gặp là thuốc, thức ăn và nọc côn trùng.

**Từ khóa:** phản vệ.

## ABSTRACT

### CLINICAL FEATURES AND TREATMENT RESULTS OF ANAPHYLACTATION AT THE DEPARTMENT OF INTERNAL MEDICINE- AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

**Background:** Protective reaction is a particularly severe allergic condition that can be life-threatening if not predicted and treated in time. **Objective:** To describe the characteristics of readiness and evaluate the results of treatment response value.

**Research method:** Cross-sectional descriptive study on 60 patients expected to respond to treatment at the Department of Internal Medicine - An Giang Central General Hospital from January to October 2024.

**Results:** The results found that in the study group, the proportion of men and women was 20.8% and 79.2%, respectively. The most common manifestations were skin and mucosa (91.7%), respiratory (66.6%), cardiovascular (40%), digestive (30%) and neurological (21.%). The rate of value adjustment was 100%. The rate of adrenaline use was 69%, of which the most injection routes were (95%).

**Conclusion:** Common causes of anaphylaxis are drugs, foods and insects.

**Keywords:** anaphylaxis

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ CỦA PHÁC ĐỒ SOFOSBUVIR/VELPATASVIR TRÊN BỆNH NHÂN VIÊM GAN C MẠN TẠI PHÒNG KHÁM TRUYỀN NHIỄM BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

*Dương Quốc Hiền, Nguyễn Văn Minh,  
Lâm Thái Châu, Nguyễn Thị Hồng Gấm*

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** đánh giá kết quả điều trị của phác đồ Sofosbuvir/Velpatasvir trên bệnh nhân viêm gan C mạn tính và các tác dụng không mong muốn của phác đồ này.

**Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, có theo dõi theo chiều dọc 12 tuần sau khi kết thúc điều trị. 116 bệnh nhân được xác định chẩn đoán viêm gan siêu vi C mạn tính theo Quyết định 2065/QĐ-BYT, ngày 29/4/2021 của Bộ Y tế về việc ban hành Hướng dẫn chẩn đoán và điều trị viêm gan virus C. Các bệnh nhân được điều trị theo phác đồ Sofosbuvir 400mg/Velpatasvir 100mg 1 viên mỗi ngày trong 12 tuần và theo dõi 6 tháng sau khi bắt đầu điều trị.

**Kết quả:** Có 96,6% bệnh nhân viêm gan C mạn tính đạt đáp ứng virus bền vững (SVR12), trong đó nhóm bệnh nhân không bị xơ gan đạt SVR12 là 97,4% và nhóm bệnh nhân bị xơ gan còn bù là 95%. Giá trị trung vị chỉ số Fibroscan trước điều trị là  $13,48 \pm 11,54$  kPa và sau kết thúc điều trị 12 tuần là  $10,37 \pm 8,72$  kPa, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,0005$ . Điểm APRI trước điều trị, và sau khi kết thúc điều trị 12 tuần lần lượt là  $1,17 \pm 2,67$ ;  $0,42 \pm 0,3$ , sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,002$ . Hoạt độ ALT trước và sau điều trị lần lượt là  $56,72 \pm 56,8$  và  $25,5 \pm 17,8$ , sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,005$ . Không có bệnh nhân nào gặp phải bất kỳ tác dụng phụ nghiêm trọng nào. Một số bệnh nhân phản nản về một số triệu chứng như mệt mỏi (5,2%), buồn nôn (5,2%), ngứa (1,7%), đau đầu (5,2%), mất ngủ (5,2%), đau cơ (3,4%), ho khan (3,4%), tiêu chảy (5,2%).

**Kết luận:** Nghiên cứu của chúng tôi cho thấy phác đồ phối hợp sofosbuvir/velpatasvir an toàn và hiệu quả ở bệnh nhân viêm gan C không bị xơ gan hoặc có xơ gan còn bù.

**Từ khóa:** Viêm gan C mạn tính, đáp ứng virus bền vững SVR12, Sofosbuvir/Velpatasvir.

## ABSTRACT

### TO EVALUATION OF TREATMENT RESULTS OF SOFOSBUVIR/VELPATASVIR REGIMEN IN PATIENTS WITH CHRONIC HEPATITIS C AT IFNECTION CLINIC AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

**Objectives:** To Evaluate the treatment results of the Sofosbuvir/Velpatasvir regimen in patients with chronic hepatitis C and the unwanted effects of this regimen.

**Materials and method:** Cross-sectional descriptive study, with longitudinal follow-up 12 weeks after the end of treatment. 116 patients were diagnosed with chronic hepatitis C according to decision 2065, dated April 29, 2021 of the Vietnam Ministry of Health promulgating Guidelines for diagnosis and treatment of hepatitis C. Patients were treated according to the regimen Sofosbuvir 400mg/Velpatasvir 100mg 1 tablet per day for 12 weeks and followed up 6 months after starting treatment.

**Results:** 96.6% of patients with chronic hepatitis C achieved SVR12 sustained virological response, of which the group of patients without cirrhosis achieved SVR12 of 97.4% and the group of patients with compensated cirrhosis was 95%. The median Fibroscan index

value before treatment was  $13.48 \pm 11.54$  kPa and after 12 weeks of treatment was  $10.37 \pm 8.72$  kPa, the difference was statistically significant with  $p < 0, 0005$ . APRI scores before treatment, and after 12 weeks of treatment were  $1.17 \pm 2.67$  and  $0.42 \pm 0.3$ , respectively, a statistically significant difference with  $p < 0.002$ . ALT activity before and after treatment was  $56.72 \pm 56.8$  and  $25.5 \pm 17.8$ , respectively, the difference was statistically significant with  $p < 0.005$ . No patients experienced any serious side effects. Some patients complained of some symptoms such as fatigue (5.2%), nausea (5.2%), itching (1.7%), headache (5.2%), insomnia ( 5.2%), muscle pain (3.4%), dry cough (3.4%), Diarrhea (5.2%).

**Conclusion:** Our study shows that the sofosbuvir/velpatasvir combination regimen is safe and effective in hepatitis C patients without cirrhosis or with compensated cirrhosis.

**Keywords:** Chronic hepatitis C, sustained virological response SVR12, Sofosbuvir/Velpatasvir.

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ SỬ DỤNG ĐƯỜNG VÀO ĐOẠN XA ĐỘNG MẠCH QUAY TRONG CHỤP VÀ CAN THIỆP ĐỘNG MẠCH VÀNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

*Trần Văn Đẩu, Lê Đoàn Bảo Trân,  
Lưu Nhật Toàn, Nguyễn Thị Nhớ*

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Bệnh ĐMV là nguyên nhân gây tử vong hàng đầu trên thế giới. Chụp và can thiệp ĐMV qua đoạn xa ĐM quay khắc phục được những biến chứng so với ĐM quay.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá kết quả sử dụng đường vào đoạn xa ĐM quay trong chụp và can thiệp ĐMV qua da tại BVĐKTT An Giang.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Bệnh nhân có chỉ định chụp và can thiệp ĐMV qua da tại BVĐKTT An Giang từ tháng 1/2024 đến tháng 7/2024.

**Kết quả:** Tuổi trung bình là  $60 \pm 11,83$ . THA là yếu tố nguy cơ thường gặp nhất (>70%). Mức độ đau, sưng nề, bầm tím bàn tay rất thấp.

**Kết luận:** Tỷ lệ thành công của chọc vào đoạn xa ĐM quay cao 90,3% và các biến chứng tại nơi chọc rất thấp chỉ có 1,4% biến chứng bầm tím bàn tay.

**Từ khóa:** ĐM quay, đoạn xa ĐM quay.

## ABSTRACT

### EVALUATING THE RESULTS OF USING DISTAL RADIAL ARTERY ACCESS IN CORONARY ANGIOGRAPHY AND INTERVENTION AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

**Background:** Coronary artery disease is the leading cause of death in the world. Coronary imaging and intervention through the distal radial artery can overcome complications compared to the radial artery.

**Objective:** Evaluate the results of using distal radial artery access in percutaneous coronary angiography and intervention at An Giang General Hospital.

**Materials and methods:** Patients with indications for percutaneous coronary angiography and intervention at An Giang Central General Hospital from January 2024 to July 2024.

**Results:** Mean age was  $60 \pm 11.83$  years old. Hypertension is the most common risk factor (>70%). The level of pain, swelling, and bruising of the hand is very low. **Conclusion:** The success rate of puncture of the distal radial artery is high at 90.3% and complications at the puncture site are very low with only 1.4% of hand bruising complications.

**Keywords:** Radial artery, distal radial artery.

# ĐÁNH GIÁ MỨC ĐỘ RỐI LOẠN TRẦM CẢM CHỦ YẾU VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN TRÊN BỆNH NHÂN ĐIỀU TRỊ TẠI KHOA TÂM THẦN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Nguyễn Hương Bảy, Nguyễn Thị Hoàng Oanh,  
Nguyễn Phước Thi, Nguyễn Đình Vũ

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Rối loạn trầm cảm chủ yếu với các biểu hiện ức chế toàn bộ hoạt động tâm thần. Bệnh nhân có khí sắc buồn rầu ủ rũ, tự cho mình là hèn kém, thường hoang tưởng bị tội, đưa đến bệnh nhân có ý tưởng tự sát và ý nghĩ về cái chết xảy ra trên 2/3 số bệnh nhân này, đây là nguyên nhân dẫn đầu của tự sát. Đánh giá đúng mức độ giai đoạn trầm cảm đối với từng bệnh nhân, giúp cho người bác sĩ có những tiên lượng và can thiệp phù hợp giúp giảm thiểu tỉ lệ kết cục tử vong và tàn tật đối với những bệnh nhân trầm cảm.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá mức độ rối loạn trầm cảm chủ yếu với thang điểm BECK (BDI-II). Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến mức độ trầm cảm của bệnh nhân trầm cảm chủ yếu.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, mẫu được chọn thuận tiện theo tiêu chuẩn chọn bệnh, bao gồm những bệnh nhân trầm cảm đến khám ngoại trú hoặc điều trị nội trú tại khoa tâm thần Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang. Tiến hành thăm khám và phỏng vấn bệnh nhân hoặc thân nhân người bệnh theo bảng thu thập số liệu, thang điểm BDI – II được người bệnh tự đánh giá. Số liệu sau khi thu thập sẽ được xử lý bằng phần mềm thống kê SPSS 20.0.

**Kết quả:** Nghiên cứu gồm 96 bệnh nhân, đánh giá mức độ trầm cảm theo thang điểm BDI - II cho kết quả: giai đoạn trầm cảm nặng chiếm tỉ lệ cao nhất là 54,2%, giai đoạn trầm cảm vừa chiếm 38,5% và giai đoạn trầm cảm nhẹ là 7,3%. Triệu chứng loạn thần của nhóm giai đoạn trầm cảm nặng bao gồm: hoang tưởng tự buộc tội chiếm 76,9%, hoang tưởng ghen tuông chiếm 57,7%. Các yếu tố có ảnh hưởng đến mức độ trầm cảm bao gồm: số lần nhập viện tái phát, tình trạng gia đình, tiền sử hành vi tự sát - dọa tự sát và sự tuân thủ điều trị ( $p < 0,05$ ).

**Kết luận:** Mức độ nặng chiếm đa số trong các bệnh nhân rối loạn trầm cảm chủ yếu, các yếu tố ảnh hưởng đến các mức độ trầm cảm khảo sát được, là các yếu tố có khả năng phòng tránh trên lâm sàng.

**Từ khóa:** rối loạn trầm cảm chủ yếu, mức độ trầm cảm, thang điểm Beck (BDI-II).

## ABSTRACT

### ASSESSMENT OF MAJOR DEPRESSIVE DISORDER LEVEL AND RELATED FACTORS IN PATIENTS TREATED AT THE PSYCHIATRY DEPARTMENT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

**Background:** Major depressive disorder with symptoms of inhibition of all mental activities. Patients have a sad and gloomy mood, consider themselves inferior, often have delusions of guilt, leading to suicidal ideation and thoughts of death occurring in 2/3 of these patients, this is the leading cause of suicide. Correctly assessing the level of depression for each patient helps doctors have appropriate prognoses and interventions to help reduce the rate of death and disability for depressed patients.

**Objectives:** Assess the severity of major depressive disorder with the BECK scale (BDI-II). Explore some factors related to the severity of depression in patients with major depression.

**Methods:** Cross-sectional descriptive study, the sample was conveniently selected according to the patient selection criteria, including depressed patients who came for

*outpatient or inpatient treatment at the psychiatry department of An Giang Central General Hospital. Examination and interview of patients or relatives of patients according to the data collection form, BDI-II scale was self-assessed by patients. After collection, the data will be processed using SPSS 20.0 statistical software.*

**Results:** *The study included 96 patients, assessing the level of depression according to the BDI - II scale with the following results: severe depression accounted for the highest rate of 54.2%, moderate depression accounted for 38.5% and mild depression was 7.3%. Psychotic symptoms of the severe depression group included: self-accusatory delusions accounting for 76.9%, jealous delusions accounting for 57.7%. Factors affecting the level of depression included: number of recurrent hospitalizations, family status, history of suicidal behavior - suicide threats and treatment compliance ( $p < 0.05$ ).*

**Conclusions:** *Severity is predominant in patients with major depressive disorder, and the factors influencing depression severity examined are clinically preventable.*

**Key words:** *major depressive disorder, depression severity, Beck depression index (BDI-II).*

# ĐIỀU TRỊ NGỘ ĐỘC CẤP BẰNG QUẢ LỌC HẤP PHỤ HA 230 TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Phạm Ngọc Kiều, Nguyễn Huỳnh Bích Phượng,  
Phù Kỳ Thạnh, Phan Công Thọ

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Ngộ độc thuốc nói chung là vấn đề khó khăn đối với các thầy thuốc lâm sàng do càng ngày có nhiều thuốc mới mà không có chất đối kháng, khi đó vấn đề điều trị chủ yếu điều trị ngộ độc chung, giải quyết một số vấn đề lâm sàng như rửa dạ dày, than hoạt, hỗ trợ tuần hoàn, hô hấp... nhưng tỷ lệ thành công rất thấp. Gần đây lọc máu hấp phụ bằng quả lọc HA 230 là một phương pháp mang lại lợi ích to lớn cho các bệnh nhân ngộ độc [1,2,3,4].

**Phương pháp:** Nghiên cứu hàng loạt ca. Các bệnh nhân ngộ độc cấp được điều trị tại Khoa Hồi sức tích cực và chống độc Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang

**Kết quả:** Từ tháng 01 năm 2024 đến tháng 09 năm 2024 có 12 ca được đưa vào nghiên cứu, bao gồm 03 ca ngộ độc diệt cỏ Glufosinat, 02 ca thuốc trừ sâu Butachlor, 02 ca thuốc diệt chuột, 02 ca thuốc trừ sâu Pyrrthroid, 01 ca Amitriptylin liều cao và 01 ca ngộ độc thuốc an thần số lượng lớn. Tất cả đều được lọc máu với quả lọc hấp phụ HA230, kết quả chỉ có 01 ca tử vong, tỷ lệ thành công 92%.

**Kết luận:** Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc hấp phụ HA 230 là một phương pháp cho kết quả rất tốt, điều trị hiệu quả cho những trường hợp ngộ độc các loại thuốc mà hiện nay không có tác nhân đối kháng.

## TREATMENT OF ACUTE POISONING WITH HA 230 ABSORPTION FILTERS AT THE ICU OF AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

### SUMMARY

**Background:** Drug poisoning in general is a difficult problem for clinicians because there are more and more new drugs without antagonists. At that time, the main treatment problem is treating general poisoning, solving some clinical problems such as gastric lavage, activated charcoal, circulatory and respiratory support... but the success rate is very low. Recently, hemodialysis with HA 230 filter is a method that brings great benefits to poisoning patients [1,2,3,4].

**Methods:** Case series study. Patients with acute poisoning are treated at the Intensive Care and Poison Control Department of An Giang Central General Hospital

**Result:** From January 2024 to September 2024, 12 cases were included in the study, including 03 cases of Glufosinate herbicide poisoning, 02 cases of Butachlor pesticide, 02 cases of rat poison, 02 case of Pyrrthroid pesticide, 01 case of high dose Amitriptyline and 01 case of poisoning with a large quantity of sedatives. All were dialyzed with HA230 adsorbent filter, As a result, there was only 01 death and 92% success rate.

**Conclusion:** Hemodialysis using the HA 230 adsorption filter is a method that gives very good results, effectively treating cases of poisoning with drugs for which there is currently no antagonist.

# GIÁ TRỊ THANG ĐIỂM HESTIA VÀ SPESI TRONG DỰ ĐOÁN TỬ VONG NGẮN HẠN Ở BỆNH NHÂN THUYỀN TẮC PHỔI CẤP TẠI AN GIANG

*Phạm Huỳnh Minh Trí, Đinh Lê Uyên Nhi,  
Nguyễn Phước Thịnh, Đào Minh Thông*

## TÓM TẮT

Thuyên tắc động mạch phổi cấp là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây tử vong nếu không được điều trị kịp thời. Việc sử dụng các bộ tiêu chuẩn HESTIA và thang điểm sPESI (Simplified Pulmonary Embolism Severity Index) giúp phân tầng nguy cơ và tiên lượng tử vong trong 30 ngày. Mục tiêu của nghiên cứu là so sánh giá trị tiên lượng tử vong trong 30 ngày của chỉ số HESTIA và thang điểm sPESI ở bệnh nhân thuyên tắc động mạch phổi cấp tại An Giang. Nghiên cứu mô tả hồi cứu được tiến hành trên 73 bệnh nhân từ 18 tuổi trở lên, với độ tuổi trung bình là  $62,8 \pm 15$  tuổi. Phân tầng nguy cơ theo sPESI và HESTIA cho thấy sPESI có độ nhạy cao hơn (80%) so với HESTIA (60%), cùng với giá trị tiên đoán âm tính là 90,9% so với 84,6%. Tỷ lệ tử vong trong nhóm nguy cơ thấp theo HESTIA là 15,3%, trong khi đó sPESI chỉ có 9,1%. Kết luận, sPESI có giá trị tiên lượng tốt hơn HESTIA, đặc biệt trong việc phát hiện các trường hợp nguy cơ thấp, và nên được ưu tiên sử dụng trong quản lý bệnh nhân thuyên tắc động mạch phổi cấp tại An Giang.

**Từ khóa:** HESTIA, sPESI, thuyên tắc phổi cấp, tiên lượng tử vong 30 ngày.

## ABSTRACT

### COMPARISON OF HESTIA AND SPESI SCORES IN 30-DAY MORTALITY PREDICTION FOR ACUTE PULMONARY EMBOLISM PATIENTS: A STUDY IN AN GIANG

*Acute pulmonary embolism is a leading cause of mortality if not treated promptly. The use of scoring systems such as HESTIA and the Simplified Pulmonary Embolism Severity Index (sPESI) assists in risk stratification and 30-day mortality prediction. This study aims to compare the 30-day mortality predictive value of the HESTIA score and the sPESI in patients with acute pulmonary embolism in An Giang. A retrospective descriptive study was conducted on 73 patients aged 18 and above, with a mean age of  $62,8 \pm 15$  years. Risk stratification showed that sPESI had a higher sensitivity (80%) compared to HESTIA (60%), with a negative predictive value (NPV) of 90,9% versus 84,6%. The 30-day mortality rate in the low-risk group was 15,3% for HESTIA and only 9,1% for sPESI. In conclusion, sPESI demonstrated superior predictive value compared to HESTIA, especially in identifying low-risk patients, and should be prioritized in the management of acute pulmonary embolism in An Giang.*

**Keywords:** acute pulmonary embolism, HESTIA, sPESI, 30-day mortality prediction.

# GIÁ TRỊ TIỀN LƯỢNG CỦA THANG ĐIỂM ELAN-HF Ở NGƯỜI BỆNH SUY TIM CÓ PHÂN SUẤT TỔNG MÁU GIẢM

Đoàn Công Du, Nguyễn Hữu Ngân,  
Đinh Trần Quang Thái, Nguyễn Quốc Trung

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Suy tim là hội chứng thường gặp và là giai đoạn cuối của hầu hết các bệnh tim mạch. Vấn đề đặt ra cho các bác sỹ lâm sàng khi đứng trước bệnh nhân suy tim là làm thế nào để có thể tiên lượng đúng tình trạng bệnh hiện tại cũng như lâu dài, để từ đó có kế hoạch phân tầng điều trị và theo dõi sau ra viện cho phù hợp.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định giá trị tiên lượng của thang điểm ELAN-HF ở nhóm bệnh nhân suy tim phân suất tổng máu giảm.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện trên 91 bệnh nhân suy tim có PSTM giảm tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang.

**Kết quả:** Tuổi trung bình  $63,50 \pm 10,65$ ; 56,04% nam giới mắc suy tim PSTM giảm. Điểm ELAN-HF ở nhóm bệnh nhân có biến cố gộp ( $3,89 \pm 1,65$ ) cao hơn rõ rệt so với nhóm không có biến cố ( $2,51 \pm 1,24$ ) với  $p < 0,05$ . Qua phân tích hồi quy COX, điểm ELAN-HF là yếu tố có giá trị tiên lượng độc lập biến cố gộp (HR = 3,68; KTC 95%: 1,95-6,82). NT-proBNP ra viện  $> 5000$  pg/ml và mức giảm NT-proBNP  $< 30\%$  là yếu tố nguy cơ có giá trị tiên lượng độc lập biến cố gộp tái nhập viện và tử vong sau ra viện 6 tháng với HR (KTC 95%) 1,42 (1,35-1,88) với  $p < 0,05$  và HR (KTC 95%) 1,22 (1,12- 1,38) với  $p < 0,05$ . Thang điểm ELAN-HF tiên đoán tử vong 6 tháng mức độ trung bình (AUC=0,72, KTC95%: 0,62-0,83) nhưng tiên đoán biến cố gộp tốt (AUC=0,86, KTC 95%: 0,80-0,92).

**Kết luận:** ELAN-HF là thang điểm đơn giản, dễ áp dụng và tiên lượng biến cố gộp tốt ở bệnh nhân suy tim phân suất tổng máu giảm.

**Từ khóa:** ELAN-HF, suy tim phân suất tổng máu giảm.

## ABSTRACT

### PREDICTIVE VALUE OF THE ELAN-HF SCORE IN HEART FAILURE PATIENTS WITH REDUCED EJECTION FRACTION

**Background:** Heart failure is a common clinical syndrome and is the final stage of most cardiovascular diseases. The question for clinicians to think about when facing patients is how to properly determine the current and long-term condition of the disease, from which to stratify treatment and follow-up plans. Follow up appropriately after hospital

**Objectives:** To evaluate external validation of the ELAN-HF score in heart failure patients with reduced injection fraction.

**Materials and methods:** We performed the cross-sectional study on 91 patients with heart failure reduced ejection fraction at An Giang Center General Hospital.

**Results:** The mean age of the patients with this condition was  $63,50 \pm 10,65$  years; 56,04% patients was male.. The median risk score in patients with events was significantly higher than that in patients without events ( $3.89 \pm 1,655$  and  $2,51 \pm 1,24$ , respectively,  $p < 0.05$ ). The results of COX regression analysis showed that ELAN-HF score was an independent predictor of the combined endpoint of mortality or hospitalization due to HF (HR = 3,68; 95%CI: 1,95-6,82) NT-proBNP levels greater than 5000 pg/ml at discharge and a reduction in NT-proBNP of less than 30% are independent risk factors for predicting the composite outcome of readmission and death within 6 months post-discharge, with a hazard ratio (95% CI) of 1.42 (1.35-1.88) with  $p < 0.05$  and a hazard ratio (95% CI) of 1.22 (1.12-1.38) with  $p < 0.05$ .. The ELAN-HF score demonstrated modestly for 6-month mortality (AUC=0,72, 95% CI 0.62-0.83)

*but showed good discrimination capacity for combined mortality and HF hospitalization (AUC=0.86, 95% CI 0.80-0.92).*

***Conclusions:*** *The ELAN-HF risk score is a simple, easy-to-use, yet powerful stratification method for both mortality and HF hospitalization in HF with reduced ejection fraction.*

***Keywords:*** *ELAN-HF, Heart failure with reduced ejection fraction.*

# GIÁ TRỊ TIÊN LƯỢNG CỦA THÔNG SỐ CHỨC NĂNG THẤT PHẢI (TAPSE, E/E') TRÊN SIÊU ÂM DOPPLER TIM Ở BỆNH NHÂN HỘI CHỨNG MẠCH VÀNH CẤP ĐÃ ĐƯỢC CAN THIỆP ĐỘNG MẠCH VÀNH QUA DA TẠI BVĐKTT AN GIANG

Đoàn Công Du, Trần Thị Huyền Trân,  
Lê Trần Xuân Phương, Bùi Thị Bé Phương

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Tìm hiểu giá trị của thông số TAPSE và E/E' van ba lá trong tiên lượng sớm các biến cố tim mạch chính (MACE) ở bệnh nhân hội chứng vành cấp đã được can thiệp động mạch vành qua da.

**Đối tượng và phương pháp:** đối tượng là các bệnh nhân nhập khoa Tim mạch lão học với chẩn đoán nhồi máu cơ tim cấp lần đầu và được can thiệp động mạch vành qua da thành công. Tất cả bệnh nhân đều được siêu âm Doppler tim trong vòng 48 giờ sau can thiệp để đánh giá chức năng thất trái và chỉ số TAPSE, chỉ số E/E' van ba lá. Các bệnh nhân được theo dõi dọc tại các thời điểm nằm viện, 3 tháng và kết thúc nghiên cứu bằng cách ghi nhận các biến cố tim mạch chính, bao gồm: tử vong do mọi nguyên nhân, tái nhồi máu cơ tim, tái nhập viện vì suy tim, đột quỵ không tử vong.

**Kết quả:** Trong 120 bệnh nhân được theo dõi trong 9 tháng (10/2023-6/2024), có 31 bệnh nhân xuất hiện biến cố, TAPSE trung bình ở nhóm có biến cố thấp hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm không biến cố ( $15,65 \pm 2,24$  (mm) so với  $18,17 \pm 2,25$  (mm),  $p < 0,001$ ); tỉ lệ TAPSE < 17mm và E/E' > 6 nhóm có biến cố thấp hơn nhóm không biến cố (các thông số lần lượt là 39,7% vs 60,3%;  $p < 0,001$  và 19,5% vs 80,5%;  $p = 0,011$ ).

**Kết luận:** chỉ số chức năng thất phải (TAPSE và E/E') là các thông số có giá trị trong tiên lượng sớm ở các bệnh nhân nhồi máu cơ tim cấp đã được điều trị bằng can thiệp động mạch vành qua da.

**Từ khóa:** Chức năng thất phải, TAPSE, E/E', biến cố tim mạch chính, nhồi máu cơ tim.

## PROGNOSTIC VALUE OF RIGHT VENTRICULAR FUNCTION (TAPSE, E/E') ON ECHOCARDIOGRAPHY IN PATIENTS AFTER ACUTE CORONARY SYNDROME TREATED WITH PERCUTANEOUS CORONARY INTERVENTION AT AN GIANG GENERAL HOSPITAL

### ABSTRACT

**Objective:** To study the value TAPSE and E/E' of tricuspid valve in early prognostic the major adverse cardiac event in patients after acute coronary syndrome treated with percutaneous coronary intervention.

**Subject and methods:** Patients at Department of cardiology and gerontology diagnosed acute myocardial infarction treated with primary percutaneous coronary intervention underwent echocardiography within 48 hours of treatment to assess left ventricular and right ventricular function (TAPSE and E/E'). Patients were followed at the time of hospitalization, 3 months after discharge and the study ended, by recording major adverse cardiac events (MACE). The MACE was defined as a composite of mortality, reinfarction, hospitalization for heart failure and stroke.

**Results:** 120 patients were followed during a mean follow-up in 9 months (10/2023-6/2024), 31 patients reached as a composite end point, the average TAPSE in the event group was statistically significantly lower than the non-event group ( $15,65 \pm 2,24$  (mm) vs  $18,17 \pm 2,25$  (mm),  $p < 0,001$ ); TAPSE ratio < 17mm and E/E' > 6 in the event group lower than the non-event group (39,7% vs 60,3%;  $p < 0,001$  and 19,5% vs 80,5%;  $p = 0,011$ ).

**Conclusion:** *Right ventricular function index (TAPSE, E/E') are valuable in early prognostic in patients after acute myocardial infarction treated with percutaneous coronary intervention.*

**Keywords:** *right ventricular function, TAPSE, E/E', the major adverse cardiac event, myocardial infarction*

# HIỆU QUẢ LỌC MÁU LIÊN TỤC VỚI QUẢ OXIRIS TRONG KẾT HỢP ĐIỀU TRỊ HỘI CHỨNG SUY HÔ HẤP TIẾN TRIỂN Ở NGƯỜI LỚN (ARDS) TẠI KHOA HỒI SỨC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Phạm Ngọc Kiều, Nguyễn Phú Quốc,  
Đoàn Minh Trí, Lê Minh Tân

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Hội chứng suy hô hấp cấp nặng ở người lớn (ARDS) là một hội chứng lâm sàng với biểu hiện khó nặng khởi phát nhanh, thiếu oxy máu, và thâm nhiễm phổi lan tỏa dẫn đến suy hô hấp. Đã có rất nhiều hướng dẫn, quy trình về điều trị ARDS được đưa ra và áp dụng, tuy nhiên ARDS vẫn là vấn đề lớn nhất trong hồi sức cấp cứu với tỉ lệ dẫn đến tử vong lên tới 45% - 60% [7]. Liệu pháp lọc máu liên tục (CRRT) với quả Oxiris đã được chứng minh là có tác dụng có làm giảm quá trình viêm bằng việc loại bỏ các hóa chất trung gian gây viêm như các cytokine, tăng khả năng oxy hóa máu, tăng khả năng sống sót, giảm tỷ lệ tử vong ở bệnh nhân mắc ARDS [1,2,3].

**Phương pháp:** Phương pháp tiến cứu, Bệnh nhân vào khoa ICU được chẩn đoán ARDS, làm các xét nghiệm thường quy, đo nồng độ các chất gây viêm Interleukin-6, các marker phản ánh viêm nhiễm CRP, Procalcitonin, bạch cầu, Khí máu động mạch, tỷ số PaO<sub>2</sub>/FIO<sub>2</sub>, chức năng thận, đánh giá độ nặng bằng thang điểm SOFA, APACHE II. Bệnh nhân được điều trị bằng các phương pháp thường qui kết hợp với lọc máu liên tục với quả lọc Oxiris. Kết quả được so sánh lúc nhập (T<sub>0</sub>) và lúc rời khoa ICU (T<sub>e</sub>).

**Kết quả:** Từ tháng 01 năm 2024 đến tháng 09 năm 2024 có 51 bệnh nhân đủ điều kiện đưa vào nghiên cứu, tỷ lệ nữ/nam 28/23. Tuổi trung bình 57,92 ±13,95. Nồng độ các chất CRP, procalcitonin, lactate, cytokin IL6, tỷ số PaO<sub>2</sub>/FiO<sub>2</sub>, chức năng thận, thang điểm SOFA và APACHE II giảm có ý nghĩa thống kê tại thời điểm T<sub>0</sub> so với T<sub>e</sub>. Tỷ lệ tử vong là 29.5% so với tỷ lệ 45-60% khi điều trị thông thường. Thời gian nằm khoa Hồi sức trung bình là 10,33 ± 3,6 ngày.

**Kết luận:** Lọc máu liên tục (CRRT) với quả Oxiris đối với ARDS cho kết quả lâm sàng rất tốt, có sự cải thiện đáng kể về oxy hóa máu, giảm nồng độ các chất CRP, cytokin IL6, procalcitonin, lactate, chức năng thận, thang điểm SOFA, APACHEII, giảm tỷ lệ tử vong và giảm thời gian nằm ICU.

**Từ khóa:** ARDS, lọc máu liên tục.

## EFFICACY OF CONTINUOUS RENAL REPLACEMENT THERAPY IN THE TREATMENT OF ARDS AT THE ICU DEPARTMENT OF AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

### SUMMARY

**Introduction:** Adult severe acute respiratory distress syndrome (ARDS) is a clinical syndrome characterized by rapid onset of severe malaise, hypoxemia, and diffuse pulmonary infiltrates leading to respiratory failure. There have been many guidelines and procedures for ARDS treatment given and applied, however ARDS is still the biggest problem in emergency resuscitation with a mortality rate of up to 45% - 60% [7]. Continuous hemodialysis therapy (CRRT) with Oxiris fruit has been shown to reduce inflammation by removing inflammatory mediators such as cytokines, increasing blood oxygenation, and increasing survival, reducing mortality in patients with ARDS [1,2,3].

**Methods:** Prospective method, patients admitted to the ICU were diagnosed with ARDS, performed routine tests, measured the concentration of inflammatory substances Interleukin-6, markers reflecting inflammation CRP, Procalcitonin, leukocytes, Arterial blood gases,

*PaO<sub>2</sub>/FIO<sub>2</sub> ratio, kidney function, severity assessment using SOFA, APACHE II scale. Patients were treated with conventional methods combined with continuous hemodialysis with an Oxiris filter. Results were compared at admission (T<sub>0</sub>) and at discharge from the ICU (T<sub>e</sub>).*

**Results:** *From January 2024 to August 2024, there were 51 patients eligible for inclusion in the study, female/male ratio 28/23. Average age 57,92 ±13,95. Concentrations of cytokines, inflammatory substances, lactate, CRP, procalcitonin, creatinine, PaO<sub>2</sub>/FiO<sub>2</sub> rate, SOFA and APACHE II scores decreased statistically significantly at T<sub>0</sub> compared to T<sub>e</sub>. The mortality rate is 29,5% compared to 45-60% with conventional treatment. The average length of stay in the Intensive Care Department was 10,33 ± 3,6 days.*

**Conclusion:** *Continuous hemodialysis (CRRT) with Oxiris for ARDS gives very good clinical results, with significant improvement in blood oxygenation, reduction in the concentration of substances such as CRP, cytokine IL6, procalcitonin, lactate, and renal function, reduced SOFA, APACHEII score, reduced mortality rate and reduced ICU stay.*

**Keywords:** *ARDS, CRRT.*

# KHẢO SÁT CHẤT LƯỢNG GIẤC NGỦ Ở BỆNH NHÂN CHẠY THẬN NHÂN TẠO CHU KỲ BẰNG CHỈ SỐ CHẤT LƯỢNG GIẤC NGỦ PITTSBURGH

Huỳnh Trinh Trí, Trần Ngọc Giải,  
Trần Thị Phương Lan, Phan Trần Bảo Duy

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Chất lượng giấc ngủ kém thường xảy ra ở những bệnh nhân đang chạy thận nhân tạo, chất lượng giấc ngủ kém có thể ảnh hưởng tiêu cực đến cảm xúc cá nhân, quá trình nhận thức, động lực và khả năng tập trung, dẫn đến chán ăn, lo lắng, hồi hộp và trầm cảm.

**Mục tiêu:** Đánh giá chất lượng giấc ngủ ở bệnh nhân đang chạy thận nhân tạo, tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến chất lượng giấc ngủ.

**Phương pháp nghiên cứu:** Thiết kế nghiên cứu mô tả, cắt ngang ở 172 bệnh nhân lọc máu chu kỳ tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang từ tháng 2/2024 đến tháng 08/2024. Các chỉ số nghiên cứu bao gồm: đặc điểm của đối tượng nghiên cứu (tuổi, giới, chỉ số khối cơ thể BMI), các đặc điểm lâm sàng ( ngứa, khó thở về đêm, thời gian lọc máu, ca lọc máu), sinh hóa máu ( phospho, và hemoglobin), thang điểm PSQI (Pittsburgh Sleep Quality Index ).

**Kết quả:** Trong tổng số 172 bệnh nhân lọc máu, chất lượng giấc ngủ kém  $PSQI > 5$  chiếm 76,7% và chất lượng giấc ngủ tốt  $PSQI \leq 5$  chiếm 23,3%. Chỉ số PSQI trung bình  $9,00 \pm 4,29$ . Nhóm bệnh nhân khó thở về đêm và tình trạng thiếu máu có mối liên quan đến chỉ số rối loạn giấc ngủ PSQI lần lượt với  $OR=5,47, p= 0,001$  và  $OR = 0,39, p= 0,02$ . Các yếu tố nhóm tuổi, giới, thời gian lọc máu, số lần lọc máu, ca lọc máu, chỉ số BMI, ngứa, tăng phospho máu cho thấy không ảnh hưởng đến chất lượng giấc ngủ.

**Kết luận:** Chất lượng giấc ngủ kém thường xảy ra ở những bệnh nhân đang chạy thận nhân tạo. Cần có những nghiên cứu sâu hơn để hiểu rõ hơn về các yếu tố nguy cơ liên quan đến chất lượng giấc ngủ kém để tìm ra phương pháp điều trị khả thi cho những bệnh nhân này.

**Từ khóa:** Rối loạn giấc ngủ, thang đo chất lượng giấc ngủ Pittsburgh, lọc máu chu kỳ, bệnh thận mạn.

## ABSTRACT

### SLEEP QUALITY IN PATIENTS UNDERGOING HEMODIALYSIS USING THE PITTSBURGH SLEEPQUALITY INDEX

**Background:** Poor quality of sleep is very frequent in patients on maintenance hemodialysis. A poor quality of sleep can negatively affect personal emotions, cognitive processes, motivations, and the ability to focus, leading to loss of appetite, anxiety, nervousness, and depression.

**Objectives:** To evaluate sleep quality in patients undergoing hemodialysis and its associated factors.

**Methods:** A descriptive cross-sectional study design was employed on 172 patients undergoing periodic hemodialysis at An giang central general Hospital from February 2023 to August 2024. Study indices included: characteristics of the study subjects (age, gender, body mass index (BMI)), clinical signs ( itchy, dysnea breathing at night, anemia, duration of dialysis, dialysis sessions), blood biochemistry ( phospho and hemoglobin), PSQI score ( Pittsburgh Sleep Quality Index ).

**Results:** From a total of 172 dialysis patients, poor quality of sleep ( $PSQI > 5$ ) was frequent in 76.7%, and 23.3% had good quality of sleep ( $PSQI \leq 5$ ). The mean PSQI score was  $9.00 \pm 4.29$ . The group of patients dysnea breathing at night and anemia was associated with PSQI score with  $OR = 5.47, p = 0.001$  and  $OR = 0.39, p = 0.02$ , respectively. Factors such as

*age group, gender, duration of dialysis, number of dialysis sessions, dialysis sessions, BMI index, itching, and hyperphosphatemia showed to have no significant effect on the quality of sleep.*

**Conclusions:** *Poor quality of sleep is very frequent in patients on maintenance hemodialysis. Further studies are required for better understanding of risk factors associated with the poor quality of sleep to find possible treatments for these patients.*

**Keywords:** *Sleep disturbances, Pittsburgh Sleep Quality Index, Hemodialysis, Chronic Kidney Disease.*

# KHẢO SÁT RỐI LOẠN CHỨC NĂNG THẤT TRÁI BẰNG SIÊU ÂM DOPPLER TIM VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN TRÊN BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE 2 TẠI KHOA NỘI TIẾT BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Nguyễn Huỳnh Nguyên, Nguyễn Thành An  
Hồ Bảo Hoàng, Phan Thiên Ngân

## TÓM TẮT

Mục tiêu: Xác định tỉ lệ rối loạn chức năng thất trái bằng siêu âm doppler tim trên bệnh nhân đái tháo đường type 2. Khảo sát yếu tố liên quan đến rối loạn chức năng thất trái trên bệnh nhân đái tháo đường type 2.

Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: nghiên cứu mô tả cắt ngang. Chọn bệnh nhân đái tháo đường type 2 điều trị tại khoa Nội tiết, Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang từ 01/2024 đến 09/2024.

Kết quả: có 94 trường hợp được chọn. Giới: nữ (57.4%), nam (42.6%). Tuổi:  $67.38 \pm 11.26$ , thời gian mắc đái tháo đường:  $9.08 \pm 5.63$  năm. Bệnh lí đi kèm: THA (36.2%), RL Lipid máu (57.4%), thừa cân-béo phì (36.2%). Tỉ lệ rối loạn chức năng tâm trương thất trái: 48.6%, với 100% rối loạn mức độ I.

Kết luận: Nữ nhiều hơn nam. Độ tuổi trung bình  $67.38 \pm 11.26$ . Tỉ lệ rối loạn chức năng tâm trương thất trái: 48.6%. Có sự liên quan giữa rối loạn chức năng tâm trương thất trái với tuổi, thời gian mắc đái tháo đường, THA, RL Lipid máu, thừa cân-béo phì.

Từ khóa: đái tháo đường, chức năng tâm trương thất trái, siêu âm doppler tim

## SUMMARY

### THE STUDY OF LEFT VENTRICULAR DYSFUNCTION BY ECHOCARDIOGRAPHY AND SOME RELATED FACTORS IN PATIENTS WITH TYPE 2 DIABETES AT ENDOCRINOLOGY OF AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

**Objectives:** To determine the prevalence of left ventricular dysfunction by echocardiography in patients with type 2 diabetes. To determine the factors associated with left ventricular dysfunction in patients with type 2 diabetes.

**Research object and method:** A cross-sectional study. Collected samples were patients with type 2 diabetic at endocrinology of AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL from 01/2024 to 09/2024.

**Results:** 94 patients were selected. Gender: female (57.4%), male (42.6%). Age:  $67.38 \pm 11.26$ . Duration of Diabetes:  $9.08 \pm 5.63$  years. Comorbidities: Hypertension (36.2%), Dyslipidemia (57.4%), Overweight (36.2%). The prevalence of left ventricular diastolic dysfunction in patients with type 2 diabetes were 48.6%, all of that dysfunction were in level I.

**Conclusion:** female more than male. The age  $67.38 \pm 11.26$ . The prevalence of left ventricular diastolic dysfunction in patients with type 2 diabetes were 48.6%. LV diastolic dysfunction was associated with Age, duration of DM, Hypertension, Dyslipidemia, and Overweight.

**Keywords:** Diabetes, LV diastolic function, echocardiography.

# KHẢO SÁT SỬ DỤNG SGLT-2i TRÊN BỆNH NHÂN SUY TIM CẤP GIAI ĐOẠN ỔN ĐỊNH TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC BỆNH VIỆN TIM MẠCH AN GIANG NĂM 2023

Bùi Trọng Nhân, Nguyễn Thành Tuyên, Bùi Hữu Minh Trí  
Bệnh viện Tim Mạch An Giang

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Khảo sát sử dụng SGLT-2i trên bệnh nhân suy tim cấp giai đoạn ổn định tại khoa Hồi Sức Tích Cực Bệnh Viện Tim Mạch An Giang Năm 2023. Tỷ lệ tái nhập viện và tử vong trong 30 ngày sau nhập viện.

**Đối tượng:** Tất cả bệnh nhân suy tim cấp nhập khoa hồi sức tích cực Bệnh Viện Tim Mạch An Giang từ tháng 3 năm 2023 đến tháng 10 năm 2023 theo tiêu chuẩn chẩn đoán suy tim cấp: theo tiêu chuẩn chẩn đoán suy tim cấp.

**Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả, cắt ngang. Kết quả: Trong 203 bệnh nhân thỏa tiêu chí nghiên cứu, tỉ lệ nam nữ tương đương, tuy nhiên nhóm tuổi >70t chiếm đa số với tỉ lệ 56,7% trung vị 71 tuổi. Hầu hết các bệnh nhân đều có tiền sử tăng huyết áp trước đó, chiếm tỉ lệ cao kế tiếp là suy tim, nhồi máu cơ tim và đái tháo đường. Thử nghiệm suy tim cấp: Suy tim mới phát hiện, suy tim mất bù, phù phổi cấp, sốc tim lần lượt là 5,45%; 42,4%; 24,6%; 27,6%, với tỉ lệ EF ≤ 40% là 61,5%. Bệnh nhân được khởi trị SGLT2-2i là 100%. Tỉ lệ bệnh nhân sử dụng SGLT-2i sau khi xuất viện là 100%. Tỉ lệ kết hợp đủ 4 nhóm điều trị suy tim là 62%, 30 ngày sau xuất viện 80%. Tỉ lệ tác dụng phụ khi sử dụng 4 nhóm thuốc điều trị suy tim là nhiễm trùng tiêu 1,5%; tụt huyết áp 29,5%; tăng kali máu 2,9%; nhịp chậm 1,4%; hạ đường huyết 8,8%; tổn thương thận cấp 20,6%. Sau 30 ngày theo dõi, tỉ lệ tái nhập viện 19,3%, với các nguyên nhân suy tim cấp 84,4%, tim mạch khác 3,5%, ngoài tim mạch 12,5%. Tỉ lệ tử vong 21,1%, với tử vong nội viện 18,2%, tỉ lệ tử vong 30 ngày sau xuất viện 3,6%.

**Kết luận:** Việc sử dụng SGLT2i trên lâm sàng đối với bệnh nhân suy tim cấp ổn định tương đối thuận tiện, bệnh nhân dung nạp thuốc khá tốt, không cần phải tăng hay giảm liều điều trị. Sử dụng sớm SGLT-2i trong giai đoạn suy tim cấp ổn định góp giảm tỉ lệ tử vong sau 30 ngày và giảm tỉ lệ tái nhập viện sau 30 ngày. Tỉ lệ tử vong nội viện còn cao do bệnh lý đi kèm và các yếu tố thúc đẩy nặng.

**Từ viết tắt:** Suy tim cấp (STC); STMMBC: suy tim mạn mất bù cấp; Nhồi máu cơ tim (NMCT), eGFR (glomerular filtration rate): độ lọc cầu thận; ACE-I: ức chế men chuyển; ARNI: ức chế kép angiotensin và neprilysin; ARB: chẹn thụ thể angiotensin; BB: chẹn beta; MRA đối kháng thụ thể aldosterone; SGLT-2i: ức chế kênh đồng vận chuyển natri – glucose 2.

## SUMMARY

**Objective:** To study the use of SGLT-2i in patients with stable-stage Acute Heart Failure at Intensive Care Unit of AN GIANG Cardiovascular Hospital in 2023. Rate of re-hospitalization and death within 30 days of hospitalization.

**Subject:** All patients with Acute Heart Failure were admitted to Intensive Care Unit of AN GIANG Cardiovascular Hospital from March 2023 to October 2023 according to the criteria for diagnosis of Acute Heart Failure: according to the diagnostic criteria of Acute Heart Failure of the Vietnamese Ministry Of Health.

**Method:** Descriptive study, cross-section.

**Results:** 203 patients met the criteria. The ratio is equal to that of men and women, but the age group is over 70 with a majority of 56.7% of the average age of 71. Most patients had a history of hypertension, followed by heart failure, myocardial infarction and diabetes. HF characteristics: acute de novo, acute decompensated chronic, acute pulmonary edema,

cardiogenic shock at 5.45%; 42.4%; 24.6%; 27.6%, with  $EF \leq 40\%$  being 61.5%. Patients were initiated on SGLT2-2i 100%. The rate of patients using SGLT-2i after discharge was 100%. The rate of combining all 4 groups of heart failure treatment was 62%, 30 days after discharge was 80%. The rate of side effects when using 4 - drugs to treat heart failure was urinary tract infection 1.5%; hypotension 29.5%; hyperkalemia 2.9%; bradycardia 1.4%; hypoglycemia 8.8%; acute kidney injury 20.6%. After 30 days of follow-up, the readmission rate was 19.3%, with causes of acute heart failure 84.4%, other cardiovascular 3.5%, non-cardiovascular 12.5%. Mortality rate was 21.1%, with in-hospital mortality 18.2%, 30-day mortality after discharge 3.6%.

**Conclusion:** *The clinical use of SGLT2i for patients with stable acute heart failure is relatively convenient, patients tolerate the drug quite well, without the need to increase or decrease the treatment dose. Early use of SGLT-2i in the stage of stable acute heart failure helps reduce the 30-days mortality rate and the 30-days readmission rate. The in-hospital mortality rate is still high due to comorbidities and severe precipitating factors.*

**Abbreviations:** *Acute heart failure (STC); STMMBC: acute decompensated chronic heart failure; Myocardial infarction (MI), eGFR (eGFR): glomerular filtration rate; ACE-I: angiotensin-converting enzyme inhibitor; ARNI: dual angiotensin-neprilysin inhibitor; ARB: angiotensin receptor blocker; BB: beta blocker; MRA aldosterone receptor antagonist; SGLT-2i: sodium-glucose cotransporter 2 inhibitor.*

# KHẢO SÁT TÁC DỤNG PHỤ CỦA CORTICOSTEROID TRONG ĐIỀU TRỊ ĐỢT CẤP BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH NHẬP VIỆN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Huỳnh Thị Huyền Trang, Nguyễn Sơn Nam,  
Tô Hồng Ánh, Đỗ Thị Thu Thảo

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Đợt cấp bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (BPTNMT) được xem như một biến cố nghiêm trọng trong diễn tiến tự nhiên của bệnh, vì các tác động bất lợi lên sức khỏe, tỷ lệ nhập viện và tiên triển xấu của bệnh. Cùng với việc kết hợp các thuốc giãn phế quản dạng hít, corticosteroid là nền tảng trong điều trị ban đầu đợt cấp và được khuyến cáo mạnh trong các hướng dẫn điều trị hiện hành.

**Mục tiêu đề tài:** Khảo sát tác dụng phụ của corticosteroid đường toàn thân và đường khí dung trong điều trị đợt cấp BPTNMT nhập viện.

**Phương pháp nghiên cứu:** Chúng tôi chọn 89 bệnh nhân đợt cấp BPTNMT nhập viện, được sử dụng corticosteroid trong điều trị. Tiêu chuẩn chẩn đoán đợt cấp BPTNMT theo GOLD, theo Anthonisen 1987. Phương pháp nghiên cứu: quan sát mô tả hồi cứu.

**Kết quả:** Tuổi trung bình  $63 \pm 10,92$  tuổi, đa phần thuộc nhóm  $>50$  tuổi. Liều corticosteroid đường toàn thân (MethylPrednisolone) trung bình  $56,9 \pm 21,93$ mg với  $7,94 \pm 1,99$  ngày điều trị; liều corticosteroid đường khí dung (Budesonide) trung bình là  $7,93 \pm 1,41$ mg với  $6,59 \pm 1,39$  ngày điều trị. Corticosteroid đường toàn thân không làm tăng huyết áp có ý nghĩa trong 5 ngày điều trị ( $p > 0,05$ ), trong khi đó corticosteroid đường khí dung mặc dù không làm tăng huyết áp tâm thu có ý nghĩa ( $p > 0,05$ ), nhưng lại làm tăng huyết áp tâm trương ( $p < 0,05$ ). Đối với đường huyết mao mạch, trong 03 ngày đầu sử dụng corticosteroid đường toàn thân, tăng cao hơn đường huyết bất kỳ lúc nhập viện có ý nghĩa ( $p < 0,05$ ); nhưng đối với những bệnh nhân sử dụng corticosteroid đường khí dung thì không có khác biệt có ý nghĩa ( $p > 0,05$ ). Không có sự thay đổi ion đồ máu ( $\text{Na}^+$  và  $\text{K}^+$ ) trong những ngày điều trị bằng corticosteroid ( $p > 0,05$ ).

**Từ khoá:** bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính, tác dụng phụ, corticosteroid

## ABSTRACT

### SURVEY SIDE EFFECTS OF CORTICOSTEROIDS IN TREATING ADMISSION EXACERBATION OF CHRONIC OBSTRUCTIVE PULMONARY DISEASE IN AN GIANG GENERAL CENTER HOSPITAL

**Background:** Exacerbations of chronic obstructive pulmonary disease (ECOPD) are considered as significant events in COPD's natural progress because of the negative impact on health status, hospitalization rates and worth progressions. Besides combining bronchodilators, corticosteroids are a basement treatment of AECOPD and are recommended strongly in current guidelines.

**Objective:** To survey the side effects of systemic corticosteroid and aerosol corticosteroid in treating AECOPD.

**Methods:** There are 89 patients with ECOPD selected in this study who had got corticosteroids. Diagnostic criteria for ECOPD: according to GOLD, Anthonisen in 1987. Methods: a prospective observational study.

**Results:** Mean age of this study was  $63 \pm 10,92$ , with the group  $>50$  years having the highest ratio. Systemic corticosteroid dose (MethylPrednisolone) was  $56,9 \pm 21,93$ mg using in  $7,94 \pm 1,99$  days; aerosol corticosteroid dose (Budesonide) was  $7,93 \pm 1,41$ mg using in

6,59±1,39 days. In 5 days of treatment, the hypertension condition did not differ significantly ( $p>0,05$ ) in the group treating systemic corticosteroid; another side, although systolic pressure did not differ significantly ( $p>0,05$ ), diastolic pressure was increased clearly ( $p<0,05$ ) in the group treating aerosol corticosteroid. With random capillary glucose, in the first 3 days, there had increased significantly in the group treating systemic corticosteroid ( $p<0,05$ ), but had not differed in the group treating aerosol corticosteroid ( $p>0,05$ ). In addition, there had been no change in plasma ions ( $\text{Na}^+$  and  $\text{K}^+$ ) during the days treated with corticosteroids ( $p>0,05$ ).

**Keywords:** chronic obstructive pulmonary disease, side effect, corticosteroid.

# KHẢO SÁT TỶ LỆ ĐẠT MỤC TIÊU LDL-C VỚI STATIN TỐI ƯU TRÊN BỆNH NHÂN NGOẠI TRÚ NGUY CƠ TIM MẠCH CAO TẠI AN GIANG

Quảng Thị Huyền Trang, Mai Thanh Bình,  
Đặng Văn Thanh

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Rối loạn lipid máu là một yếu tố nguy cơ tim mạch chính làm tăng tỷ lệ mắc và tử vong trên toàn thế giới. Đạt mục tiêu LDL-C tối ưu thông qua liệu pháp statin đặc biệt quan trọng trong phòng ngừa bệnh tim mạch nguyên phát và thứ phát, đặc biệt ở nhóm bệnh nhân có nguy cơ cao. Tuy nhiên, dữ liệu về hiệu quả của phác đồ statin hiếm khi đạt mục tiêu LDL-C ở một số nhóm đối tượng vẫn còn hạn chế.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ đạt mục tiêu LDL-C <1.4mmol/L ở bệnh nhân ngoại trú có nguy cơ tim mạch cao và rất cao đang được điều trị bằng liệu pháp statin tối ưu tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang. Phương pháp: mô tả cắt ngang theo dõi dọc.

**Đối tượng nghiên cứu:** bệnh nhân từ 40 tuổi trở lên, đánh giá nguy cơ tim mạch theo SCORE ở nhóm nguy cơ cao hoặc rất cao (ESC 2019), theo dõi trong 3 tháng khi sử dụng liệu pháp statin cường độ cao (atorvastatin 40mg hoặc rosuvastatin 20mg hoặc statin hoạt lực cao phối hợp với ezetimibe).

**Kết quả:** 93 bệnh nhân ngoại trú được chọn tham gia nghiên cứu, trong đó có 61,3% bệnh nhân đạt mục tiêu LDL-C (<1,4 mmol/L). Bệnh đồng mắc phổ biến nhất là tăng huyết áp (89,2%) và hội chứng mạch vành mạn (80,6%). Nhóm bệnh nhân sử dụng atorvastatin 40mg đơn trị chiếm tỷ lệ cao nhất (63,4%), tiếp theo là rosuvastatin 20mg đơn trị (17,2%). Sau 3 tháng, mức giảm giá trị LDL-C trung bình có ý nghĩa thống kê ( $p<0,05$ ). Không ghi nhận tác dụng phụ nghiêm trọng liên quan đến liệu pháp statin.

**Kết luận:** Liệu pháp statin cường độ cao, có hoặc không phối hợp với ezetimibe có hiệu quả cao trong điều trị giảm LDL-C ở bệnh nhân ngoại trú có nguy cơ tim mạch cao và rất cao. Tỷ lệ đạt mục tiêu LDL-C trong nghiên cứu này là 61,3%.

## ABSTRACT

### EVALUATION OF LDL-C TARGET ACHIEVEMENT WITH OPTIMAL STATIN THERAPY IN HIGH CARDIOVASCULAR RISK OUTPATIENTS IN AN GIANG

**Background:** Dyslipidemia is a major cardiovascular risk factor, significantly contributing to morbidity and mortality worldwide. Achieving optimal LDL-C levels through statin therapy plays a crucial role in the primary and secondary prevention of cardiovascular diseases, particularly in high-risk patients. However, data on the effectiveness of statin regimens in achieving LDL-C targets for specific patient populations remain limited.

**Objective:** To determine the rate of LDL-C target achievement among high and very high cardiovascular risk outpatients treated with optimal statin therapy at An Giang General Hospital.

**Methods:** This study employed a cross-sectional design with follow-up. Participants were patients aged 40 years or older, classified as high or very high cardiovascular risk (ESC 2019), and monitored for 3 months while receiving high-intensity statin therapy (atorvastatin 40 mg or rosuvastatin 20 mg) or combination therapy with ezetimibe.

**Results:** Among the 93 patients enrolled, 61.3% achieved the LDL-C target (<1.4 mmol/L). The most common comorbidities were hypertension (89.2%) and chronic coronary syndrome (80.6%). The largest proportion of patients (63.4%) were treated with atorvastatin 40 mg monotherapy, followed by rosuvastatin 20 mg (17.2%). After 3 months, the average

*reduction in LDL-C was statistically significant ( $p < 0.05$ ). No severe adverse effects related to statin therapy were reported.*

**Conclusion:** *High-intensity statin therapy, with or without ezetimibe, is highly effective in reducing LDL-C levels among high and very high cardiovascular risk outpatients. The rate of LDL-C target achievement in this study was 61.3%.*

# NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG BỆNH NHÂN BIẾN CHỨNG THẦN KINH NGOẠI VI DO ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TYPE 2 TẠI KHOA NỘI TIẾT BVĐKTT AN GIANG

Hồ Bảo Hoàng, Nguyễn Thành An,  
Nguyễn Huỳnh Nguyên, Nguyễn Thanh Hùng

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Khảo sát đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng bệnh nhân biến chứng thần kinh ngoại vi do Đái tháo đường type 2 tại Khoa Nội Tiết Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang.

**Đối tượng:** 109 bệnh nhân đái tháo đường type 2 có biến chứng thần kinh ngoại vi.

**Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**Kết quả:** Bệnh nhân là nữ giới chiếm đa số (56.9%). Độ tuổi trung bình là  $60,06 \pm 10,89$  (tuổi); thời gian mắc bệnh đa số 5-10 năm (64.2%). Triệu chứng lâm sàng thường gặp là tê bì, nóng rát, kim châm chủ yếu ở bàn chân (94.5%). Mức độ kiểm soát đường huyết kém ( $HbA1c > 9\%$ ) tại thời điểm khám chiếm 16.5%. Ipswich Touch Test chiếm tỉ lệ 53.2%, giảm phản xạ gân gót chiếm ưu thế (74.3%). Tổn thương thần kinh gây giảm dẫn truyền cảm giác và vận động chiếm tỷ lệ cao (68.8% và 67.9%).

**Từ khóa:** Lâm sàng, cận lâm sàng, đái tháo đường type 2, biến chứng thần kinh ngoại vi.

## RESEARCH ON CLINICAL AND SUBCLINICAL CHARACTERISTICS OF PATIENTS WITH PERIPHERAL NEUROLOGICAL COMPLICATIONS DUE TO TYPE 2 DIABETES AT THE DEPARTMENT OF ENDOCRINOLOGY OF AN GIANG HOSPITAL

### ABSTRACT

**Objective:** Survey of clinical and subclinical characteristics of patients with peripheral neurological complications due to type 2 diabetes at the Department of Endocrinology, An Giang Central General Hospital.

**Subjects:** 109 patients with peripheral neuropathy complications due to type 2 diabetes.

**Methods:** A cross-sectional descriptive study.

**Results:** Female patients account for the majority (56.9%). The median age was  $60.06 \pm 10.89$  (years); the duration of the disease is mostly 5-10 years (64.2%). Common clinical symptoms are numbness, burning, needles mainly in the feet (94.5%). Poor blood glucose control ( $HbA1c > 9\%$ ) at the time of examination accounted for 16.5%. Ipswich Touch Test accounted for 53.2%, reducing the dominant heel tendon reflex (74.3%). Nerve damage causes a high proportion of decreased sensory and motor conduction (68.8% and 67.9%).

**Keywords:** Clinical, Preclinical, Type 2 diabetes, Peripheral neuropathy complications.

# NGUYÊN NHÂN ĐỢT CẤP VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG Ở BỆNH NHÂN MẮC BỆNH PHỔI TẮC NGHẼN MẠN TÍNH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG 2024

Tô Hồng Ánh, Trương Văn Lâm,  
Ngô Thị Mộng Cẩm, Dương Thị Kim Cương

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính (COPD) tiến triển nặng dần theo thời gian, gây suy giảm chất lượng cuộc sống, dẫn đến mất khả năng lao động và thậm chí là không tự chăm sóc được bản thân. mục tiêu: tìm hiểu nguyên nhân gây đợt cấp và đánh giá chất lượng cuộc sống ở bệnh nhân COPD tại bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang

**Đối tượng và nghiên cứu:** Tất cả bệnh nhân ho mạn tính tại phòng khám hô hấp-bệnh viện ĐKTTAG trong thời gian từ 01/2024 đến 10/2024

**Kết quả:** Trong nghiên cứu chúng tôi, có 167 bệnh nhân, tuổi trung bình  $68,96 \pm 11,88$ , tuổi thấp nhất 33, tuổi cao nhất 95, nam chiếm 92,8%. nữ chiếm 7,2%; các nguyên nhân gây đợt cấp COPD là nhiễm trùng hô hấp chiếm 61,1% , thay đổi thời tiết chiếm 18,6%, tiếp xúc khói bụi chiếm 7,2%, ngưng thuốc duy trì đợt ngột chiếm 10,2%., đánh giá chất lượng cuộc sống, người bệnh COPD có điểm CAT ở mức độ ảnh hưởng nặng và rất nặng đến CLCS.

**Kết luận:** Các nguyên nhân gây đợt cấp COPD là nhiễm trùng hô hấp chiếm 61,1% , thay đổi thời tiết chiếm 18,6%, tiếp xúc khói bụi chiếm 7,2%, ngưng thuốc duy trì đợt ngột; đánh giá chất lượng cuộc sống, người bệnh COPD có điểm CAT ở mức độ ảnh hưởng nặng và rất nặng đến CLCS.

**Từ khoá:** Bệnh phổi tắc nghẽn mạn tính.

## CAUSES OF EXACERBATION AND ASSESSMENT OF QUALITY OF LIFE IN PATIEN WITH CHRONIC OBSTRUCTIVE PULMONARY DISEASE AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Background:** Chronic obstructive pulmonary disease (COPD) progresses over time, causing a decline in quality of life, leading to loss of work capacity and even inability to take care of oneself. Objective: To investigate the causes of acute exacerbations and assess the quality of life in COPD patients at An Giang Central General Hospital

**Subjects and study:** All patients with chronic cough at the respiratory clinic - An Giang General Hospital from January 2024 to October 2024

**Results:** In our study, there were 167 patients, average age  $68.96 \pm 11.88$ , the youngest age 33, the oldest age 95, male accounting for 92.8%. Female accounting for 7.2%; The causes of acute COPD exacerbations are respiratory infections accounting for 61.1%, weather changes accounting for 18.6%, dust exposure accounting for 7.2%, and sudden cessation of maintenance medication accounting for 10.2%., assessing quality of life, COPD patients have CAT scores at levels of severe and very severe impact on assessing quality of life.

**Conclusion:** The causes of acute COPD exacerbations are respiratory infections accounting for 61.1%, weather changes accounting for 18.6%, dust exposure accounting for 7.2%, and sudden cessation of maintenance medication;

assessing quality of life, COPD patients have CAT scores at levels of severe and very severe impact on assessing quality of life.

**Keywords:** Chronic obstructive pulmonary disease.

# TẦN SUẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG CỦA HẠ NATRI MÁU Ở BỆNH NHÂN SUY THẬN MẠN GIAI ĐOẠN 3 – 5 TẠI KHOA NỘI THẬN BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Lữ Công Trung, Huỳnh Nhật Duy  
Trần Ngọc Bích, Lê Thị Mãi

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Hạ natri máu là rối loạn điện giải thường gặp trên lâm sàng. Bệnh nhân hạ natri máu có tỉ lệ nhập viện tăng do nhiễm trùng, giảm nhận thức và tăng tử vong.

**Mục tiêu:** Xác định tần suất hạ Natri máu trên bệnh thận mạn giai đoạn 3-5 và so sánh đặc điểm lâm sàng bệnh nhân bệnh thận mạn giai đoạn 3-5 có hạ và không hạ natri máu

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**Kết quả:** Nghiên cứu 59 bệnh nhân suy thận mạn giai đoạn 3-5, kết quả cho thấy có 28 bệnh nhân hạ natri máu (47.46%), chủ yếu là mức độ nhẹ (57.14%). Nhóm hạ natri máu có dấu hiệu mất nước, sốt và sử dụng lợi tiểu nhiều hơn nhóm không hạ natri máu. Bệnh nhân nhập viện chủ yếu vì sốt, phù và khó thở; bệnh nhân hạ natri máu có triệu chứng thần kinh chiếm 32.14%. Nhóm hạ natri máu có tỉ lệ nhiễm trùng cao hơn nhóm không hạ natri (85.71% so với 32.26%).

**Kết luận:** Hạ natri máu rất thường gặp ở bệnh nhân suy thận mạn giai đoạn 3-5, và thường đi kèm nhiễm trùng.

**Từ khóa:** Hạ Natri máu, suy thận mạn giai đoạn 3-5.

## FREQUENCY AND CLINICAL CHARACTERISTICS OF HYPONATREMIA IN PATIENTS WITH CHRONIC KIDNEY DISEASE STAGES 3-5 IN THE NEPHROLOGY DEPARTMENT OF AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

### ABSTRACT

**Background:** Hyponatremia is a common electrolyte abnormality encountered in clinical practice. Hyponatremic CKD populations increased the risk for several adverse outcomes, such as hospitalization for infection, impaired cognitive function, and increased mortality.

**Objectives:** To determine the frequency of hyponatremia in chronic kidney disease stages 3-5 and to compare the clinical characteristics of patients with and without hyponatremia in chronic kidney disease stages 3-5.

**Method:** A cross-sectional study.

**Results:** Studying 59 patients with chronic kidney disease stages 3-5, the results showed that 28 patients had hyponatremia (47.46%), mainly mild (57.14%). The Hyponatremia group had signs of dehydration, fever, and diuretic use more than the non-hyponatremia group. Patients were hospitalized primarily because of fever, edema, and dyspnea; hyponatremia patients with neurological symptoms accounted for 32.14%. Hyponatremia group had a higher rate of infection than the non-hyponatremia group (85.71% vs. 32.26%).

**Conclusion:** Hyponatremia is very common in patients with CKD stages 3-5, and is often accompanied by infection.

**Keywords:** hyponatremia, chronic kidney disease stages 3-5.

# THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI TRẢI NGHIỆM CỦA NGƯỜI BỆNH ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ TẠI BVĐKTT AN GIANG NĂM 2024

Nguyễn Tấn Thành, Huỳnh Tuyên Khanh,  
Lâm Võ Hùng, Nguyễn Thị Hữu Ngọc

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Trải nghiệm của người bệnh trong quá trình điều trị nội trú đóng vai trò quan trọng trong việc đánh giá chất lượng dịch vụ y tế và hiệu quả của hệ thống chăm sóc sức khỏe.

**Mục tiêu:** Mô tả và phân tích các yếu tố trải nghiệm của người bệnh điều trị nội trú Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang năm 2024. Đối tượng và phương pháp nghiên cứu: Người bệnh điều trị nội trú trên 3 ngày và hoàn thành đợt điều trị, chuẩn bị xuất viện tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang từ tháng 5 đến tháng 6 năm 2024.

**Phương pháp nghiên cứu:** mô tả cắt ngang.

**Kết quả:** Người bệnh có mức độ đánh giá tích cực về trải nghiệm mà họ đã trải qua tại bệnh viện với điểm đánh giá tổng thể trung bình ở mức 8,89 (độ lệch chuẩn 1,25). Đồng thời tới 79,5% đối tượng trả lời họ dự kiến quay trở lại trong tương lai. Ba khía cạnh mà người bệnh có tỷ lệ đánh giá tích cực thấp nhất theo thứ tự từ dưới lên là Trải nghiệm trước khi xuất viện (28%), Trải nghiệm chi trả viện phí (76,5%) và Trải nghiệm cơ sở vật chất – tiện ích phục vụ người bệnh (77,5%). Còn khía cạnh còn lại về trải nghiệm đều có tỷ lệ người đánh giá tích cực đạt cao với khoảng trên 80% đối tượng.

**Kết luận:** Tinh thần thái độ phục vụ tốt, cung cấp thông tin quá trình điều trị đầy đủ, cơ sở vật chất đảm bảo tiện nghi sinh hoạt và các quy trình, quy định rõ ràng, nhất quán sẽ tạo điều kiện mang lại trải nghiệm tích cực cho người bệnh. Ngược lại các yếu tố này chưa tốt sẽ là rào cản không mang lại trải nghiệm tích cực, thậm chí tạo ra trải nghiệm tiêu cực cho người bệnh.

## CURRENT SITUATION AND SOME FACTORS AFFECTING THE EXPERIENCE OF INPATIENTS AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Background:** Patient experiences during inpatient treatment play an important role in evaluating the quality of medical services and the effectiveness of the health care system.

**Objective:** Describe and analyze experience factors of inpatients at An Giang Central General Hospital in 2024.

**Subjects and research methods:** Patients who were hospitalized for more than 3 days and completed the treatment period, preparing to be discharged at An Giang Central General Hospital from March to June 2024. Research method: cross-sectional description.

**Result:** Patients had a positive rating for their hospital experience with an average overall rating of 8.89 (standard deviation 1.25). At the same time, up to 79.5% of the subjects responded that they expected to return in the future. The three aspects that patients have the lowest positive rating rate from bottom to top are Experience before discharge (28%), Experience paying hospital fees (76.5%), and Facility experience material and amenities to serve patients (77.5%). The remaining aspects of the experience all have a high rate of positive reviews with about 80% of subjects.

**Conclusion:** Good service attitude, provision of complete treatment information, facilities to ensure living comfort, and clear and consistent processes and regulations will

*create conditions to bring good results. positive experience for the patient. On the contrary, if these factors are not good, they will be a barrier to bringing a positive experience, or even create a negative experience for the patient.*

# VAI TRÒ CỦA TỶ LỆ SV2/RV3 TRÊN ĐIỆN TÂM ĐỒ TRONG CHẨN ĐOÁN PHÂN BIỆT NGOẠI TÂM THU THẮT CÓ NGUỒN GỐC ĐƯỜNG RA THẮT PHẢI VÀ ĐƯỜNG RA THẮT TRÁI

*Phạm Trọng Tiến, Nguyễn Kim Chi,  
Nguyễn Sơn Nam, Lý Thanh Đồng*

## TÓM TẮT

Việc dự đoán trước vị trí rối loạn nhịp thất đóng góp vai trò quan trọng trong thành công và giảm thiểu thời gian của thủ thuật triệt đốt, vì vậy nhiều tiêu chuẩn trên điện tâm đồ đã được phát triển và áp dụng để phục vụ mục đích này.

**Mục tiêu:** mô tả các đặc điểm điện tâm đồ bề mặt của ngoại tâm thu thất có nguồn gốc từ đường ra thất phải và đường ra thất trái, tìm hiểu vai trò của tỷ lệ SV2/RV3 trên điện tâm đồ trong chẩn đoán phân biệt ngoại tâm thu thất có nguồn gốc đường ra thất phải và đường ra thất trái.

**Đối tượng và phương pháp:** Gồm 66 bệnh nhân được chẩn đoán rối loạn nhịp tim có chỉ định thăm dò điện sinh lý.

**Kết quả:** Tỷ lệ SV2/RV3 của nhịp ngoại tâm thu ở đường ra thất trái nhỏ hơn đáng kể so với đường ra thất phải có ý nghĩa thống kê ( $1,36 \pm 0,64$  so với  $6,12 \pm 3,31$  and  $p < 0,001$ ). Diện tích dưới đường cong (AUC) cho chỉ số SV2/RV3 là 0,936 (95% CI: 0,877-0,995), với ngưỡng cắt là  $\leq 1,64$  dự đoán ngoại tâm thu thất đường ra thất trái với độ nhạy 88,7% và độ đặc hiệu là 92,3%. So sánh chỉ số này với 1 số các chỉ số khác nhận thấy chỉ số SV2/RV3 cho kết quả cao nhất về giá trị dưới đường cong ROC và độ nhạy, độ đặc hiệu.

**Kết luận:** Chỉ số SV2/RV3 rất có giá trị ứng dụng lâm sàng, tính toán khá dễ dàng và nhanh chóng chỉ với điện tâm đồ thường quy 12 chuyển đạo.

**Từ khóa:** rối loạn nhịp tim, triệt đốt bằng sóng tần số radio, điện sinh lý tim, vị trí ngoại tâm thu.

## ROLE OF ELECTROCARDIOGRAPHIC SV2/RV3 RATIO IN DIFFERENTIAL DIAGNOSIS OF VENTRICULAR EXTRASYSTOLE ORIGINATING FROM RIGHT VENTRICULAR OUTFLOW TRACT AND LEFT VENTRICULAR OUTFLOW TRACT

### ABSTRACT

**Background:** Predicting the location of ventricular arrhythmias plays an important role in the success and reduction of ablation procedure time, so many electrocardiographic criteria have been developed and applied to serve this purpose.

**Objective:** to describe the surface electrocardiographic features of ventricular extrasystoles originating from right ventricular outflow tract and from left ventricular outflow tract; and also explore the role of SV2/RV3 ratio on surface electrocardiogram in differential diagnosis of ventricular extrasystoles originating in left ventricular outflow tract and right ventricular outflow tract.

**Subject and method:** A descriptive study was performed on 66 patients with arrhythmias.

**Results:** The SV2/RV3 ratio is the S wave amplitude in lead V2 divided by the R wave amplitude in lead V3 of a ventricular ectopic beat. The results of SV2/RV3 index in the left ventricular outflow tract were statistically significant smaller than in the right ventricular outflow tract ( $1,36 \pm 0,64$  versus  $6,12 \pm 3,31$  and  $p < 0,001$ ). The area under the curve (AUC)

for the SV2/RV3 index was 0,936, with a critical value of  $\leq 1,64$  predicting left ventricular outflow tract extrasystoles with a sensitivity of 88,7% and a specificity of 92,3 %.

**Conclusions:** The SV2/RV3 ratio is very valuable in the differential diagnosis of left ventricular outflow tract and right ventricular outflow tract extrasystoles.

**Keywords:** electrophysiology study; outflow tract ventricular arrhythmias; ECG.

# YẾU TỐ TIÊN ĐOÁN XUẤT HUYẾT TIÊU HÓA DO DẪN TĨNH MẠCH THỰC QUẢN Ở BỆNH NHÂN XƠ GAN TẠI KHOA NỘI TIÊU HÓA HUYẾT HỌC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Hồ Hiền Sang, Nguyễn Phong Phú,  
Nguyễn Thị Thủy Ngọc, Đào Thanh Ngọc

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nghiên cứu nhằm xác định các yếu tố tiên đoán xuất huyết tiêu hóa do dẫn tĩnh mạch thực quản ở bệnh nhân xơ gan tại Khoa Nội Tiêu hóa Huyết học, Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang năm 2024.

**Phương pháp:** Đây là một nghiên cứu hồi cứu, thực hiện trên 83 bệnh nhân xơ gan có biến chứng dẫn tĩnh mạch thực quản. Dữ liệu được thu thập từ hồ sơ bệnh án, bao gồm các yếu tố như tuổi, giới tính, chỉ số Child-Pugh, bilirubin, albumin, tiểu cầu, APTT, tiền sử xuất huyết tiêu hóa và dịch ổ bụng. Phân tích hồi quy logistic được sử dụng để xác định các yếu tố tiên đoán xuất huyết tiêu hóa.

**Kết quả:** Phân tích hồi quy logistic cho thấy các yếu tố liên quan có ý nghĩa thống kê đến nguy cơ xuất huyết tiêu hóa gồm: Child-Pugh C: Tăng nguy cơ xuất huyết tiêu hóa (OR = 2.45,  $p = 0.02$ ). Bilirubin cao: Tăng nguy cơ xuất huyết (OR = 1.15,  $p < 0.001$ ). Albumin thấp: Tăng nguy cơ xuất huyết (OR = 0.85,  $p = 0.01$ ). Tiểu cầu thấp: Tăng nguy cơ xuất huyết (OR = 0.98,  $p = 0.04$ ). APTT kéo dài: Tăng nguy cơ xuất huyết (OR = 1.18,  $p = 0.002$ ). Tiền sử xuất huyết tiêu hóa: Tăng nguy cơ tái phát xuất huyết (OR = 3.72,  $p = 0.006$ ). Dịch ổ bụng: Liên quan đến nguy cơ xuất huyết tiêu hóa (OR = 1.93,  $p = 0.04$ ).

**Kết luận:** Các yếu tố như Child-Pugh C, bilirubin cao, albumin thấp, tiểu cầu thấp, APTT kéo dài, tiền sử xuất huyết tiêu hóa và dịch ổ bụng có vai trò quan trọng trong tiên đoán nguy cơ xuất huyết tiêu hóa ở bệnh nhân xơ gan. Bệnh nhân có những yếu tố này cần được theo dõi và điều trị phòng ngừa để giảm thiểu nguy cơ xuất huyết.

## ABSTRACT

**Objective:** This study aimed to identify the predictive factors for gastrointestinal bleeding due to esophageal varices in cirrhotic patients at the Department of Gastroenterology and Hematology, An Giang Provincial General Hospital, in 2024.

**Methods:** A retrospective study was conducted on 83 cirrhotic patients with esophageal varices. Data were collected from medical records, including factors such as age, gender, Child-Pugh score, bilirubin, albumin, platelets, APTT, history of gastrointestinal bleeding, and ascites. Logistic regression analysis was used to identify independent predictors of gastrointestinal bleeding.

**Results:** Logistic regression analysis revealed statistically significant factors associated with gastrointestinal bleeding: Child-Pugh C: Increased risk of bleeding (OR = 2.45,  $p = 0.02$ ). High bilirubin: Increased risk of bleeding (OR = 1.15,  $p < 0.001$ ). Low albumin: Increased risk of bleeding (OR = 0.85,  $p = 0.01$ ). Low platelets: Increased risk of bleeding (OR = 0.98,  $p = 0.04$ ). Prolonged APTT: Increased risk of bleeding (OR = 1.18,  $p = 0.002$ ). History of gastrointestinal bleeding: Increased risk of recurrent bleeding (OR = 3.72,  $p = 0.006$ ). Ascites: Associated with an increased risk of bleeding (OR = 1.93,  $p = 0.04$ ).

**Conclusion:** Factors such as Child-Pugh C, high bilirubin, low albumin, low platelets, prolonged APTT, history of gastrointestinal bleeding, and ascites play a crucial role in

*predicting gastrointestinal bleeding in cirrhotic patients. Patients with these risk factors should be closely monitored and managed to prevent bleeding complications.*

# CÁC YẾU TỐ NGUY CƠ LAO KHÁNG THUỐC Ở BỆNH NHÂN LAO KÈM ĐÁI THÁO ĐƯỜNG-BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Phan Thanh Dũng, Nguyễn Quang Thương,  
Nguyễn Hoàng Khoa, Bùi Tông Nguyên

## TÓM TẮT

Một nghiên cứu đoàn hệ tương lai kết hợp hồi cứu được thực hiện tại khoa Lao Bệnh viện Đa khoa An Giang, trong thời gian từ tháng 10/2023 đến 10/2024.

**Mục tiêu:** Để khảo sát các yếu tố nguy cơ kháng thuốc ở bệnh nhân mắc lao và tiểu đường.

**Kết quả:** Tổng cộng có 236 bệnh nhân mắc lao phổi kèm bệnh đái tháo đường được đưa vào phân tích cuối cùng. Trong số này, lao phổi đái tháo đường không kháng thuốc (Non-MDR TB with DM) là 156(66%), lao phổi đái tháo đường kháng thuốc (MDR TB with DM) là 44(44%). HbA1c và tiền sử điều trị lao là các yếu tố nguy cơ độc lập đối với lao đa kháng ở bệnh nhân lao và tiểu đường ( OR: 1.145 ; 95% CI: 1.01 - 1.13 ; p= 0.02 and ( OR: 3.915 ; 95% CI: 1.62 – 9.41 ; p= 0.01).

**Kết luận:** Nghiên cứu của chúng tôi kết luận rằng HbA1c và tiền sử điều trị lao là những yếu tố nguy cơ độc lập đối với lao kháng thuốc (MDR) ở bệnh nhân mắc lao và tiểu đường.

## SUMMARY

*One a retrospective prospective cohort study was performed at tuberculosis papartment of An giang general hospital, from 10/2023 to 10/2024.*

**Objectives:** *To study the risk factors of multidrug resistance in patients with tuberculosis and diabetes.*

**Results:** *A total of 236 tuberculosis patients with diabetes in the final analysis. In these patients, non-MDR TB patients were 156 (66%) and MDR TB patients were 80(34%). HbA1c, and a history of tuberculosis treatment were independent risk factors for multidrug resistance in patients with tuberculosis and diabetes( OR: 1.145 ; 95% CI: 1.01 - 1.13 ; p= 0.02 and ( OR: 3.915 ; 95% CI: 1.62 – 9.41 ; p= 0.01).*

**Conclusion:** *Our study concluded that HbA1c and a history of TB treatment were independent risk factors for MDR in patients with TB and DM.*

# **NGOẠI KHOA – KHOA PHÒNG KHÁC**

# ĐẶC ĐIỂM HÌNH ẢNH VÀ GIÁ TRỊ CẮT LỚP VI TÍNH ĐA DÂY TRONG CHẨN ĐOÁN VIÊM TỤY CẤP TẠI BVĐKTT AN GIANG NĂM 2024

Lê Tấn Đạt, Nguyễn Châu Cao Minh  
Lê Thị Mãi, Lê Nguyễn Huyền Trân

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Viêm tụy cấp là một trong những bệnh lý ổ bụng phức tạp với tỷ lệ mắc và tỷ lệ tử vong cao. Đây là bệnh lý viêm nhiễm của tụy, xảy ra do sự tiết dịch tụy chứa enzyme ly giải protein vào mô kẽ tụy và vào mô xung quanh dẫn đến sự tự tiêu của nhu mô tụy, hoại tử mô kẽ và viêm mạch máu hoại tử.

**Mục tiêu:** Khảo sát đặc điểm hình ảnh và vai trò của cắt lớp vi tính đa dãy trong chẩn đoán viêm tụy cấp tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang năm 2024.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, trên 48 bệnh nhân có hình ảnh chẩn đoán viêm tụy cấp được khám và điều trị tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang từ tháng 1 năm 2024 đến tháng 9 năm 2024. Bệnh nhân được chẩn đoán viêm tụy cấp và được chụp cắt lớp vi tính đa dãy có hình ảnh viêm tụy cấp.

**Kết quả:** Đa số nam giới bị viêm tụy cấp nhiều hơn nữ giới chiếm tỉ lệ 79,2%, những người viêm tụy cấp có tăng triglyceride tỉ lệ là 81,3%. Về hình thái bệnh viêm tụy cấp chủ yếu kích thước tăng, thể phù nề lần lượt chiếm tỉ lệ là 87,5% và 72,9%, 100% có thâm nhiễm mỡ quanh tụy, không tìm thấy ca nào có tràn dịch màng phổi bên phải đơn độc, chỉ có tràn dịch màng phổi hai bên chiếm khá cao 52,1% trong tất cả các loại dịch màng phổi. Bên cạnh đó theo phân độ Balthazar thì mức D chiếm tỉ lệ cao nhất là 47,9%, song song đó trong nghiên cứu chúng tôi thấy nhu mô tụy không hoại tử chiếm tỉ lệ cao 57,8%. Còn mức độ trầm trọng bệnh theo chỉ số CTSI từ 4-6 điểm chiếm đa số khoảng 55,4%. Trong nghiên cứu của chúng tôi cho thấy giữa phân độ Balthazar và thể bệnh hoại tử hay phù nề có liên quan chặt chẽ với nhau sự liên quan này có ý nghĩa thống kê, về phía chỉ số CTSI và thể bệnh hoại tử hay phù nề có liên quan chặt chẽ với nhau sự liên quan này có ý nghĩa thống kê với tụyệt đối.

**Kết luận:** Tỷ lệ bệnh nhân nam chiếm đa số và có tăng triglyceride, phân độ Balthazar và mức độ trầm trọng CTSI có liên quan chặt chẽ với hình ảnh CT thể hoại tử hay thể phù nề.

**Từ khóa:** viêm tụy cấp, chụp cắt lớp vi tính, đặc điểm lâm sàng

## IMAGING CHARACTERISTICS AND THE VALUE OF MULTI-DETECTOR COMPUTED TOMOGRAPHY IN DIAGNOSING ACUTE PANCREATITIS AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Background:** Acute pancreatitis is a complex abdominal condition with high morbidity and mortality rates. It is characterized by inflammation of the pancreas due to the release of pancreatic enzymes, leading to autodigestion of pancreatic tissue, fat necrosis, and necrotizing vasculitis.

**Objective:** This study aims to investigate the imaging characteristics and the role of multi-detector computed tomography (MSCT) in diagnosing acute pancreatitis at An Giang Central General Hospital in 2024.

**Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 48 patients diagnosed with acute pancreatitis at the hospital from January to September 2024. All patients underwent MDCT imaging to confirm the diagnosis.

**Results:** The study found that 79.2% of patients were male, and 81.3% exhibited hypertriglyceridemia. The predominant imaging findings included increased pancreatic size (87.5%) and edematous changes (72.9%). All patients showed peripancreatic fat infiltration,

with 52.1% presenting bilateral pleural effusion. According to the Balthazar grading system, grade D was the most common (47.9%), while non-necrotic pancreatic tissue accounted for 57.8%. The severity of the condition, assessed using the CTSI score, revealed that 55.4% of patients scored between 4 and 6 points. A significant statistical correlation was found between the Balthazar classification and the presence of necrotizing or edematous forms, as well as between the CTSI score and these forms.

**Conclusion:** The study indicates a predominance of male patients with elevated triglycerides in acute pancreatitis cases. Furthermore, the Balthazar classification and CTSI score are closely associated with CT imaging findings related to necrotizing or edematous forms.

**Keywords:** acute pancreatitis, computed tomography, clinical features.

# ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ TÁC ĐỘNG LÊN KẾT CỤC ĐIỀU TRỊ CỦA HỘI CHỨNG NUÔI ĂN LẠI TRÊN BỆNH NHÂN NHIỄM KHUẨN HUYẾT HOẶC SỐC NHIỄM TRÙNG KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC NGOẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Lê Nguyễn Quang Thái, Lê Hồ Tiến Phương,  
Nguyễn Trịnh Thanh Trúc, Nguyễn Duy Tân

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Hội chứng nuôi ăn lại (Refeeding syndrome - RFS) là một hội chứng nghiêm trọng thường gặp trên lâm sàng nhưng dễ bị bỏ qua trên lâm sàng, có thể gây tử vong, đặc biệt là trên các bệnh nhân nặng, bệnh nhân có tình trạng suy dinh dưỡng kéo dài, gây tăng tỷ lệ tử vong, kéo dài thời gian điều trị. Bên cạnh đó, việc thiếu chế phẩm điều trị tại cơ sở cũng là một vấn đề đáng lưu tâm trong điều trị và phòng ngừa RFS.

**Mục tiêu:** Tìm hiểu đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng về dinh dưỡng của bệnh nhân có hội chứng nuôi ăn lại và đánh giá tác động của nguy cơ RFS trên bệnh nhân nhiễm khuẩn huyết và sốc nhiễm khuẩn tại khoa SICU

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang có theo dõi dọc trên 86 bệnh nhân được chẩn đoán Nhiễm khuẩn huyết hoặc Sốc nhiễm khuẩn tại khoa Hồi sức tích cực ngoại khoa (SICU). Mô tả đặc điểm lâm sàng về tình trạng dinh dưỡng (BMI, điểm NRS), cận lâm sàng (nồng độ các chất điện giải) và đánh giá tác động của RFS lên kết cục điều trị (tỷ lệ tử vong, số ngày nằm viện, số ngày thở máy, số ngày nằm tại khoa SICU).

**Kết quả nghiên cứu:** Tỷ lệ bệnh nhân có nguy cơ RFS là 64%; BMI ở nhóm có nguy cơ RFS là  $19.2 (\pm 2)$  kg/m<sup>2</sup>; điểm NRS ở nhóm có nguy cơ RFS là 5 (3–6); nồng độ các chất điện giải Kali, Magie, Phosphor ở nhóm có RFS lần lượt là:  $3.49 (\pm 0.78)$  mmol/L,  $0.63 (0.46–0.75)$  mmol/L và  $0.87 (0.58–1.06)$  mmol/L; tỷ lệ tử vong trên bệnh nhân có nguy cơ RFS là 56.4%,  $P = 0.032$ , OR (KTC 95%):  $0.369 (0.147 – 0.927)$ ; số ngày nằm tại SICU và số ngày thở máy ở nhóm có nguy cơ RFS dài hơn, lần lượt là 6 (4–13) ( $P=0.004$ ), 3 (0–9) ngày ( $P=0.035$ ).

**Kết luận và kiến nghị:** Hội chứng nuôi ăn lại là một hội chứng nghiêm trọng, tác động xấu đến kết cục điều trị, cần được quan tâm nhiều hơn cũng như bổ sung chế phẩm điều trị tại cơ sở để điều trị và phòng ngừa hiệu quả, giảm biến chứng và tử vong.

**Từ khóa:** Hội chứng nuôi ăn lại, suy dinh dưỡng

**Từ viết tắt:** RFS: Hội chứng nuôi ăn lại ; SDD: suy dinh dưỡng ; SICU: Khoa Hồi sức tích cực ngoại

## ABSTRACT

**Background:** *Refeeding syndrome (RFS) is a serious clinical syndrome often encountered but easily overlooked in practice. It can be life-threatening, especially in critically ill patients and those with prolonged malnutrition, leading to increased mortality and prolonged treatment durations. Moreover, the lack of therapeutic products at our hospital is also a significant issue in the treatment and prevention of RFS.*

**Research objectives:** *To explore the clinical and nutritional laboratory characteristics of patients with refeeding syndrome and assess the impact of RFS risk on patients with sepsis and septic shock in the SICU.*

**Methods:** *A prospective cross-sectional study was conducted on 86 patients diagnosed with sepsis or septic shock in the Surgical Intensive Care Unit (SICU). The study describes clinical characteristics related to nutritional status (BMI, NRS score), laboratory findings (electrolyte levels), prevalence of RFS risk and evaluates the impact of RFS on treatment*

outcomes (prevalance of mortality, length of hospital stay, duration of mechanical ventilation, and SICU lenght of stay).

**Results:** The prevalance of patients at risk of RFS was 64%; BMI in the at-risk group was 19.2 ( $\pm$ 2) kg/m<sup>2</sup>; the NRS score in the at-risk group was 5 (3–6); the electrolyte levels of potassium, magnesium, and phosphorus in the RFS group were 3.49 ( $\pm$ 0.78) mmol/L, 0.63 (0.46–0.75) mmol/L, and 0.87 (0.58–1.06) mmol/L, respectively. The proportion of mortality among patients at risk of RFS was 56.4%,  $P = 0.032$ , OR (95% CI): 0.369 (0.147–0.927); the length of SICU stay and mechanical ventilation duration were longer in the at-risk group, at 6 (4–13) days ( $P = 0.004$ ) and 3 (0–9) days ( $P = 0.035$ ), respectively.

**Conclusion:** Refeeding syndrome is a serious condition that adversely affects treatment outcomes. It warrants more attention, as well as the provision of therapeutic products at medical facilities to effectively treat and prevent complications and reduce mortality.

**Keywords:** Refeeding syndrome, malnutrition

**Abbreviations:** Refeeding syndrome: RFS; SDD: malnutrition; SICU: Surgical Intensive Care Unit

# ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ ÁP XE THẬN VÀ ÁP XE QUANH THẬN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Trần Đức Anh, Trần Văn Quốc,  
Nguyễn Trọng Tuệ, Bùi Duy Lễ

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả đặc điểm lâm sàng và cận lâm sàng của áp xe thận và áp xe quanh thận; Đánh giá kết quả điều trị của áp xe thận và áp xe quanh thận.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Tất cả những bệnh nhân được chẩn đoán áp xe thận và áp xe quanh thận điều trị tại khoa Ngoại thận tiết niệu Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang từ tháng 01/2024 đến 09/2024.

**Phương pháp nghiên cứu:** Hồi cứu - tiền cứu, mô tả hàng loạt trường hợp. Gồm 44 trường hợp được chẩn đoán và điều trị hoại thư áp xe thận và áp xe quanh thận tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang tháng 01/2024 đến tháng 09/2024..

**Kết quả:** Tỷ lệ nam – nữ: 36,36% và 63,64%, độ tuổi trung bình  $50,66 \pm 10,403$ , thấp nhất là 31 và cao nhất 76, có trên 95%, đái tháo đường là yếu tố thuận lợi thường gặp nhất chiếm tỷ lệ cao nhất là 61,36%.

Triệu chứng cơ năng thường gặp nhất của AXT và AXQT là sốt và đau hông lưng chiếm 84,09% và 81,82%, ấn đau hông lưng là triệu chứng thực thể thường gặp nhất chiếm tỷ lệ 86,4%, chụp điện toán cắt lớp có độ chính xác cao trong chẩn đoán AXT và AXQT chiếm 68,18%. *E.coli* là vi khuẩn thường gặp nhất trong mẫu cấy bệnh phẩm ở bệnh nhân áp xe thận và áp xe quanh thận chiếm 60,71%. Nhóm kháng sinh được sử dụng nhiều nhất là Amikacin (43,18%), tiếp theo là Ceftriaxone và Imipenem (36,36%), kế đến là Metronidazol (29,55%).

Tỷ lệ can thiệp ngoại khoa trong điều trị AXT và AXQT cao chiếm 82,05%, mổ mở để dẫn lưu ổ nhiễm khuẩn và giải quyết các yếu tố nguy cơ gây nhiễm khuẩn chiếm tỷ lệ 77,14%.

**Kết luận:** Can thiệp ngoại khoa để điều trị AXT và AXQT luôn chiếm tỷ lệ cao hơn giúp dẫn lưu ổ nhiễm khuẩn và phương pháp mổ mở để dẫn lưu và giải quyết các yếu tố nguy cơ chiếm ưu thế. AXT và AXQT khi có chỉ định can thiệp ngoại khoa, cần can thiệp sớm giúp giảm thời gian sử dụng kháng sinh và thời gian nằm viện, điều trị kháng sinh phù hợp góp phần giảm tỷ lệ tử vong của người bệnh.

**Từ khoá:** Áp xe thận, áp xe quanh thận, Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang.

## CLINICAL AND PARACLINICAL CHARACTERISTICS AND OUTCOMES OF RENAL AND PERINEPHRIC ABSCESES AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Objective:** Determining clinical and laboratory findings characteristics of renal abscesses, perinephric abscesses; Evaluating the results of the outcome of renal abscesses, perinephric abscesses at An Giang Central General Hospital in 2024.

**Methods:** Retrospective – prospective study, descriptive case series study, including 44 cases diagnosed and treated for renal abscess and perirenal abscess at An Giang Central General Hospital from January 2024 to September 2024.

**Results:** Male-female ratio was 36.36% and 63.64%, average age was  $50.66 \pm 10.403$  with lowest value is 31 and highest age is 76, over 95%, diabetes is the most common predisposing factor accounting for the highest rate of 61,36%.

The most common functional symptoms of renal and perinephric abscesses are fever and flank pain, accounting for 84,09% and 81,82%, pressing on flank pain is the most common physical

symptom with the rate of 86,4%, CT scan has high accuracy in diagnosing renal and perinephric abscesses, with the percentage of 68,18%. *E.coli* is the most common bacteria in culture specimens in patients with renal abscess and perirenal abscess, accounting for 60,71%. The most commonly used antibiotic group is Amikacin (43,18%), followed by Ceftriaxone and Imipenem (36,36%), followed by Metronidazole (29,55%).

The rate of surgical intervention in the treatment of renal abscess and perirenal abscess is high with the rate of 82,05%, open surgery to drain the infected site and address risk factors for infection accounts for 77,14%.

**Conclusion:** Surgical intervention to treat renal abscess and perirenal abscess always accounts for a higher rate to help drain the infection and open surgery to drain and resolve the predominant risk factors. When surgical intervention is indicated for renal abscess and perirenal abscess, early intervention is needed to help reduce the duration of antibiotic use and hospital stay, appropriate antibiotic treatment contributes to reducing patient mortality.

**Keywords:** Renal abscesses, perinephric abscesses, An Giang central general hospital.

# ĐẶC ĐIỂM TỔN THƯƠNG VÕNG MẠC ĐÁI THÁO ĐƯỜNG Ở BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TÍP 2 CÓ TĂNG HUYẾT ÁP TẠI KHOA TIM MẠCH LÃO HỌC VÀ KHOA MẮT BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Lê Thị Thanh Trúc, Huỳnh Kim Bình  
Phạm Huỳnh Trung Hiếu, Trần Thị Đào

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Tìm hiểu đặc điểm tổn thương võng mạc mắt và một số yếu tố liên quan ở bệnh nhân đái tháo đường tít 2 có tăng huyết áp.

**Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 94 bệnh nhân đái tháo đường tít 2 có tăng huyết áp đến khám và điều trị tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang từ tháng 1/2024 đến tháng 09/2024.

**Kết quả:** Tỷ lệ bệnh nhân tổn thương võng mạc chiếm 18,1%; bệnh lý võng mạc không tăng sinh chiếm 7,5%, bệnh lý hoàng điểm chiếm 2,1%, bệnh lý võng mạc tiền tăng sinh 5,3% và bệnh lý võng mạc tăng sinh 3,2%. Nguy cơ tổn thương võng mạc mắt tăng cao hơn ở nữ so với nam; thời gian phát hiện đái tháo đường  $\geq 10$  năm; mức tăng huyết áp từ độ II trở lên với hệ số OR lần lượt là: 4,32; 6,25; 4,79. Bệnh nhân có nồng độ cholesterol  $>5,2\text{mmol/L}$ , nồng độ triglycerid  $>1,88\text{mmol/L}$  có nguy cơ tổn thương võng mạc mắt cao hơn với hệ số OR lần lượt là: 3,97; 5,05. Bệnh nhân không tuân thủ điều trị có nguy cơ tổn thương võng mạc mắt lớn gấp 31,67 lần bệnh nhân tuân thủ điều trị.

**Kết luận:** Tỷ lệ bệnh nhân có tổn thương võng mạc mắt là 18,1%, nguy cơ tăng cao ở nhóm bệnh nhân nữ; thời gian phát hiện đái tháo đường  $\geq 10$  năm; tăng huyết áp độ II trở lên; cholesterol  $>5,2\text{mmol/L}$ , triglycerid  $>1,88\text{mmol/L}$  và không tuân thủ điều trị.

**Từ khóa:** đái tháo đường tít 2, tăng huyết áp, tổn thương võng mạc mắt.

## CHARACTERISTICS OF DIABETIC RETINOPATHY IN PATIENTS WITH TYPE 2 DIABETES MELLITUS AND HYPERTENSION AT CARDIOLOGY GERONTOLOGY AND OPHTHALMOLOGY DEPARTMENT IN AN GIANG GENERAL CENTER HOSPITAL

### ABSTRACT

**Objective:** To study the characteristics of the diabetic retinopathy and some related factors in patients with type 2 diabetes and hypertension.

**Subject and methods:** A cross-sectional descriptive study on 94 patients with type 2 diabetes and hypertension to be examined and treated in An Giang general center hospital from January to September 2024.

**Results:** The percentage of patients with damage to the retina accounts for 18,1%, of which, 7,5% were non-proliferative retinopathy, 2,1% were macular disease, 5,3% were pre-proliferative retinopathy and 3,2% were proliferative retinopathy. The risk of retinal damage increased higher in women than in men; the OR coefficient of subgroups, diabetic duration  $\geq 10$  years, hypertension with level II, III, were 4,32; 6,25; 4,79 respectively. Patients with total cholesterol  $>5,2\text{mmol/L}$ , triglyceride  $>1,88\text{mmol/L}$  had higher risk of retinopathy with OR coefficient of 3,97; 5,05 respectively. Patients who were non-compliance with treatment had 31,67 times higher risk of retinopathy than those who complied with treatment.

**Conclusion:** The percentage of patients with retinopathy was 18,1%, the risk of retinopathy increased in patients with one of the following characteristics: female, duration of

*diabetes  $\geq 10$  years, hypertension with more than level II, cholesterol  $> 5,2\text{mmol/L}$ , triglyceride  $> 1,88\text{mmol/L}$ . and non-compliance with treatment.*

**Keywords:** *type 2 diabetes mellitus, hypertension, retinopathy.*

# ĐÁNH GIÁ BIẾN CỐ BẤT LỢI LIÊN QUAN ĐẾN LINEZOLID THÔNG QUA CHƯƠNG TRÌNH QUẢN LÝ KHÁNG SINH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Lâm Võ Hùng, Nguyễn Minh Loan

Huỳnh Ngọc Hoàn Mỹ, Phan Huỳnh Kim Trang

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** linezolid là kháng sinh dự trữ để điều trị các nhiễm khuẩn do vi khuẩn gram dương kháng thuốc.

**Mục tiêu:** phân tích thực trạng sử dụng linezolid và đánh giá sử dụng linezolid thông qua chương trình quản lý kháng sinh tại bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** hồi cứu và mô tả cắt ngang.

**Kết quả:** 95 HSBA được đưa vào nghiên cứu, mức độ tiêu thụ linezolid ngày càng tăng dẫn đến gia tăng tương tác thuốc mức độ chống chỉ định và nghiêm trọng, xuất hiện nhiều biến cố bất lợi của linezolid như giảm tiểu cầu, nhiễm toan lactic.

**Kết luận:** cần xây dựng Hướng dẫn trong quản lý sử dụng linezolid tại bệnh viện và triển khai giám sát nồng độ vancomycin trong máu để bác sĩ cân nhắc chuyển sang sử dụng kháng sinh dự trữ linezolid khi không có đủ điều kiện tối ưu sử dụng vancomycin.

## ABSTRACTS

**Background:** linezolid is a reserve antibiotic used to treat infections caused by drug-resistant gram-positive bacteria.

**Objectives:** analysis of the current status of linezolid use and evaluation of linezolid use through the antibiotic management program at An Giang Central General Hospital.

**Methods and subjects:** retrospective and cross-sectional.

**Result:** 95 medical records were selected in the study, increasing linezolid consumption has led to increased drug interactions of contraindications and majors, as well as the appearance of several side effects such as thrombocytopenia and lactic acidosis.

**Conclusion:** guidelines for the management of linezolid use in hospitals and implementation of therapeutic vancomycin monitoring are needed to doctor consider to switch to linezolid reserve antibiotics when optimal conditions for vancomycin use are not available.

# ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC BÁO CÁO SỰ CỐ Y KHOA TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Phan Văn Bé, Nguyễn Kim Chi,  
Trần Thị Tố Nữ, Trần Thị Kim Hoa

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Quản lý sự cố y khoa là hệ thống nhận diện, theo dõi, báo cáo và phân tích nguyên nhân xác định xu hướng, các tình huống xung quanh sự cố từ đó đưa ra các biện pháp phòng ngừa lập lại sự cố. Việc thiết lập một hệ thống quản lý sự cố y khoa sẽ góp phần kiểm soát, phát hiện sớm và làm giảm các sự cố y khoa có thể ngăn ngừa được, hệ thống quản lý sự cố yếu kém sẽ là nguyên nhân gây gia tăng sự cố.

**Mục tiêu:** Nghiên cứu được thực hiện nhằm đánh giá thực trạng và xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến quản lý sự cố y khoa tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện từ tháng 01- 9/2024 tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang trên đối tượng là nhân viên y tế đang làm việc tại bệnh viện nhằm mục tiêu xác định một số yếu tố ảnh hưởng đến hoạt động quản lý sự cố y khoa tại Bệnh viện.

**Kết quả:** bệnh viện ghi nhận 43 sự cố y khoa được báo cáo do nhân viên y tế tự nguyện báo cáo. Một số kết luận chính về thực trạng báo cáo sự cố y khoa trong nghiên cứu chúng tôi xin tóm tắt như sau: đa phần đối tượng thực hiện báo cáo là do điều dưỡng báo cáo, báo cáo tự nguyện 100%, thông tin cung cấp trong báo cáo sự cố phần lớn được mô tả ngắn gọn về sự cố theo mẫu báo cáo 100%. Có 90,25% nhân viên y tế có biết khái niệm về báo cáo sự cố y khoa, có 296 nhân viên y tế có thái độ tích cực về báo cáo sự cố y khoa chiếm 74%, đa số nhân viên y tế đồng ý cho rằng báo cáo sự cố y khoa sẽ giúp phòng tránh sự cố y khoa tốt hơn là 77,25%.

**Kết luận:** báo cáo sự cố y khoa được nhân viên y tế tại bệnh viện báo cáo theo hình thức tự nguyện, thông tin báo cáo chỉ được mô tả ngắn gọn và được ghi nhận đề ra biện pháp khắc phục tránh lặp lại sự cố. Tỷ lệ về kiến thức, thái độ liên quan đến hành vi báo cáo sự cố y khoa còn hạn chế.

## SUMMARY

**Introduction:** Medical incident management is a system for identifying, monitoring, reporting, and analyzing causes to determine trends and situations surrounding incidents, thereby implementing preventive measures to avoid recurrence. Establishing a medical incident management system will contribute to controlling, early detection, and reducing preventable medical incidents; a weak incident management system will lead to an increase in incidents.

**Objective:** The study was conducted to assess the current situation and identify some factors affecting medical incident management at An Giang Central General Hospital. **Subjects and research methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted from January to September 2024 at An Giang Central General Hospital, focusing on healthcare staff working at the hospital to identify factors affecting medical incident management activities.

**Results:** The hospital recorded 43 medical incidents reported voluntarily by healthcare staff. Some key conclusions about the current state of medical incident reporting in our research are summarized as follows: the majority of reports were made by nurses, with 100% voluntary reporting. The information provided in the incident reports is mostly described briefly according to the reporting template, also at 100%. There are 90.25% of healthcare staff who are aware of the concept of medical incident reporting, and 296 healthcare staff have a positive attitude towards medical incident reporting, accounting for 74%. The majority of healthcare

*staff agree that medical incident reporting will help prevent medical incidents better, at 77.25%.*

**Conclusion:** *Medical incident reports are voluntarily submitted by healthcare staff at the hospital, with the reported information being briefly described and recorded to propose corrective measures to prevent recurrence of the incident. The rate of knowledge and attitudes related to the behavior of reporting medical incidents is still limited.*

# ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KỸ THUẬT TẠO HÌNH THÂN ĐỐT SỐNG BẰNG BƠM CEMENT SINH HỌC QUA DA TRONG ĐIỀU TRỊ XEP ĐỐT SỐNG DO LOÃNG XƯƠNG TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TT AN GIANG

*Nguyễn Minh Tâm, Nguyễn Tấn Đạt*

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Gãy lún đốt sống do loãng xương thường gặp ở phụ nữ lớn tuổi, gây đau tại chỗ đốt sống tổn thương ở mức độ vừa đến nặng. Điều trị bảo tồn thường kéo dài, làm tăng nguy cơ biến chứng và giảm khả năng phục hồi. Để khắc phục nhược điểm này, phương pháp tạo hình đốt sống bằng bơm cement sinh học qua da đã được áp dụng, mang lại hiệu quả nhanh chóng trong việc giảm đau và phục hồi vận động nhờ tính ít xâm lấn.

**Mục tiêu:** Nghiên cứu đánh giá hiệu quả của kỹ thuật này trong điều trị bệnh nhân loãng xương bị gãy lún đốt sống tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang.

**Phương pháp:** Tóm tắt kết quả từ 3 trường hợp lâm sàng đã được phẫu thuật bằng phương pháp bơm cement sinh học qua da trong điều trị bệnh nhân xẹp lún đốt sống do loãng xương.

**Kết quả:** Sau phẫu thuật, tất cả bệnh nhân đều giảm đau rõ rệt, với điểm VAS từ 7-8 xuống còn 3-4 điểm trong 24 giờ, và 0-1 điểm sau 1 tháng. Các bệnh nhân phục hồi vận động và sinh hoạt bình thường.

**Kết luận:** Tạo hình đốt sống bằng bơm cement sinh học qua da là phương pháp hiệu quả, giúp giảm đau và phục hồi vận động nhanh chóng, đặc biệt phù hợp cho người cao tuổi do chỉ cần gây tê tại chỗ.

**Từ khóa:** Loãng xương, gãy lún đốt sống, bơm cement sinh học, tạo hình đốt sống.

## EVALUATION OF THE EFFECTIVENESS OF PERCUTANEOUS VERTEBRAL AUGMENTATION USING BIOLOGICAL CEMENT IN THE TREATMENT OF VERTEBRAL COMPRESSION FRACTURES DUE TO OSTEOPOROSIS AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

### ABSTRACT

**Background:** Vertebral fractures due to osteoporosis are commonly seen in elderly women, causing moderate to severe localized pain at the affected vertebral levels. Conservative treatment often takes a long time, increasing the risk of complications and reducing the likelihood of recovery. To address this limitation, the method of vertebral augmentation using percutaneous bone cement injection has been applied, providing rapid relief from pain and improving mobility due to its minimally invasive nature.

**Objective:** To evaluate the effectiveness of this technique in treating osteoporosis patients with vertebral compression fractures at An Giang Central General Hospital.

**Method:** This study summarizes the results from three clinical cases that underwent surgery using the percutaneous bone cement injection method for the treatment of vertebral compression fractures due to osteoporosis.

**Results:** Post-surgery, all patients experienced significant pain relief, with Visual Analog Scale (VAS) scores decreasing from 7-8 to 3-4 within 24 hours, and down to 0-1 after one month. Patients regained normal mobility and daily activities.

**Conclusion:** Percutaneous vertebral augmentation using bone cement is an effective method that provides rapid pain relief and quick recovery of mobility, particularly suitable for the elderly as it only requires local anesthesia.

**Keywords:** *Osteoporosis, vertebral compression fracture, percutaneous vertebroplasty, bone cement.*

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU ĐIỀU TRỊ GỠ XƯƠNG VÙNG MÁU CHUYỂN XƯƠNG ĐÙI BẰNG ĐINH CHỐT ĐÙI GẦN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Nguyễn Minh Hải, Nguyễn Kim Quang,  
Nguyễn Huỳnh Gia Phú, Thiều Quang Bình

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá kết quả phẫu thuật gỡ xương vùng máu chuyển xương đùi bằng đinh chốt đùi gần tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang và nhận xét về chỉ định, kỹ thuật và ưu nhược điểm của phương pháp.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Bệnh nhân gãy xương vùng máu chuyển xương đùi bằng đinh chốt đùi gần, được theo dõi và tái khám định kỳ tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang trong khoảng thời gian từ tháng 01/2024 đến tháng 09/2024.

**Kết quả:** Tuổi trung bình  $64 \pm 1,5$  tuổi, lớn nhất là 84 tuổi, trẻ nhất 17 tuổi, đa số phụ nữ bị gãy xương vùng máu chuyển nằm trong nhóm từ 60 tuổi trở lên.; tỷ lệ giới tính 2 nữ 1 nam; nguyên nhân tai nạn sinh hoạt là chủ yếu chiếm 55,55%, Thời gian phẫu thuật của nhóm nghiên cứu trung bình là  $105,34 \pm 2,7$  phút; thời gian nằm viện trung bình là  $12 \pm 05$  ngày Kết quả phục hồi chức năng khớp háng khá tốt là 83,33 %, có 1 trường hợp rất tốt chiếm 16,67%;

**Kết luận:** Bước đầu kỹ thuật đóng đinh chốt đùi gần trên bệnh nhân gãy xương vùng máu chuyển xương đùi đạt kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên bệnh viện từng bước hoàn thiện kỹ thuật ngày càng tốt hơn.

**Từ khóa:** gãy xương vùng máu chuyển xương đùi, đinh chốt đùi gần

## ABSTRACT

**Objective:** To evaluate the results of surgery for femoral trochanter fractures using proximal femoral pins at An Giang Central General Hospital and comment on the indications, techniques and advantages and disadvantages of the method.

**Subjects and methods:** Patients with femoral trochanter fractures using proximal femoral pins were monitored and periodically re-examined at An Giang Central General Hospital from January 2024 to September 2024.

**Results:** The average age was  $64 \pm 1.5$  years old, the oldest was 84 years old, the youngest was 17 years old, the majority of women with trochanter fractures were in the group of 60 years old and above; the gender ratio was 2 women and 1 man; the main cause of domestic accidents was 55.55%. The average surgical time of the study group was  $105.34 \pm 2.7$  minutes; The average hospital stay was  $12 \pm 05$  days. The results of hip joint rehabilitation were quite good at 83.33%, with 1 case being very good at 16.67%;

**Conclusion:** The initial technique of proximal femoral pin placement in patients with femoral trochanter fractures achieved encouraging results, however, the hospital has gradually improved the technique to become better and better.

**Keywords:** femoral trochanter fractures, proximal femoral pin placement

# ĐÁNH GIÁ KHẢ NĂNG PHÒNG TRÁNH ĐƯỢC CỦA PHẢN ỨNG CÓ HẠI LIÊN QUAN ĐẾN KHÁNG SINH TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Nguyễn Minh Loan, Dương Khánh Ngọc,  
Lê Trần Mai Anh, Nguyễn Thuỳ Như

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Kháng sinh cũng luôn là nhóm thuốc được báo cáo nhiều nhất trong cơ sở dữ liệu báo cáo ADR tự nguyện. Theo tổng kết số liệu công tác báo cáo ADR năm 2023 của Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang: 66,1% báo cáo ADR xảy ra trên bệnh nhân có sử dụng kháng khuẩn toàn thân.

**Mục tiêu:** Mô tả đặc điểm phản ứng có hại liên quan đến kháng sinh và đánh giá khả năng phòng tránh được của phản ứng có hại liên quan đến kháng sinh.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu được tiến hành theo phương pháp mô tả cắt ngang.

**Kết quả:** Tỷ lệ xảy ra ADR liên quan đến kháng sinh là 0,24%. Tỷ lệ ADR có khả năng phòng tránh được (pADR) là 34,8%.

**Kết luận:** Chương trình quản lý kháng sinh cần thực hiện đồng bộ với nhiều biện pháp phối hợp, Ban Giám đốc bệnh viện chỉ đạo giám sát chặt chẽ các khoa/phòng trong bệnh viện nhằm nâng cao chất lượng điều trị tại bệnh viện.

## ABSTRACT

**Background:** Antibiotics are also the most frequently reported drug group in the voluntary ADR reporting database. According to the summary of ADR reporting data in 2023 of An Giang Central General Hospital, 66.1% of ADR reports occurred in patients using systemic antibiotics.

**Objectives:** Describe the characteristics of adverse reactions associated with antibiotics and assess the preventability of adverse reactions associated with antibiotics.

**Subjects and Methods:** The research was conducted using a cross-sectional descriptive method.

**Result:** The incidence of antibiotic-associated ADRs was 0.24%. The incidence of potentially preventable ADRs (pADRs) was 34.8%.

**Conclusion:** The antibiotic management program needs to be implemented synchronously with many coordinated measures. The hospital's Board of Directors directs close supervision of departments/offices in the hospital to improve the quality of treatment at the hospital.

# ĐÁNH GIÁ SỰ HÀI LÒNG VỀ MÔI TRƯỜNG LÀM VIỆC CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ VÀ HIỆU QUẢ SAU CAN THIỆP TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG NĂM 2024

Nguyễn Như Nguyễn, Ngô Quốc Tuấn,  
Phạm Ngọc Trân, Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Nhân viên y tế đảm trách vai trò quyết định cho công tác chăm sóc sức khỏe, nhu cầu thiết yếu của người dân và mục tiêu hàng đầu của ngành y tế. Khi có những phương cách phù hợp với nhu cầu và hài lòng với nguyện vọng của nhân viên sẽ tạo được sự yên tâm, chủ động, cạnh tranh lành mạnh trong công tác, gây ra những tác động tích cực cho sự tồn tại và phát triển của các cơ sở y tế.

**Mục tiêu:** Đánh giá sự hài lòng đối với môi trường làm việc của nhân viên y tế và xác định một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang trước và sau can thiệp năm 2024.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, kết hợp nghiên cứu định lượng từ 841 nhân viên y tế trong bệnh viện. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26.0 để phân tích các yếu tố liên quan

**Kết quả:** Trước can thiệp: Tỷ lệ NVYT tại bệnh viện có mức độ hài lòng chung đối với môi trường làm việc đạt tỷ lệ 70,7% (trung bình đạt 3,83 điểm). Sau can thiệp: Tỷ lệ NVYT tại bệnh viện có mức độ hài lòng chung đối với môi trường làm việc đạt tỷ lệ 91,5% (trung bình đạt 4,27 điểm). Trong các yếu tố về xã hội và nhân khẩu học thì Chức danh nghề nghiệp và trình độ chuyên môn có ảnh hưởng đến mức độ hài lòng của NVYT đối với môi trường làm việc. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê  $p < 0,05$ .

**Kết luận:** Cải thiện môi trường làm việc, tạo cho NVYT có điều kiện làm việc tốt nhất, tăng thu nhập và phân phối thu nhập công bằng cho người lao động là nhu cầu chính đáng của NVYT. Đồng thời, tăng cường công tác xã hội hóa y tế, kêu gọi sự đầu tư của toàn xã hội về cơ sở hạ tầng và trang thiết bị nhằm nâng cao chất lượng khám chữa bệnh cho tuyến y tế cơ sở nói chung và cho các Bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh nói riêng. Có chế độ chính sách nhằm thu hút nhân lực y tế có chất lượng đặc biệt là đội ngũ bác sỹ chuyên khoa về công tác tại Bệnh viện đa khoa trọng yếu của tuyến tỉnh

**Từ khóa:** nhân viên y tế, môi trường làm việc, can thiệp

**ASSESSING THE SATISFACTION WITH THE WORKING ENVIRONMENT OF MEDICAL STAFF AND EFFECTIVENESS AFTER INTERVENTION AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024**

## ABSTRACT

**Background:** Medical staff take on a decisive role for health care, the essential needs of the people and the top goals of the health sector. When there are methods that suit the needs and satisfy the aspirations of employees, it will create peace of mind, initiative, and healthy competition in work, causing positive impacts on survival and development. development of medical facilities.

**Objective:** Assess satisfaction with the working environment of medical staff and identify some related factors at An Giang Central General Hospital before and after intervention in 2024. Subjects and methods

**Subjects and methods:** Cross-sectional descriptive study with analysis, combining quantitative research from 841 medical staff in the hospital. The study used SPSS 26.0 software to analyze related factors.

**Results:** *Before intervention: Percentage of health workers at the hospital The hospital has an overall satisfaction level with the working environment of 70.7% (an average of 3.83 points). After intervention: The rate of health workers at the hospital with an overall satisfaction level with the working environment reached 91.5% (an average of 4.27 points). Among social and demographic factors, occupational title and professional qualifications affect the level of satisfaction of health workers with the working environment. This difference is statistically significant  $p < 0.05$ .*

**Conclusion:** *Improving the working environment, creating the best working conditions for health care workers, increasing income and distributing income fairly to workers are legitimate demands of health workers. At the same time, strengthen the socialization of health care, calling for investment from the entire society in infrastructure and equipment to improve the quality of medical examination and treatment for grassroots health care levels in general and for other health care providers. Provincial specialized hospitals in particular. Have policies to attract quality medical human resources, especially a team of specialized doctors working at the hospital. Key general clinics at the provincial level*

**Key words:** *medical staff, working environment, intervention*

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG CÔNG TÁC ĐẤU THẦU THUỐC CẤP ĐỊA PHƯƠNG QUA THỰC TIỄN THỰC HIỆN TẠI TỈNH AN GIANG

Nguyễn Hoàng Em, Lê Hoàng Vũ,  
Diệp Quốc Trung, Nguyễn Hoàng Tấn

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Công tác chăm sóc bảo vệ sức khỏe nhân dân là một trong những tiêu chí quan trọng trong việc đánh giá về mức sống của con người. Để đáp ứng được mục tiêu sống còn của bệnh nhân, ngành Y tế đã có nhiều nỗ lực trong cung ứng thuốc phục vụ chăm sóc sức khỏe nhân dân. Với mục tiêu hàng đầu là sử dụng thuốc an toàn, hiệu quả với chi phí hợp lý, thủ tục mua đúng quy định, Bộ Y tế đã tham mưu với Chính phủ ban hành nhiều văn bản quan trọng, đặc biệt là vấn đề đấu thầu thuốc nhằm đáp ứng nhu cầu thuốc cho điều trị. Đó là phương thức mua sắm thuốc hiệu quả, an toàn, công khai, minh bạch với giá cả hợp lý là vấn đề rất quan trọng trong quản lý cung ứng thuốc, phục vụ hiệu quả hoạt động khám bệnh, chữa bệnh.

**Mục tiêu:** Phân tích, đánh giá thực trạng công tác đấu thầu mua sắm thuốc qua thực tiễn thực hiện về đấu thầu thuốc cấp địa phương tại tỉnh An Giang.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Hồi cứu và mô tả cắt ngang số liệu thực hiện đấu thầu tập trung cấp địa phương giai đoạn (2021-2022, 2023-2025).

**Kết quả:** Kết quả trúng thầu giai đoạn 2023-2025 có 795 loại hoạt chất. Trong đó, Thuốc trong nước (generic) có giá trị giảm 4% so với giai đoạn 2021-2022 nhưng thuốc ngoại nhập tăng 4%; Về nhóm thuốc theo tiêu chuẩn kỹ thuật: nhóm có giá trị cao nhất (nhóm 1, 4) nhưng giảm (nhóm 1: 2%, nhóm 4: 4%) so với cùng nhóm trúng thầu giai đoạn 2021-2022. Ngoài ra, Hoạt chất thuộc loại E (Essential drugs) trúng thầu chiếm kinh phí nhiều nhất của hai giai đoạn (533 - 525 hoạt chất chiếm 80 - 85% giá trị).

**Kết luận:** Kết quả trúng thầu giữa hai giai đoạn không chênh lệch nhiều về tỉ lệ hàng ngoại nhập hay trong nước và nhóm N trúng thầu với tỉ lệ thấp (1%) cho thấy các đơn vị y tế trong tỉnh có dấu hiệu giảm sử dụng thuốc cổ truyền, thuốc dược liệu và nhóm thuốc N. Chúng tôi danh mục thuốc đấu thầu phù hợp với nguồn quỹ BHYT được sử dụng đảm bảo cung ứng thuốc đầy đủ kịp thời công tác điều trị.

## ABSTRACT

**Background:** The care and protection of people's health is one of the important criteria in assessing human living standards. To meet the patient's survival goal, the Health sector has made many efforts in providing medicine to serve people's health care. With the primary goal of using drugs safely and effectively at reasonable costs and with correct purchasing procedures, the Ministry of Health has advised the Government to issue many important documents, especially the issue of procurement. Drug bidding to meet drug needs for treatment. It is an effective, safe, public, transparent method of drug procurement with reasonable prices, which is a very important issue in drug supply management, effectively serving medical examination and treatment activities.

**Objectives:** Analyze and evaluate the current status of drug procurement bidding through practical implementation of local drug bidding in An Giang province.

**Research objects and methods:** Retrospective and cross-sectional description of data on local-level centralized bidding periods (2021 - 2022, 2023 - 2025).

**Results:** Retrospective and cross-sectional description of data on local-level centralized bidding for the period (2021-2022, 2023-2025). Results: The winning bid for the period 2023-2025 has 795 active ingredients. In particular, domestic drugs (generic) have a value decrease of 4% compared to the period 2021-2022 but imported drugs increase by 4%; Regarding drug

groups according to technical standards: the group has the highest value (group 1, 4) but decreased (group 1: 2%, group 4: 4%) compared to the same group winning the bid in the 2021-2022 period. In addition, active ingredients of type E (Essential drugs) won the bid, accounting for the most funding of the two phases (533 - 525 active ingredients, accounting for 80 - 85% of the value).

**Conclusion:** The winning results between the two periods do not differ much in the proportion of imported or domestic goods, and group N won the bid with a low rate (1%), showing that medical units in the province are showing signs of decline. Use traditional medicines, herbal medicines and drug group N. This result proves that the estimated drug list for bidding is consistent with the health insurance fund used while ensuring adequate and timely drug supply for treatment.

# GIÁ TRỊ CỦA ĐIỆN CƠ TRONG CHẨN ĐOÁN BIẾN CHỨNG THẦN KINH NGOẠI BIÊN TRÊN BỆNH NHÂN ĐÁI THÁO ĐƯỜNG TÍP 2 ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Nguyễn Thị Nhiệm, Trần Thế Hải,  
Nguyễn Thiện Tuấn, Võ Văn ĐỂ.

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Đái tháo đường (ĐTĐ) là một bệnh lý phổ biến trên toàn cầu, gây ra nhiều biến chứng, trong đó, biến chứng thần kinh ngoại biên (TKNB) là thường gặp và xuất hiện sớm. Thăm dò điện sinh lý thông qua hai kỹ thuật chính là ghi điện cơ và đo tốc độ dẫn truyền thần kinh là phương pháp có nhiều ưu điểm trong việc phát hiện sớm các tổn thương thần kinh ngoại biên ở bệnh nhân ĐTĐ típ 2.

**Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ biến chứng thần kinh ngoại biên ở bệnh nhân đái tháo đường típ 2 và tìm hiểu một số yếu tố liên quan tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang năm 2024.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nghiên cứu mô tả cắt ngang, có phân tích trên 124 bệnh nhân được chẩn đoán xác định ĐTĐ típ 2 điều trị tại Phòng khám Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang. Phát hiện các tổn thương thần kinh ngoại biên bằng cách đo điện cơ tại Khoa thăm dò chức năng của bệnh viện.

**Kết quả:** Tỷ lệ bệnh nhân đái tháo đường típ 2 có biến chứng thần kinh ngoại biên là 75,8% (94/124 bệnh nhân). Các biến chứng thần kinh ngoại biên ở bệnh nhân ĐTĐ có liên quan với thời gian mắc bệnh (OR=2,82 KTC95% 1,01-6,48), tăng huyết áp (OR=2,50, KTC95%:1,02-2,27), HbA1c (OR=2,22, KTC95%:1,00-4,76); với p đều <0,05.

**Kết luận:** Tỷ lệ biến chứng thần kinh ngoại biên ở bệnh nhân ĐTĐ típ 2 chiếm tỷ lệ cao 75,8% ( 94/124). Thời gian mắc bệnh lâu, tăng huyết áp, kiểm soát HbA1c kém là các yếu tố làm thúc đẩy nhanh biến chứng thần kinh ngoại biên ở bệnh nhân ĐTĐ típ 2.

**Từ khoá:** đái tháo đường típ 2, biến chứng thần kinh.

## ABSTRACT

**Background:** Diabetes mellitus (DM) is a common disease in around the world, causing many complications, in which, the peripheral neuropathy complication is common and appear early. Electrophysiological examination through two main techniques, electromyography and nerve conduction velocity measurement have been the method having many advantages for examining and detecting peripheral nerve damage.

**Objectives:** to define the prevalence of peripheral neuropathy and some factor related to complications of on diabetes patients at An Giang Central General Hospital, 2024.

**Materials and methods:** A cross-sectional descriptive study with analysis was carried out of 124 diabetes patients Treatment at An Giang Central General Hospital. Detect peripheral nerve damage by electromyography at the hospital's functional investigation department.

**Results:** The rate of diabetes type 2 patient who had peripheral neuropathy complications are 75.8% (94/124 patients). The peripheral neuropathy complications had related to duration of diabetes disease (OR=2.82 and 95% CI: 1.01-6.48), hight blood pressure (OR=2.50 and 95% CI: 1.02-2.27) and HbA1C levels OR=2.22 and 95% CI: 1.00-4.76) (p<0.05).

**Conclusion:** *The rate of peripheral neuropathy complications was rather high in diabetes patients. This complications related to the duration of disease, smorking habit, hypertension, HbA1c in diabetes type 2 patients.*

**Keyword:** *diabetes type 2, peripheral neuropathy complications.*

# HIỆU QUẢ CỦA VẬT LÝ TRỊ LIỆU TRONG ĐIỀU TRỊ VIÊM GÂN CƠ CHỚP XOAY TẠI KHOA Y HỌC CỔ TRUYỀN - PHỤC HỒI CHỨC NĂNG BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Đỗ Đức Trí, Nguyễn Thị Ngọc Hà,

Trần Ngọc Minh Thu

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Viêm gân cơ chóp xoay là tình trạng các gân cơ chóp xoay bị viêm, đặc trưng bởi tình trạng đau và giảm vận động, gây ảnh hưởng nhiều đến chất lượng cuộc sống của bệnh nhân. Nghiên cứu này nhằm đánh giá hiệu quả điều trị viêm gân chóp xoay bằng các phương pháp VLTL ở bệnh nhân viêm gân chóp xoay tại Bệnh viện đa khoa Trung tâm An Giang năm 2024.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả có phân tích trên 42 bệnh nhân được chẩn đoán viêm gân cơ chóp xoay và có chỉ định điều trị bằng phương pháp vật lý trị liệu. Thu thập thông tin qua phỏng vấn trực tiếp bệnh nhân và thu thập thông tin từ hồ sơ bệnh án.

**Kết quả:** Mức độ đau đã giảm đáng kể sau điều trị, mức độ đau nặng giảm từ 45,2% xuống còn 0% và đau vừa giảm từ 42,9% xuống còn 4,8% sau điều trị, có 26,2% bệnh nhân hết đau hoàn toàn sau điều trị (VAS = 0) và 69% bệnh nhân chỉ còn đau nhẹ sau điều trị ( $p < 0,001$ ). Điểm đau VAS trung bình giảm từ  $6,9 \pm 1,7$  trước điều trị xuống còn  $1,9 \pm 1,5$  sau điều trị ( $p < 0,001$ ). Sau điều trị, cả 3 động tác dang, xoay trong và xoay ngoài khớp vai đều cải thiện rõ rệt so với trước điều trị ( $p < 0,001$ ). Tỷ lệ bệnh nhân có vôi hóa gân trên X-quang giảm từ 52,4% xuống còn 26,2% và hình ảnh viêm gân trên siêu âm giảm từ 100% xuống còn 28,6%.

**Kết luận:** Các phương pháp vật lý trị liệu có hiệu quả rõ rệt trong điều trị viêm gân cơ chóp xoay, giúp cải thiện mức độ đau, cải thiện tầm vận động khớp, giảm tình trạng viêm và vôi hóa gân.

**Từ khóa:** viêm gân cơ chóp xoay, vật lý trị liệu.

## EVALUATION OF THE EFFECTIVENESS OF PHYSICAL THERAPY IN THE TREATMENT OF ROTATOR CUFF TENDINITIS IN PATIENTS AT THE DEPARTMENT OF TRADITIONAL MEDICINE - REHABILITATION, AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Introduction:** Rotator cuff tendinitis is a condition characterized by inflammation of the rotator cuff tendons, leading to pain and reduced mobility, significantly affecting the quality of life of patients. This study aims to evaluate the effectiveness of physical therapy methods in treating rotator cuff tendinitis in patients at An Giang Central General Hospital in 2024.

**Methods:** A cross-sectional descriptive study with analysis was conducted on 42 patients diagnosed with rotator cuff tendinitis who were indicated for treatment with physical therapy. Information was collected through direct patient interviews and medical record review.

**Results:** Pain levels significantly decreased after treatment, with the proportion of patients reporting severe pain dropping from 45.2% to 0%, and moderate pain decreasing from 42.9% to 4.8%. A total of 26.2% of patients reported complete pain relief after treatment (VAS = 0), and 69% reported only mild pain post-treatment ( $p < 0.001$ ). The average VAS pain score reduced from  $6.9 \pm 1.7$  before treatment to  $1.9 \pm 1.5$  after treatment ( $p < 0.001$ ). After treatment, all three movements—abduction, internal rotation, and external rotation of the shoulder joint—showed significant improvement compared to before treatment ( $p < 0.001$ ). The proportion of

*patients with calcification of the tendon on X-ray decreased from 52.4% to 26.2%, and ultrasound findings of tendon inflammation decreased from 100% to 28.6%.*

***Conclusion:*** *Physical therapy methods are significantly effective in treating rotator cuff tendinitis, helping to reduce pain levels, improve joint range of motion, and decrease inflammation and tendon calcification.*

***Keywords:*** *Rotator cuff tendinitis, physical therapy.*

# KẾT QUẢ DẪN LƯU TÚI MẬT XUYÊN GAN QUA DA DƯỚI HƯỚNG DẪN CỦA SIÊU ÂM TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Nguyễn Thành Phúc, Lê Minh Đạt  
Nguyễn Hữu Tính, Nguyễn Phú Cường

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Trong các trường hợp viêm túi mật cấp độ II và III, dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da (PTGBD – Percutaneous transhepatic gallbladder drainage) cho thấy tỷ lệ thành công cao và biến chứng thấp. PTGBD được xem là thủ thuật can thiệp tối thiểu nhằm ổn định bệnh nhân trước khi có chỉ định điều trị tiếp theo.

Tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang, PTGBD dưới hướng dẫn của siêu âm đã được thực hiện từ năm 2021, đạt nhiều kết quả khả quan. Tuy nhiên chưa có đề tài nghiên cứu khoa học về vấn đề này. Do vậy chúng tôi thực hiện nghiên cứu này với mục tiêu: Đánh giá kết quả kỹ thuật PTGBD dưới hướng dẫn của siêu âm.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả loạt ca, hồi cứu kết hợp tiền cứu tất cả các trường hợp thực hiện PTGBD dưới hướng dẫn của siêu âm từ 01/2021 đến 09/2024 tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang.

**Kết quả:** Về phân độ của viêm túi mật cấp, độ II có 33/41 bệnh nhân (80.5%), độ III có 8/41 bệnh nhân (19.5%). Thời gian thực hiện thủ thuật (median, IQR) là 20 (15 – 30) phút. Tỷ lệ thành công về mặt kỹ thuật là 40/41 trường hợp (97.6%). 01/41 bệnh nhân (2.4%) có biến chứng tụt ống dẫn lưu. Tổng số ngày điều trị (median, IQR) là 8 (6 – 12.5) ngày.

**Kết luận:** Dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da dưới hướng dẫn siêu âm là kỹ thuật hiệu quả và an toàn ở bệnh nhân viêm túi mật cấp độ II và III.

**Từ khóa:** Hướng dẫn Tokyo về dẫn lưu túi mật trong viêm túi mật cấp, Dẫn lưu túi mật xuyên gan qua da dưới hướng dẫn của siêu âm.

## RESULTS OF PERCUTANEOUS TRANSHEPATIC GALLBLADDER DRAINAGE UNDER ULTRASONIC GUIDANCE AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

### ABSTRACT

**Backgrounds:** In cases of grade II and III cholecystitis, percutaneous transhepatic gallbladder drainage (PTGBD) has demonstrated high success rates and low complication rates. PTGBD is considered a minimally invasive procedure to stabilize the patients before further therapeutic interventions.

At An Giang Central General Hospital, PTGBD under ultrasound guidance has been performed since 2021, yielding promising results. However, no scientific research on this subject has been conducted. Therefore, we carried out this study with the objective: Evaluating the outcomes of the PTGBD technique under ultrasound guidance.

**Subjects and Methods:** A retrospective and prospective case series study was conducted on all patients undergoing PTGBD under ultrasound guidance from 01/2021 to 09/2024 at An Giang Central General Hospital.

**Results:** Regarding the grading of acute cholecystitis, grade II accounted for 33 out of 41 patients (80.5%), while grade III accounted for 8 out of 41 patients (19.5%). The median procedure time (IQR) was 20 (15 – 30) minutes. The technical success rate was 40 out of 41 cases (97.6%). Complications included drain displacement in 1 out of 41 patients (2.4%). The median total length of hospital stay (IQR) was 8 (6 – 12.5) days.

**Conclusions:** *Percutaneous transhepatic gallbladder drainage under ultrasound guidance is an effective and safe technique for patients with grade II and III acute cholecystitis.*

**Keywords:** *Tokyo Guidelines: gallbladder drainage in patients with acute cholecystitis, Percutaneous transhepatic gallbladder drainage under ultrasound guidance.*

# KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ PHẪU THUẬT UNG THƯ DA VÙNG MẶT VÀ TẠO HÌNH BẰNG VẬT DA TẠI CHỖ

Lâm Quốc Thắng, Đoàn Xuân Vũ,  
Đương Văn Ninh, Phạm Mỹ Nhân

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá về mặt ung thư học sau khi điều trị bằng phẫu thuật cắt rộng đối với ung thư da vùng mặt và hiệu quả về mặt chức năng cũng như thẩm mỹ sau phẫu thuật tạo hình khuyết hồng.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 50 bệnh nhân được chẩn đoán ung thư da vùng mặt và được điều trị phẫu thuật cắt rộng tạo hình bằng vật da tại chỗ từ tháng 01/2021 đến 6/2024 tại Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang. Chúng tôi tiến hành thu thập thông tin từ hồ sơ lưu trữ bệnh án. Dữ liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm SPSS 20.

**Kết quả nghiên cứu:** ung thư da vùng mặt chủ yếu là BCC (66%), vị trí xuất hiện chủ yếu là vùng mũi (36%). Giải phẫu bệnh sau mổ dương tính tại nền bướu 8% và diện cắt biên 6%, di lệch cấu trúc tạm thời sau mổ chiếm tỉ lệ 8%. 100% bệnh nhân đánh giá mức độ hài lòng về mặt thẩm mỹ, 100% không có trường hợp nào tái phát sau 3-6 tháng theo dõi.

**Kết luận:** Vị trí bướu khó khăn cho việc phẫu thuật và kích thước bướu càng lớn thì ảnh hưởng đến sự cắt không hết bướu hoàn toàn và dễ gây di lệch các cơ quan lân cận, ảnh hưởng đến chức năng thẩm mỹ sau mổ.

**Từ khóa:** Ung thư da vùng mặt; Phẫu thuật cắt rộng và tạo hình bằng vật da tại chỗ.

## ABSTRACTS

### RESULTS OF SURGICAL TREATMENT FOR SKIN CANCER IN THE FACIAL AREA AND LOCAL FLAP RECONSTRUCTION

**Background:** Skin cancer in the facial area is a common cancer, primarily basal cell carcinoma, characterized by a long-term local progression. Wide excision surgery with local flap reconstruction is the primary treatment method.

**Methods:** A cross-sectional descriptive study on 50 patients diagnosed with skin cancer in the facial region who underwent wide surgical excision and reconstruction using local skin flaps from January 2021 to June 2024 at An Giang Central General Hospital. We are in the process of collecting information from the archived records sentence. The data is entered and processed by the software SPSS 20.

**Result:** Skin cancer in the facial area is primarily BCC (66%), with the most common location being the nose (36%). Postoperative pathology showed positive results at the tumor base in 8% of cases and at the resection margin in 6%. The rate of temporary structural deviation after surgery was 8%. 100% of patients rated their satisfaction with aesthetics, and there were no cases of recurrence after 3-6 months of follow-up.

**Conclusion:** The location of the tumor makes surgery difficult, and the larger the tumor, the more it affects the complete removal of the tumor and increases the risk of displacing nearby organs, which impacts aesthetic function after surgery.

# KHẢO SÁT HIỆU QUẢ ĐIỀU TRỊ THIẾU MÁU BẰNG THUỐC TẠO HỒNG CẦU TRÊN BỆNH NHÂN BỆNH THẬN MẠN GIAI ĐOẠN CUỐI ĐANG LỌC MÁU CHU KỶ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

*Cao Thị Trường Giang, Đinh Thị Thùy Trang,  
Nguyễn Duy Toàn, Nguyễn Thị Thanh Kiều*

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Khảo sát hiệu quả sử dụng thuốc điều trị thiếu máu trong 6 tháng trên bệnh nhân lọc máu chu kỳ tại Khoa Thận nhân tạo – Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang trong thời gian từ 01/01/2024 đến 30/06/2024.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả thông qua hồi cứu dữ liệu từ 66 hồ sơ bệnh án của các bệnh nhân được chẩn đoán suy thận mạn đang lọc máu chu kỳ tại Khoa Thận nhân tạo – Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang và có sử dụng thuốc điều trị thiếu máu trong thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 30 tháng 06 năm 2024.

**Kết quả:** Số bệnh nhân khi bắt đầu nghiên cứu có thiếu máu (Hb <9g/dl) chiếm tỷ lệ 51.5%. Nồng độ Hb trung bình và hồng cầu trung bình có xu hướng tăng và đạt mục tiêu điều trị. Số bệnh nhân được truyền máu không thay đổi nhiều. Nồng độ Ferritin trung bình cũng không biến động nhiều.

**Kết luận:** Các chỉ số huyết học: Hb và hồng cầu trung bình tăng. Không có sự khác biệt nồng độ Ferritin giữa 3 thời điểm và nằm trong ngưỡng bình thường, số trường hợp bệnh nhân cần truyền máu từ 10.6-13.6% giữa 3 thời điểm.

## ABSTRACT

### THE EFFECTIVENESS OF TREATING ANEMIA WITH ERYTHROPOGENIC DRUGS IN PATIENTS WITH END-STAGE RENAL DISEASE UNDERGOING PERIODIC HEMODIALYSIS AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

**Objectives:** To investigate the effectiveness of drug treatments for anemia in patients with peiodic hemodialysis during a period of 6 months at the Deperament Of Hemodialysis in An Giang Central General Hospital from January 1, 2024 to June 30, 2024.

**Subjects and methods:** A descriptive cross-sectional study using retrospective data from 66 medical records of patients diagnosed with chronic renal failure undergoing hemodialysis at the Deperament Of Hemodialysis in An Giang Central General Hospital and using drugs to treat anemia from January 1, 2024 to June 30, 2024.

**Results:** The number of patients at the beginning of the study with Hb less than 9g/dL accounted for the largest proportion, accounting for 51.5%. The average Hb concentration and the average red blood cell tended to increase and reached the treatment target. The number of patients receiving blood transfusions has not changed much. The average Ferritin concentration also did not fluctuate much.

**Conclusion:** About hematological indicators, Hb and average red blood cells increased. There was no difference in Ferritin concentration between the 3 time points and within the normal range, the number of patients requiring blood transfusion was from 10.6-13.6% between the 3 time points.

# KHẢO SÁT HÌNH ẢNH ĐỘNG MẠCH SÀNG TRƯỚC VÀ ĐỘNG MẠCH SÀNG SAU TRÊN CT SCAN MŨI XOANG TẠI BVĐKTT AN GIANG

Ngô Vương Mỹ Nhân, Phùng Khánh Quyên  
Phạm Thị Ánh Ngọc, Nguyễn Xuân Nguyễn.

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Phẫu thuật nội soi mũi xoang là phương pháp điều trị ngoại khoa đang được áp dụng nhiều nhất đối với bệnh lý mũi xoang. Tuy nhiên phương pháp này vẫn có tỷ lệ biến chứng chung là 0,9- 3,1%<sup>[5]</sup>. Trong đó biến chứng chảy máu do tổn thương động mạch sàng trước và động mạch sàng sau hay gặp trong phẫu thuật nội soi. CT Scan mũi xoang là một công cụ hỗ trợ tốt giúp phẫu thuật viên khảo sát được vị trí động mạch sàng trước và động mạch sàng sau và mối liên quan với các cấu trúc lân cận trước mô, giúp phẫu thuật viên tránh được biến chứng trên<sup>[4]</sup>.

**Mục tiêu:** Khảo sát góc xuất phát, chiều dài, khoảng cách giữa động mạch sàng trước (ĐMST) và động mạch sàng sau (ĐMSS) đến trần sàng và thần kinh thị. Khảo sát các dạng xuất hiện và thể vị trí của ĐMST và ĐMSS trong khối sàng. Khảo sát mối tương quan giữa góc ĐMST trái, phải và dạng vị trí, thể xuất hiện ĐMST và ĐMSS trái, phải theo giới.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang mô tả 113 bệnh nhân đến khám tại Phòng khám TMH và điều trị nội trú tại Khoa TMH - Bệnh viện ĐKTT An Giang có chụp CT Scan mũi xoang từ tháng 02/2024 đến tháng 08/2024.

**Kết quả nghiên cứu:** Nghiên cứu này có 113 bệnh nhân, trong đó 40.7% là nam ( 46/113) và 59.7% là nữ (67/113). Độ tuổi của bệnh nhân từ 19 đến 83 tuổi. Độ tuổi trung bình là  $47.04 \pm 15.67$  tuổi. Góc xuất phát của động mạch sàng trước và động mạch sàng sau đi từ ổ mắt vào trong khối sàng lần lượt là  $69.81 \pm 13.31$  độ và  $85.68 \pm 14.54$  độ. Khoảng cách từ động mạch sàng trước đến động mạch sàng sau là  $12.94 \pm 3.05$  mm. Khoảng cách từ động mạch sàng sau đến thần kinh thị là  $11.65 \pm 3.13$  mm. Dạng động mạch sàng trước chiếm tỉ lệ cao nhất là dạng treo chiếm 43.4% và vị trí nằm giữa mảnh nền bóng sàng và mảnh nền cuống mũi giữa chiếm tỉ lệ cao nhất 45.6%. Dạng động mạch sàng sau chiếm tỉ lệ cao nhất là dạng phẳng chiếm 61.9% và vị trí nằm giữa vách thứ nhất và vách thứ hai trước thần kinh thị chiếm 65.9%.

**Kết luận:** Các đặc điểm của động mạch sàng trước và động mạch sàng sau cần được xem xét khi kiểm tra CT scan trước phẫu thuật. Các đặc điểm của động mạch sàng trước và động mạch sàng sau, tương quan với các yếu tố khác trong nghiên cứu này cung cấp thông tin hữu ích có thể áp dụng trong phẫu thuật nội soi xoang.

## EXAMING THE CTSCAN IMAGES OF ANTERIOR ETHMOLOGICAL ARTERIES AND POSTERIOR ETHMOLOGICAL ARTERIES ON NATAL AND SINUS AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

### ABSTRACT

**Background:** Endoscopic sinus surgery, a common surgical method for sinus diseases, has complicated rate about 0.9-3.1%. Bleeding due to damage to the anterior ethmoid artery and posterior ethmoid artery are common in endoscopic surgery. CT scan of the sinus is a "golden sign" to help surgeons examining the location of the anterior ethmoid artery and posterior ethmoid artery, as well as their relationship with neighboring structures. So that CTScan supports surgeons to avoid these complications.

**Objectives:** Examining the angle of origin, length, and distance between the anterior ethmoidal artery (AEA) and the posterior ethmoidal artery (POA) to the ethmoid roof and optic nerve. Examining the types of appearance and location of AEA and PAE in the ethmoid mass.

*Finding the correlation between the angle of left and right AEA and their types of location, appearance of AEA and PAE on the left and right side of the sexes.*

**Materials and method:** *A cross-sectional study of 113 patients at the ENT Department - An Giang General Hospital with a CT scan of the nose and sinuses from February 2024 to August 2024 .*

**Results:** *113 patients in this study consists of 40.7% (46/113) male and 59.7% (67/113) female. Patient ages ranged from 19 to 83 years. Their average age was  $47.04 \pm 15.67$  years. The angle of origin of the anterior ethmoidal artery and the posterior ethmoidal artery from the orbit into the ethmoid bone was  $69.81 \pm 13.31$  degrees and  $85.68 \pm 14.54$  degrees, respectively. The distance from the anterior ethmoidal artery to the posterior ethmoidal artery was  $12.94 \pm 3.05$  mm. The distance from the posterior ethmoidal artery to the optic nerve was  $11.65 \pm 3.13$  mm. The most common type of anterior ethmoidal artery was the hanging type, which accounted for 43.4%, and the most common position was between the base of the ethmoid bone and the base of the middle nasal concha, accounting for 45.6%. The most common type of posterior ethmoidal artery is the flat type, accounting for 61.9%, and the location between the first and second walls in front of the optic nerve, accounting for 65.9%.*

**Conclusion:** *The characteristics of the anterior and posterior ethmoidal arteries should be considered on the preoperative CT scan. The characteristics of the anterior and posterior ethmoidal arteries, correlated with other factors in this study, provide useful information that can be applied in endoscopic sinus surgery.*

# KHẢO SÁT KIẾN THỨC CỦA ĐIỀU DƯỠNG VỀ QUY TRÌNH KỸ THUẬT HÚT ĐÀM HỖ TRÊN BỆNH NHÂN THỞ MÁY TẠI BVĐKTT AN GIANG NĂM 2024

*Trần Văn Lờ, Tạ Hoàng Thanh Phụng,  
Chung Trần Phan, Võ Thị Kim Thoa*

## **TÓM TẮT:**

**Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định mối tương quan giữa trình độ chuyên môn, thâm niên công tác đến kiến thức về thủ thuật hút đàm tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang năm 2024

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Điều dưỡng tại các khoa Hồi sức tích cực, Hồi sức tích cực ngoại khoa, Cấp cứu. Phương pháp nghiên cứu: mô tả cắt ngang.

**Kết quả:** khảo sát trên 76 điều dưỡng, tỷ lệ nữ chiếm 69,7%. Trong đó điều dưỡng có trình độ Cao đẳng chiếm ưu thế với 80,2%. Tỷ lệ điều dưỡng có thâm niên công tác trên 5 năm chiếm 51,4%. Đặc điểm phân bố kiến thức về thủ thuật hút đàm không có sự khác biệt theo thâm niên công tác và trình độ chuyên môn ( $p > 0.05$ ), tuy nhiên kiến thức về Quy trình hút đàm cao hơn có ý nghĩa ở nhóm có thâm niên công tác dưới 5 năm ( $p < 0.05$ ).

**Kết luận:** Điều dưỡng Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang phần lớn đạt điểm khá và khá tương đồng về kiến thức hút đàm (kiến thức chung, kiểm soát nhiễm khuẩn và quy trình). Tuy nhiên phần kiến thức về quy trình tốt hơn ở nhóm điều dưỡng trẻ.

## **SURVEY ON THE KNOWLEDGE OF NURSES IN OPEN SUCTION PROCEDURE FOR MECHANICALLY VENTILATED PATIENTS AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024**

### **ABSTRACT**

**Research Objective:** To determine the correlation between professional qualifications and years of experience with the knowledge of the suction procedure among nurses at An Giang Central General Hospital in 2024.

**Subjects and Research Methodology:** The subjects of this study were nurses working in the Intensive Care Unit (ICU), Surgical Intensive Care Unit (SICU), and Emergency Department. Research method: cross-sectional descriptive method.

**Results:** A survey was conducted on 76 nurses, with 69.7% being female. The majority of nurses (80.2%) held a college degree. Additionally, 51.4% of the nurses had over 5 years of working experience. The distribution of knowledge about the suction procedure showed no significant difference based on years of experience or professional qualifications ( $p > 0.05$ ). However, knowledge about the suction procedure was significantly higher in the group with less than 5 years of experience ( $p < 0.05$ ).

**Conclusion:** Most nurses at An Giang Central General Hospital demonstrated a good level of knowledge, particularly in areas such as general knowledge, infection control, and the suction procedure. There was a notable improvement in procedural knowledge among the younger nurses with fewer years of experience.

# KHẢO SÁT SỬ DỤNG THUỐC CHỐNG VIÊM KHÔNG STEROID TRÊN BỆNH NHÂN THOÁI HÓA KHỚP GỐI ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Lý Quốc Quân, Võ Kim Nguyên,  
Nguyễn Thị Bích Tuyền, Trầm Quang Vinh

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Thoái hoá khớp là bệnh mãn tính làm ảnh hưởng trực tiếp đến tâm lý, chất lượng cuộc sống của người bệnh, không những tạo gánh nặng về kinh tế mà còn gia tăng chi phí điều trị. Việc phòng ngừa và chữa trị kịp thời giúp giảm đau và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người bệnh.

**Mục tiêu:** Đánh giá thực trạng sử dụng thuốc NSAID trong điều trị thoái hóa khớp gối bệnh nhân ngoại trú khám tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** bệnh nhân đến khám và điều trị ngoại trú tại bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang từ 01/01/2024 đến 31/12/2024. Tiến cứu, mô tả phân tích.

**Kết quả:** Tỷ lệ sử dụng NSAID trong điều trị thoái hóa khớp gối là 66,6%, chủ yếu là dùng đường uống 97,1%, nhóm Coxib chiếm đa số với tỉ lệ 43,4%, số ngày điều trị trung bình là 14 ngày tỷ lệ sử dụng hợp lý tương đối cao, đúng chỉ định 92.6%, đúng liều dùng 99,7%, tỷ lệ kê đơn có tương tác thuốc chiếm 4,3%

**Kết luận:** Việc sử dụng NSAIDs nhìn chung là hợp lý, nhưng cần cẩn trọng hơn với tương tác thuốc, đặc biệt ở bệnh nhân cao tuổi..

**Từ khóa:** thoái hóa khớp gối, NSAIDs, điều trị ngoại trú, tương tác thuốc, tính hợp lý.

## RESEARCH ON THE USE OF NON-STEROIDAL ANTIS-INFLAMMATORY DRUGS IN PATIENTS WITH DEGENERATIVE KNEE ARTHRITIS RECEIVING OUTPATIENT TREATMENT AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024.

### ABSTRACT

**Background:** Osteoarthritis is a chronic disease that directly affects the psychology and quality of life of the patient, not only creating an economic burden but also increasing the cost of treatment. Prevention and timely treatment help reduce pain and improve the quality of life for the patient.

**Objective:** Evaluation of the current status of NSAID use in the treatment of knee osteoarthritis in outpatients examined at An Giang Central General Hospital.

**Subjects and methods:** Patients coming for examination and outpatient treatment at An Giang Central General Hospital from January 1, 2024 to December 31, 2024. Prospective, descriptive analysis.

**Results:** The rate of using NSAID treatment 66.6%, mainly oral use 97.1%, Coxib group accounted for the majority is the most common use, with 43.4%, the average number of treatment days was 14 days, the rate of rational use was relatively high, correct indication 92.6%, correct dosage 99.7%, the rate of prescription with drug interactions was 4.3%.

**Conclusion:** The use of NSAIDs is generally reasonable, but more caution is needed regarding drug interactions, especially in elderly patients.

**Keywords:** knee osteoarthritis, NSAIDs, outpatient treatment, drug interactions, reasonableness.

# KHẢO SÁT SỬ DỤNG THUỐC ĐIỀU TRỊ TĂNG HUYẾT ÁP VÀ TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ TRÊN BỆNH NHÂN NGOẠI TRÚ TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Nguyễn Hà Thục Vân, Nguyễn Thiện Tuấn,  
Ngô Thị Kiều Dung, Nguyễn Thị Kim Đào

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Tăng huyết áp là bệnh mạn tính nên cần theo dõi đều, điều trị đúng và đủ hàng ngày, điều trị lâu dài. Điều trị nhằm đạt “huyết áp mục tiêu” và giảm tối đa “nguy cơ tim mạch”.

**Mục tiêu:** (1) Khảo sát tình hình sử dụng thuốc điều trị tăng huyết áp trên bệnh nhân ngoại trú tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang. (2) Đánh giá mức độ tuân thủ điều trị và tìm hiểu các yếu tố liên quan tuân thủ sử dụng thuốc trên bệnh nhân tăng huyết áp.

**Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu được thực hiện theo phương pháp mô tả cắt ngang với 310 bệnh nhân tăng huyết áp điều trị ngoại trú tại khoa Khám bệnh - Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang. **Kết quả:** Hai nhóm thuốc được lựa chọn nhiều nhất trong điều trị tăng huyết áp ngoại trú là thuốc đối kháng thụ thể angiotensin II (ARB) và thuốc chẹn beta (BB) với tỷ lệ tương ứng là 64,5% và 63,4%. Tỷ lệ sử dụng liệu pháp đa trị là 72,9% cao hơn đơn trị (27,1%). Liệu pháp dùng 2 loại thuốc chiếm tỷ lệ cao với sự phối hợp cao nhất ACEI/ARB + BB (41,9%). Số thuốc trung bình bệnh nhân sử dụng trong đơn tái khám  $4,07 \pm 1,33$  thuốc/đơn. Bệnh nhân tuân thủ điều trị tốt là 85,2%. Bệnh nhân tuân thủ có khả năng kiểm soát huyết áp tốt gấp 3,714 lần so với nhóm tuân thủ điều trị kém ( $p=0,001$ ). Bệnh nhân tuân thủ điều trị tốt có huyết áp mục tiêu đạt chiếm 78,8%.

**Kết luận:** Bệnh nhân có theo dõi huyết áp thường xuyên tại nhà, bệnh nhân tái khám thường xuyên có liên quan đến tuân thủ điều trị. Mọi liên quan giữa tuân thủ điều trị với tuổi, giới tính, nơi ở, trình độ văn hóa, nghề nghiệp, bệnh mắc kèm, thời gian mắc bệnh tăng huyết áp, số lần dùng thuốc, số thuốc sử dụng trong ngày không có ý nghĩa thống kê.

## SUMMARY

**Objective:** Hypertension is a chronic disease that requires regular monitoring, proper and adequate daily treatment, and long-term treatment. Treatment aims to achieve "target blood pressure" and minimize "cardiovascular risk". (1) Survey the use of antihypertensive drugs in outpatients at An Giang Central General Hospital. (2) Evaluate the level of treatment compliance and study factors related to drug compliance in hypertensive patients.

**Subjects and methods:** The study was conducted using a cross-sectional descriptive method with 310 hypertensive patients treated as outpatients at the Examination Department - An Giang Central General Hospital.

**Results:** The two most selected drug groups in the treatment of outpatient hypertension are angiotensin II receptor antagonists (ARBs) and beta blockers (BBs) with rates of 64.5% and 63.4%, respectively. The rate of using multi-drug therapy was 72.9%, higher than monotherapy (27.1%). The rate of using 2 drugs was high with the highest combination of ACEI/ARB + BB (41.9%). The average number of drugs used by patients in the re-examination prescription was  $4.07 \pm 1.33$  drugs/prescription. Patients with good treatment compliance was 85.2%. Patients with good treatment compliance were 3.714 times more likely to control blood pressure well than those with poor treatment compliance ( $p=0,001$ ). Patients with good treatment compliance had 78.8% of the target blood pressure achieved.

**Conclusion:** Patients who regularly monitor blood pressure at home and patients who have regular re-examination were related to drug adherence. The relationship between treatment

*compliance and age, gender, place of residence, educational level, occupation, comorbidities, duration of hypertension, number of times of taking medication, and number of drugs used per day was not statistically significant.*

# KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG KHÁNG KHÁNG SINH NHÓM BETA-LACTAM CỦA VI KHUẨN ĐƯỜNG RUỘT PHÂN LẬP TẠI BỆNH VIỆN ĐKTT AN GIANG GIAI ĐOẠN 2022-2024

Nguyễn Thị Minh Hiếu, Phạm Thanh Trúc,  
Nguyễn Thị Kim Hương, Nguyễn Ngọc Thiên Hương

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nhận xét căn nguyên trực khuẩn đường ruột và tình trạng kháng kháng sinh nhóm  $\beta$ -lactam của trực khuẩn đường ruột phân lập được tại Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang giai đoạn 2022-2024.

**Đối tượng và phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích các chủng vi khuẩn đường ruột nuôi cấy phân lập được tại Khoa Xét nghiệm – Bệnh Viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang giai đoạn 2022-2024.

**Kết quả:** Trong giai đoạn 2022-2024 có 13.477 chủng trực khuẩn đường ruột phân lập được, trong đó vi khuẩn *Escherichia coli* chiếm ưu thế có tỷ lệ 61,9% và vi khuẩn *Proteus sp* có tỷ lệ thấp nhất là 5,0%; hai chủng *Klebsiella pneumoniae* và *Enterobacteria spp* với số lượt chủng phân lập là 19,6% và 13,5%. Tỷ lệ nhiễm vi khuẩn đường ruột ở nhóm tuổi 61-75 là cao nhất chiếm 35% và độ tuổi từ 16-30 là thấp nhất với tỷ lệ 5%; các nhóm tuổi khác lần lượt: 46-60 (30%), >75 (19%) và 31-45 (11%). Tỷ lệ nhiễm trực khuẩn đường ruột nữ giới (56,48%) cao hơn nam giới (43,52%). Trực khuẩn phân lập từ bệnh phẩm mủ là có tỷ lệ cao nhất chiếm 25% và bệnh phẩm dịch có tỷ lệ thấp nhất chiếm 6%; các loại bệnh phẩm khác có thứ tự: phân (21%), nước tiểu (19%), máu (17%) và đờm (12%). Tỷ lệ vi khuẩn đường ruột phân lập được chiếm ưu thế ở các khoa Hồi sức tích cực và Phẫu thuật gây mê hồi sức với tỷ lệ 18,22% và 16,26%. Tỷ lệ trực khuẩn đường ruột sinh men ESBL là 19%. Tỷ lệ trực khuẩn đường ruột sinh EBSL kháng kháng sinh cao: *Escherichia coli* kháng Ampicillin (94,3%); kể đến với tỷ lệ lần lượt là: Cefazolin (83,6%), Cefuroxime (78,4%), Ciprofloxacin (71,7%), Ceftriaxone (70,9%); *Klebsiella pneumoniae* kháng Ampicillin (91%); *Proteus sp* kháng Ampicillin (78,1%); *Enterobacteria spp* kháng Cefazolin (87%), Ampicillin (85,1%), Amoxicillin-Clavulanate (76,9%).

**Kết luận:** Trực khuẩn *Escherichia coli* là trực khuẩn đường ruột gây bệnh phổ biến nhất. Không có sự chênh lệch đáng kể giữa các độ tuổi, giới tính, loại bệnh phẩm nhiễm từng loại vi khuẩn đường ruột. Hầu hết vi khuẩn đề kháng, tỷ lệ kháng Ampicillin cao nhất.

## ABSTRACT

**Objective:** To evaluate the etiology of enterobacteria and the status of  $\beta$ -lactam antibiotic resistance among enterobacteria isolated at An Giang Central General Hospital from 2022 to 2024.

**Materials and method:** A cross-sectional descriptive study was designed to analyze cultured enterobacteria isolates from the Laboratory Department of An Giang Central General Hospital from 2022 to 2024.

**Results:** In the period 2022-2024, 13,477 enterobacteria isolates were obtained, of which *Escherichia coli* accounted for the highest proportion (61.9%) and *Proteus sp* had the lowest proportion (5.0%); *Klebsiella pneumoniae* and *Enterobacteria spp* had isolation rates of 19.6% and 13.5%, respectively. The rate of enterobacterial infection was highest in the age group 61-75 (35%) and lowest in the age group 16-30 (5%); other age groups were 46-60 (30%), >75 (19%), and 31-45 (11%). The rate of enterobacterial infection in females (56.48%) was higher than in males (43.52%). Enterobacteria isolated from pus specimens had the highest proportion (25%) and fluid specimens had the lowest proportion (6%); other types of specimens

were in descending order: stool specimens (21%), urine specimens (19%), blood specimens (17%), and sputum specimens (12%). The rate of enterobacteria isolated was predominant in the Intensive Care Unit and Anesthesia and Surgery departments with rates of 18.22% and 16.26%, respectively. The rate of enterobacteria producing ESBL was 19%. The rate of ESBL-producing enterobacteria with high antibiotic resistance was as follows: *Escherichia coli* resistant to Ampicillin (94.3%); followed by Cefazolin (83.6%), Cefuroxime (78.4%), Ciprofloxacin (71.7%), Ceftriaxone (70.9%); *Klebsiella pneumoniae* resistant to Ampicillin (91%); *Proteus sp* resistant to Ampicillin (78.1%); *Enterobacteria spp* resistant to Cefazolin (87%), Ampicillin (85.1%), Amoxicillin-Clavulanate (76.9%).

**Conclusion:** *Escherichia coli* is the most common causative agent of enterobacterial infections. There was no significant difference in the infection rate among different age groups, genders, and types of specimens for each type of enterobacteria. Most bacteria were resistant, with the highest resistance rate observed for Ampicillin.

# KHẢO SÁT TÌNH TRẠNG TRUYỀN MÁU VÀ CHẾ PHẨM MÁU TRONG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024 TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Nguyễn Thị Minh Hiếu, Lê Phước Lộc,  
Phạm Lê Thị Kim Anh, Lê Ngọc Trọng

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Nhận xét tình hình truyền máu và chế phẩm máu tại Bệnh viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang trong 6 tháng đầu năm 2024, xác định tỷ lệ sử dụng máu và chế phẩm máu theo nhóm máu tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang và tỷ lệ cung ứng máu, chế phẩm máu từ bệnh viện Huyết học-Truyền máu Cần Thơ so với nhu cầu tại viện trong giai đoạn 6 tháng đầu năm 2024.

**Đối tượng và phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu mô tả cắt ngang tất cả các chỉ định truyền máu lâm sàng tại Bệnh viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang trong 6 tháng đầu năm 2024.

**Kết quả:** Hồng cầu lắng 350mL được sử dụng nhiều nhất chiếm 89,7%, trong khi tiểu cầu được sử dụng ít nhất với tỷ lệ 0,4%. Tỷ lệ nhóm máu được sử dụng nhiều nhất là nhóm máu O chiếm 41,8%, các nhóm máu khác được sử dụng lần lượt nhóm máu B (32,4%), nhóm máu A (19,7%) và nhóm máu AB (6,1%). Có 4 khoa chỉ định truyền máu trên 10% là Khoa Tiêu hóa huyết học (29,83%), SICU (12,12%), Nội thận (10,8%) và ICU (10,11%). Độ tuổi được chỉ định truyền máu nhiều nhất là độ tuổi trên 60 chiếm tỷ lệ 53,2%. Tỷ lệ nam giới được chỉ định truyền máu chiếm nhiều hơn nữ giới với tỷ lệ 52% và 48%. Tỷ lệ cung cấp máu và chế phẩm máu của khoa xét nghiệm cho các khoa lâm sàng đạt 93,51%.

**Kết luận:** Số lượng và tỷ lệ máu, chế phẩm máu theo nhóm máu sử dụng tại bệnh viện là căn cứ quan trọng để khoa Xét Nghiệm xây dựng kế hoạch dự trữ phù hợp cũng như phân bổ hợp lý nguồn máu cho các khoa lâm sàng. Khả năng cung cấp máu, chế phẩm máu của bệnh viện Huyết học – Truyền máu Cần Thơ chỉ đạt 93,3 % không đáp ứng đủ nhu cầu sử dụng tại bệnh viện, gây thiếu hụt nguồn máu cho công tác điều trị của một số khoa lâm sàng.

## ABSTRACT

**Objective:** This study aims to evaluate the consumption rate of blood and blood products by blood group at An Giang Central General Hospital and assess the sufficiency of blood and blood product supply from Can Tho Hematology-Transfusion Hospital to meet the hospital's demand in the first half of 2024.

**Materials and method:** A cross-sectional study was performed to analyze 4,685 blood and blood product requests received by the Laboratory Department between January and June 2024.

**Results:** 350mL packed red blood cells (PRBC) were the most commonly used, accounting for 89.7% of all transfusions, while platelets were used the least, with a proportion of 0.4%. The most frequently transfused blood type was O, representing 41.8% of all transfusions. Other blood types used were B (32.4%), A (19.7%), and AB (6.1%). Four departments accounted for over 10% of all blood transfusions: Gastroenterology-Hematology (29.83%), SICU (12.12%), Nephrology (10.8%), and ICU (10.11%). Patients aged 60 and above were the most frequent recipients of blood transfusions, accounting for 53.2% of all transfusions. Males received blood transfusions more often than females, with a proportion of 52% and 48%, respectively. The laboratory's supply of blood and blood products to clinical departments reached 93.3%.

**Conclusion:** *The quantification and distribution of blood and blood products by blood group within the hospital serve as a fundamental basis for the Laboratory Department to establish effective forecasting and allocation strategies for clinical departments. The ability of the Can Tho Hematology - Blood Transfusion Hospital to supply blood and blood products only reaches 93.51%, resulting in a blood shortage for the treatment of certain clinical departments.*

# KHẢO SÁT VÀ ĐÁNH GIÁ THÓI QUEN, MỨC ĐỘ QUAN TÂM CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ VỀ AN TOÀN BẢO MẬT THÔNG TIN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

*Phan Văn Đức Bảo, Chung Trần Phan,  
Hà Thị Nhứt Tâm, Nguyễn Hữu Thọại*

## TÓM TẮT

**Mục tiêu nghiên cứu:** Khảo sát đặc điểm và đánh giá thói quen và mức độ quan tâm của nhân viên y tế về vấn đề an toàn bảo mật thông tin tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang,

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** nhân viên y tế đang công tác tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang. Phương pháp nghiên cứu: mô tả cắt ngang.

**Kết quả:** khảo sát trên 154 nhân viên y tế, tỷ lệ nữ chiếm 57.1%. Nhóm tuổi chiếm ưu thế từ 31-55 với 70.8%. Tỷ lệ nhân viên không thay đổi mật khẩu ngay sau khi được cấp tài khoản 16.8%. Tỷ lệ thay đổi mật khẩu cao nhất là 86.2% ở nhóm tuổi 31-55. Thói quen đặt mật khẩu là chuỗi ký tự dễ đoán 69.5%. Khoảng 63.6% nhân viên không có hành vi nguy cơ, nhưng tỷ lệ này ở nam (53%) thấp hơn so với nữ (71.6%), có sự khác biệt giữa nam và nữ ( $p < 0.05$ ).

**Kết luận:** Nhân viên tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang phần lớn tương đối nhận thức về vấn đề An toàn bảo mật thông tin. Các thói quen về an toàn bảo mật thông tin đều tương đồng cả 2 giới và các nhóm tuổi, tuy nhiên nữ giới có xu hướng ít thực hiện hành vi nguy cơ hơn so với nam giới trong vấn đề bảo mật thông tin.

## SURVEY AND EVALUATION OF HEALTHCARE WORKERS' HABITS AND CONCERNS REGARDING INFORMATION SECURITY AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Objective:** This study aims to examine the characteristics, habits, and level of concern regarding information security among healthcare workers at An Giang Central General Hospital.

**Subjects and Methods:** The study involved healthcare workers currently employed at An Giang Central General Hospital. research method: cross-sectional descriptive study.

**Results:** A total of 154 healthcare workers were surveyed, with females accounting for 57.1%. The dominant age group was between 31-55 years, making up 70.8% of participants. About 16.8% of employees did not change their password immediately after being issued an account. The highest rate of password changes (86.2%) was observed in the 31-55 age group. A significant 69.5% of participants used easily guessable character sequences as their passwords. Approximately 63.6% of healthcare workers reported no risky behaviors regarding information security, though this percentage was lower in males (53%) compared to females (71.6%), indicating a significant gender difference ( $p < 0.05$ ).

**Conclusion:** Healthcare workers at An Giang Central General Hospital generally have a moderate level of awareness regarding information security. Information security habits are relatively similar across genders and age groups; however, females tend to exhibit fewer risky behaviors compared to males when it comes to information security practices.

# NGHIÊN CỨU BIẾN ĐỔI HÌNH THÁI VÀ CHỨC NĂNG ĐỘNG MẠCH CẢNH NGOÀI SỌ BẰNG SIÊU ÂM DOPPLER Ở BỆNH NHÂN NHỒI MÁU NÃO TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Nguyễn Ngọc Hải Thảo, Nguyễn Ngọc Bích Huyền,  
Lê Thị Cẩm Duyên, Trần Vận Thông

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Vữa xơ động mạch cảnh (ĐMC) là một yếu tố nguy cơ cao đột quỵ não (ĐQN). Tuy nhiên, nghiên cứu về hình thái và chức năng ĐMC ngoài sọ bằng siêu âm Doppler ở bệnh nhân nhồi máu não (NMN) còn chưa được quan tâm ở Việt Nam

**Đối tượng nghiên cứu:** Trong nghiên cứu này, 101 bệnh nhân (nam 57, nữ 44) NMN (nhóm bệnh) có độ tuổi trung bình là  $66,72 \pm 12,72$  năm được chẩn đoán xác định NMN bằng lâm sàng và bằng chụp cắt lớp vi tính (CLVT: computed tomography) hoặc tạo ảnh cộng hưởng từ (MRI: magnetic resonance imaging) và 52 bệnh nhân (nam 26, nữ 26) không có dấu hiệu NMN trên chụp CLVT (nhóm chứng) có độ tuổi tương đương là:  $65,15 \pm 11,13$  năm.

**Kết quả:** Đường kính tâm thu trung bình (TB), đường kính tâm trương TB ở bên phải và bên trái ĐMCC (lần lượt là:  $8,10 \pm 1,21$  và  $7,80 \pm 0,99$  mm) của nhóm bệnh thấp hơn so với nhóm chứng (lần lượt là:  $8,25 \pm 1,23$  và  $8,13 \pm 1,00$  mm) nhưng sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,05$ ). Độ dày nội trung mạc (NTM) TB và tỷ lệ tăng độ dày NTM ở bên phải và trái ĐMCC của nhóm bệnh (lần lượt là:  $0,96 \pm 0,15$  mm; 71,25% và  $1,01 \pm 0,19$  mm; 79,2%) cao hơn so với nhóm chứng (lần lượt là:  $0,80 \pm 0,14$  mm; 26,92% và  $0,72 \pm 0,09$  mm; 8,0%) có ý nghĩa  $p < 0,001$ . Mức độ co giãn, vận tốc tâm thu (Vs) và vận tốc tâm trương (Vd) của ĐMCC phải và trái (lần lượt là:  $0,79 \pm 0,5$  mm;  $69,26 \pm 10,09$  cm/s;  $20,76 \pm 4,7$  cm/s và  $0,6 \pm 0,29$  mm;  $48,49 \pm 8,24$  cm/s;  $13,00 \pm 3,02$  cm/s) thấp hơn so với nhóm chứng (lần lượt là:  $0,92 \pm 0,54$  mm;  $68,61 \pm 10,05$  cm/s;  $21,46 \pm 5,74$  cm/s và  $0,79 \pm 0,5$  mm;  $69,26 \pm 10,09$  cm/s;  $20,76 \pm 4,7$  cm/s) có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$ ; Chỉ số sức cản (RI: resistance index) của ĐMCC phải và trái của nhóm bệnh (lần lượt là:  $0,72 \pm 0,05$  và  $0,71 \pm 0,06$ ) cao hơn chỉ số RI của ĐMCC phải và trái của nhóm chứng (lần lượt là:  $0,70 \pm 0,05$  và  $0,69 \pm 0,05$ ) có ý nghĩa thống kê  $p < 0,001$ .

**Từ khóa:** Vữa xơ động mạch cảnh (ĐMC), đột quỵ nhồi máu não (NMN).

## ABSTRACTS

**Backgrounds:** atherosclerosis carotid artery is a high risks factor for cerebral stroke. However, studies on morphology and function external cranial carotid arteries by Doppler ultrasound in patients with cerebral infarction have not been interested in Vietnam.

**Methods:** In this study, the data was recorded 101 patients (57 male, 44 female) cerebral infarction (patient group) who had an average age  $66,72 \pm 12,72$  years was diagnosed with cerebral infarction identified by clinical and by computed tomography or magnetic resonance imaging and 52 patients (26 male, 26 female) with no signs of cerebral infarction on shooting computer tomography (control group) had similar age ( $65,15 \pm 11,13$  years).

**Results:** The systolic diameter average, diastolic diameter average on the right and left of common carotid arteries ( $8,10 \pm 1,21$  mm and  $7,80 \pm 0,99$  mm, respectively) in the patient group were higher than that the control group ( $8,25 \pm 1,23$  mm and  $8,13 \pm 1,00$  mm, respectively) but the difference is not statistically significant ( $p > 0,05$ ). The carotid artery intimal-medial thickness (IMT) distribution and prevalence percentage of increase IMT distribution right and left in the patient group ( $0,96 \pm 0,15$  mm and 71,25% and  $1,01 \pm 0,19$  mm; 79,2%, respectively) were higher than that the control group ( $0,80 \pm 0,14$  mm, 26,92% and  $0,72$

$\pm 0,09$  mm; 8,0%, respectively),  $p < 0.001$ . The level of elasticity, peak systole velocity, and end diastole velocity of the right and left  $0,79 \pm 0,5$  mm;  $69,26 \pm 10,09$  cm/s;  $20,76 \pm 4,7$  cm/s and  $0,6 \pm 0,29$  mm;  $48,49 \pm 8,24$  cm/s;  $13,00 \pm 3,02$  cm/s, respectively) are lower than that control group ( $0,92 \pm 0,54$  mm;  $68,61 \pm 10,05$  cm/s;  $21,46 \pm 5,74$  cm/s và  $0,79 \pm 0,5$  mm;  $69,26 \pm 10,09$  cm/s;  $20,76 \pm 4,7$  cm/s, respectively) with  $p < 0.001$ . The resistant index (RI) of common carotid arteries (right and left) in the patient group ( $0,72 \pm 0,05$  and  $0,71 \pm 0,06$ , respectively) were higher than that the RI in the control group ( $0,70 \pm 0,05$  và  $0,69 \pm 0,05$ , respectively) with  $p < 0.001$ .

**Conclusion:** There were a high increased IMT, prevalence percentage of IMT and RI of the common carotid artery in cerebral infarction patients to compared the control group ( $p < 0.05$ ).

**Keywords:** atherosclerosis carotid artery, cerebral infarction stroke.

# NGHIÊN CỨU ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG VÀ KẾT QUẢ ĐIỀU TRỊ PHẢN VỆ TẠI KHOA CẤP CỨU BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG 2024

Cao Hồng Liên Phương, Trần Vũ Linh  
Nguyễn Thanh Tuấn, Huỳnh Kim Lan Anh

## TÓM TẮT

### Mục tiêu:

1. Nghiên cứu mô tả đặc điểm lâm sàng của phản vệ
2. Đánh giá hiệu quả điều trị phản vệ ở Khoa Cấp cứu

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang

**Kết quả:** Độ tuổi trung bình của nhóm bệnh nhân nghiên cứu là  $40,66 \pm 15,68$  tuổi. Trong đó nam giới chiếm 43% và nữ giới là 57%. Đa số bệnh nhân phản vệ vào viện không có tiền sử dị ứng trước đó chiếm 72,4% so với bệnh nhân có tiền sử dị ứng 27,6%. Nguyên nhân phản vệ thường gặp nhất là do thuốc chiếm 37,6%, kế đến là nguyên nhân chưa xác định chiếm 24,1%, thức ăn chiếm 21,8% và nọc côn trùng chiếm 16,5%. Biểu hiện thường gặp nhất vẫn là ở da niêm chiếm 93,5%, kế đến là hô hấp chiếm 27,1%, tim mạch 15,9%. Mức độ phản vệ gặp ở cả 4 độ nhưng chủ yếu vào viện là ở độ I chiếm 62,9%. Kết quả có 96,5% bệnh nhân đỡ giảm, 2,9% bệnh nhân chuyển độ nặng hơn và 0,6% bệnh nhân tử vong.

**Kết luận:** Tỷ lệ phản vệ ngày càng gia tăng. Triệu chứng của phản vệ đa dạng biểu hiện ở nhiều cơ quan trong cơ thể, đứng hàng đầu là các triệu chứng trên da – niêm mạc, hô hấp và tim mạch. Nguyên nhân gây phản vệ thường gặp nhất là thuốc. Mức độ phản vệ gặp ở cả 4 độ nhưng chủ yếu vào viện là ở độ I chiếm 62,9%. Thuốc thường dùng là dịch truyền, corticoid, kháng Histamin H1 98,8% và Adrenalline 36,5%, có 1 trường hợp hồi sức tim phổi. Đa số các trường hợp phản vệ vào khoa Cấp cứu Bệnh viện Đa khoa Trung Tâm An Giang đều hồi phục đỡ giảm chiếm 96,5%, tỉ lệ tử vong thấp chiếm 0,6%.

## ABSTRACT

### Targets:

1. Describe the clinical features of anaphylaxis
2. Evaluate the effectiveness of anaphylaxis treatment at the Emergency Department

**Methods of research:** Cross-sectional descriptive study

**Result:** The average age of the study patient group was  $40,66 \pm 15,68$  years old. Among them, men account for 43% and women account for 57%. The majority of anaphylactic patients admitted to the hospital had no medical history of allergies (72,4%), meanwhile the number of patients with a history of allergies takes 27,6%. The most common cause of anaphylaxis is drugs accounting for 37,6%, followed by unknown causes accounting for 24,1%, food accounting for 21,8% and insect venom accounting for 16,5%. The most common manifestation is on the skin and in mucous membranes, accounting for 93,5%, followed by respiratory disease, 27,1%, and cardiovascular disease, 15,9%. The level of anaphylaxis occurs in all 4 grades, but the principal hospitalizations are in grade I, accounting for 62,9%. As a result, 96,5% of patients got better, 2,9% of patients got worse and 0,6% of patients had died.

**Conclusion:** The rate of anaphylaxis is increasing day by day. Symptoms of anaphylaxis are diverse and manifest in many organs of the human body, with the leading symptoms being on the skin - mucous membranes, respiratory system and cardiovascular system. The most common cause of anaphylaxis is medication. The level of anaphylaxis occurs in all 4 grades, but the majority of hospitalizations are in grade I, accounting for 62,9%. Commonly used medication are infusion fluids, corticosteroids, antihistamine H1 98.8% and Adrenalline 36,5%, with 1 case needed the support of cardiopulmonary resuscitation. Most anaphylactic cases admitted to the Emergency Department of An Giang Central General

Hospital recovered, accounting for 96,5%, besides is a low mortality rate that only 0,6% of patients.

# NGHIÊN CỨU ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN TRÊN BỆNH NHÂN NHIỄM KHUẨN TIẾT NIỆU TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG TỪ THÁNG 01 NĂM 2024 ĐẾN THÁNG 06 NĂM 2024

Nguyễn Thị Xuân, Nguyễn Thị Thúy Hồng,  
Võ Thị Mỹ Hạnh, Châu Ngọc Thanh Trúc

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ vi khuẩn gây nhiễm trùng tiểu và tình trạng đề kháng kháng sinh trên bệnh nhân nhiễm khuẩn đường tiết niệu tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2024.

**Đối tượng và phương pháp** Thiết kế mô tả cắt ngang có phân tích các chủng vi khuẩn gây bệnh phân lập được từ mẫu bệnh nước tiểu tại phòng vi sinh tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang từ tháng 1 đến tháng 6 năm 2024.

**Kết quả:** Trong khoảng thời gian nghiên cứu, bộ phận vi sinh thực hiện phân lập được 1005 mẫu bệnh phẩm nước tiểu dương tính. Trong đó, vi khuẩn gram âm, chiếm 81,2% trong tổng số 1005 mẫu cấy nước tiểu dương tính. Tỷ lệ nhiễm trùng tiểu ở nữ giới cao hơn nam giới, lần lượt là 65,6 % và 34,4%. Bệnh nhân trên 60 tuổi có tỷ lệ nhiễm trùng tiểu cao nhất 65,5%, kế tiếp là nhóm tuổi từ 46 đến 60 tuổi 23,9%. Nhóm vi khuẩn gram âm đường ruột có tỷ lệ kháng cao với các kháng sinh thuộc nhóm Cephalosporin: Cefazolin 88,1%, Cefuroxime 82,8%, Ceftriaxone 72,4%. 2 kháng sinh thường dùng cho điều trị nhiễm trùng tiểu là Fosfomicinw/G6P và Nitrofurantoin đều còn nhạy cảm cao với các nhóm vi khuẩn. Tỷ lệ vi khuẩn sinh ESBL khá cao, lần lượt là 42,9% E. coli sinh men ESBL, 21,8% P. mirabilis sinh ESBL, 20,2% K. pneumoniae sinh ESBL và 9,8% E. cloacae sinh ESBL. Tỷ lệ vi khuẩn CPO đều khá cao, lần lượt là K. aerogenes 56,3%, P. aeruginosa 54%, A. baumannii 50%, K. pneumoniae 39,4% và E. cloacae 26,8%. Có 52,6% S. aureus và 53,3% S. saprophyticus kháng với methicillin.

**Kết luận:** Qua kết quả nghiên cứu cho thấy vi khuẩn gram âm là một trong những nguyên nhân hàng đầu gây nhiễm trùng tiểu tại bệnh viện. Việc lạm dụng các kháng sinh là một trong những lí do làm xuất hiện nhiều chủng vi khuẩn có khả năng sinh  $\beta$  – lactamase phổ rộng, vi khuẩn sinh carbapenemase (CPO), tụ cầu kháng methicillin. Việc tăng cường sử dụng kháng sinh có thể là một trong các nguyên nhân gây tăng tỉ lệ đề kháng của vi khuẩn. Đây là vấn đề cần quan tâm vì đe dọa đến sức khỏe và tính mạng bệnh nhân, đặc biệt đối với bệnh nhân lớn tuổi có nhiều bệnh lý nền.

## ABSTRACT

**Objective:** To determine the rate of bacteria causing urinary tract infections and the status of antibiotic resistance among patients with urinary tract infections at An Giang Central General Hospital from January to June 2024.

**Materials and method:** A cross-sectional descriptive study was designed to analyze the pathogenic bacterial strains isolated from urine samples at the Laboratory Department of An Giang Central General Hospital from January to June 2024.

**Results:** During the period, the microbiology department isolated 1005 positive urine samples. Among these, Gram-negative bacteria accounted for 81.2% of the total 1005 positive urine cultures. The rate of urinary tract infections was higher in females than in males, at 65.6% and 34.4%, respectively. Patients over 60 years old had the highest rate of urinary tract infections at 65.5%, followed by the age group of 46 to 60 years old at 23.9%. Enterobacteriaceae showed high resistance rates to Cephalosporin antibiotics: Cefazolin 88.1%, Cefuroxime 82.8%, and Ceftriaxone 72.4%. Two commonly used antibiotics for treating urinary tract infections, Fosfomicin/G6P and Nitrofurantoin, remained highly sensitive to the

bacterial groups. The rate of ESBL-producing bacteria was notably high, with 42.9% of *E. coli*, 21.8% of *P. mirabilis*, 20.2% of *K. pneumoniae*, and 9.8% of *E. cloacae* producing ESBL. The rate of CPO (Carbapenemase-Producing Organisms) was also significant, with *K. aerogenes* at 56.3%, *P. aeruginosa* at 54%, *A. baumannii* at 50%, *K. pneumoniae* at 39.4%, and *E. cloacae* at 26.8%. Additionally, 52.6% of *S. aureus* MRSA and 53.3% of *S. saprophyticus* MRS.

**Conclusion:** The results of report show that Gram-negative bacteria are one of the leading causes of urinary tract infections in the hospital. The overuse of antibiotics is one of the reasons for the emergence of many strains of bacteria capable of producing broad-spectrum  $\beta$ -lactamase, carbapenemase-producing organisms (CPO), and methicillin-resistant *Staphylococcus*. The increased use of antibiotics may be one of the causes of the rising resistance rates among bacteria. This is a concerning issue as it poses a threat to the health and lives of patients, especially elderly patients with multiple underlying conditions.

# NHÂN 1 TRƯỜNG HỢP HIẾM GẶP: NANG THƯƠNG BÌ PHỨC MẠC (EPIDERMOID CYST) TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

*Trần Nguyễn Quang Trung*

## **TÓM TẮT**

Nang thương bì (Epidermoid cyst) là nang chứa đầy keratin và có thành biểu mô vảy phân tầng. Nang thường gặp nhất ở da đầu, mặt, cổ, thân và lưng, nhưng hiếm khi thấy ở thành bụng hay phúc mạc. Nang thương bì thường là lành tính với biểu hiện lâm sàng thường nghèo nàn. Cận lâm sàng trong đó siêu âm và CT-Scan hoặc MRI có vai trò quan trọng trong chẩn đoán. Điều trị nang thương bì phúc mạc chủ yếu là bằng phẫu thuật, nhưng đòi hỏi rất nhiều vào kỹ năng của phẫu thuật viên. Chúng tôi báo cáo một trường hợp điều trị thành công bệnh nhân Nang thương bì phúc mạc khổng lồ tại Khoa Ngoại Tổng Hợp – Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang.

## **ABSTRACT**

*Epidermoid cysts are cysts filled with keratin and have a stratified squamous epithelial wall. Cysts are most common in the scalp, face, neck, trunk, and back, but are rarely seen in the abdominal wall or peritoneum. Epidermoid cysts are usually benign with with clinical symptoms that are not clear. Ultrasound, CT-Scan or MRI have an important role in diagnosis. Treatment is mainly through surgery, however its requires a lot of skill on the surgeon doctors. In this study, we discuss one case of “the giant peritoneal epidermoid cyst”, in 37 year old women, who had treated successfully, at the department of General Surgery - An Giang Central General Hospital.*

# SO SÁNH CHẤT LƯỢNG TỈNH-MÊ CỦA DESFLURANE VÀ SEVOFLURANE TRONG TÁN SỎI NIỆU QUẢN NỘI SOI

Nguyễn Thị Kim Loan, Trương Triều Phong,  
Nguyễn Thái Phương Trang, Bùi Thị Khánh Hòa

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Đánh giá hiệu quả gây mê trên lâm sàng, những ảnh hưởng của thuốc mê cũng như quá trình gây mê đến bệnh nhân đóng vai trò vô cùng quan trọng đối với người làm công tác gây mê hồi sức. Việc so sánh hiệu quả gây mê của hai thuốc mê bốc hơi khác nhau (sevofluran và desfluran) để lựa chọn loại thuốc phù hợp với từng cơ sở y tế, phù hợp với từng bệnh lý phẫu thuật là một vấn đề cần quan tâm.

**Mục tiêu:** So sánh thời gian tỉnh mê và chất lượng tỉnh mê sau tỉnh mê giữa nhóm sử dụng desflurane và sevoflurane trên bệnh nhân tán sỏi niệu quản nội soi và tác dụng phụ do thuốc mê hô hấp giữa nhóm sử dụng desflurane và sevoflurane.

**Đối tượng – Phương pháp nghiên cứu:** Tất cả các trường hợp tán sỏi niệu quản nội soi tại bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang từ tháng 02/2024 đến tháng 06/2024. Đây là thử nghiệm lâm sàng ngẫu nhiên có nhóm chứng gồm 60 trường hợp tán sỏi niệu quản nội soi, chia thành 2 nhóm: nhóm desflurane và nhóm sevoflurane.

**Kết quả:** Thời gian tỉnh mê ở nhóm desflurane ngắn hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm sevoflurane ( $423,3 \pm 43,2$  giây so với  $781,1 \pm 131,5$  giây;  $p < 0,05$ ). Thời gian rút được mặt nạ thanh quản ở nhóm desflurane ngắn hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm sevoflurane ( $415,6 \pm 41,9$  giây so với  $799,3 \pm 140,2$  giây,  $p < 0,05$ ). Tuy nhiên, tỉ lệ kích thích sau tỉnh mê và tác dụng phụ không khác biệt giữa 2 nhóm.

**Kết luận:** Duy trì mê bằng desflurane có rút ngắn khoảng 45,8% thời gian tỉnh mê và có chất lượng tỉnh mê tốt hơn so với sevoflurane trong gây mê toàn diện qua mặt nạ thanh quản để phẫu thuật nội soi tán sỏi niệu quản.

**Từ khóa:** Tán sỏi niệu quản nội soi, tỉnh mê sớm, chất lượng tỉnh mê

## AWAKENING QUALITY AFTER ANESTHESIA OF DESFLURANE AND SEVOFLURANE IN ENDOSCOPIC URETERAL LITHOTRIPSY

### ASBTRACT

**Background:** Evaluating the clinical effectiveness of anesthesia, the effects of anesthesia as well as the anesthesia process on the patient plays an extremely important role for anesthesiologists and resuscitators. Comparing the anesthetic effectiveness of two different volatile anesthetics (sevofluran and desfluran) to choose the appropriate drug for each medical facility and each surgical pathology is a matter of concern.

**Objectives:** Comparison of anesthesia time and quality of anesthesia after anesthesia between groups using desflurane and sevoflurane in patients with endoscopic ureteral stone lithotripsy and side effects due to respiratory anesthetics between groups using desflurane and sevoflurane.

**Materials and method:** All cases of endoscopic ureteral lithotripsy at An Giang Central General Hospital from February 2024 to June 2024. This is a randomized controlled clinical trial including 60 cases of endoscopic ureteral lithotripsy, divided into 2 groups: desflurane group and sevoflurane group.

**Results:** The time of consciousness in the desflurane group was statistically significantly shorter than in the sevoflurane group ( $423.3 \pm 43.2$  seconds vs.  $781.1 \pm 131.5$  seconds;  $p < 0.05$ ). The time to remove the laryngeal mask in the desflurane group was statistically significantly shorter than the sevoflurane group ( $415.6 \pm 41.9$  seconds vs.  $799.3 \pm 140.2$

seconds,  $p < 0.05$ ). However, the rate of post-anesthesia stimulation and side effects did not differ between the 2 groups.

**Conclusions:** Anesthesia maintenance with desflurane will shorten about 48% of time to awakening, and awakening quality after anesthesia is better than sevoflurane in general anesthesia for endoscopic ureteral lithotripsy.

**Keywords:** Endoscopic ureteral lithotripsy, early awakening, quality of recovery

# SO SÁNH ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG, CẬN LÂM SÀNG VÀ THỜI GIAN ĐIỀU TRỊ VIÊM MÔ TẾ BÀO VÙNG HÀM MẶT DO RĂNG Ở BỆNH NHÂN CÓ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG VÀ KHÔNG CÓ ĐÁI THÁO ĐƯỜNG Ở KHOA RĂNG HÀM MẶT BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Trần Thị Thủy Tiên, Trần Phạm Trà My,  
Mai Ngọc Hiếu, Bùi Thanh Nghi

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Hiện nay tỉ lệ bệnh nhân mắc viêm mô tế bào vùng hàm mặt trên nền bệnh đái tháo đường (ĐTĐ) ngày càng tăng cao. Đây là một bệnh lý gây biến chứng toàn thân và gây nhiều khó khăn trong việc điều trị bệnh lý vùng hàm mặt, bao gồm diễn tiến phức tạp và khó tiên lượng, thời gian điều trị kéo dài.

**Mục tiêu:** So sánh đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh nhân viêm mô tế bào trên bệnh nhân có đái tháo đường và không có đái tháo đường và thời gian điều trị viêm mô tế bào ở 2 nhóm bệnh nhân có và không có đái tháo đường

**Đối tượng - Phương pháp nghiên cứu:** 219 bệnh nhân viêm mô tế bào điều trị nội trú tại khoa Răng hàm mặt Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang từ tháng 01/2024 đến tháng 09/2024. Nghiên cứu tiến cứu, cỡ mẫu thuận lợi.

**Kết quả:** Các chỉ số được đo lường trong nghiên cứu bao gồm kích thước há, các khoang nhiễm khuẩn, chỉ số đường huyết lúc vào viện, chỉ số đường huyết lần 2 đối với bệnh nhân có đái tháo đường, chỉ số bạch cầu, thời gian điều trị trung bình. Trong đó, chỉ số đường huyết lần đầu ở 2 nhóm có ĐTĐ và không ĐTĐ khác biệt có ý nghĩa thống kê với kết quả lần lượt là  $13.81 \pm 7.09$  và  $5.82 \pm 1.51$  mmol/L; chỉ số về kích thước há, bạch cầu, các khoang nhiễm khuẩn ở cả 2 nhóm không khác biệt có ý nghĩa thống kê; thời gian điều trị trung bình có khác biệt có ý nghĩa thống kê ở cả 2 nhóm,  $8.37 \pm 3.49$  ở nhóm có ĐTĐ và  $6.67 \pm 2.81$  ở nhóm không ĐTĐ.

**Kết luận:** Thời gian điều trị trung bình ở 2 nhóm bệnh nhân khác biệt có ý nghĩa thống kê.

## A COMPARATIVE ANALYSIS OF ODONTOGENIC MAXILLOFACIAL INFECTIONS IN DIABETIC AND NON DIABETIC PATIENTS IN ANGIANG GENERAL HOSPITAL: THE CLINICAL, LABORATORY CHARACTERISTICS AND DURATION OF HOSPITAL STAY

### ABSTRACT

**Objectives:** Comparison between diabetic and non diabetic patient with odontogenic maxillofacial infections: the clinical features, laboratory characteristics and duration of hospital stay.

**Methods:** Prospective study from January 2024 to September 2024 was conducted on diabetic and non - diabetic patients with odontogenic maxillofacial space infections.

**Results:** Total 219 patients received treatments in our study. For the first evaluation of glycemia in both groups, the diabetic group was significantly higher than non - diabetic group; duration of hospital stay in diabetic group was significantly longer than the other as well.

**Conclusions:** duration of hospital stay in diabetic group was significantly longer than non - diabetic group.

# THÁI ĐỘ ỨNG XỬ VÀ NĂNG LỰC CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TỪ GÓC ĐỘ NGƯỜI BỆNH TẠI MỘT SỐ KHOA CỦA BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

*Phan Văn Bé, Nguyễn Thị Phi Yến,  
Trần Ngọc Hiền, Trần Nguyễn Gia Uyên*

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Chất lượng dịch vụ (CLDV) là một trong những yếu tố quan trọng, đặc biệt thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế trong việc cung ứng các dịch vụ khám chữa bệnh cho người dân. Việc đánh giá thái độ ứng xử, năng lực chuyên môn của nhân viên y tế giúp xác định các vấn đề trọng tâm nhằm ưu tiên cải tiến, cung cấp các dịch vụ đáp ứng nhu cầu và làm hài lòng người bệnh.

**Mục tiêu:** Góp phần đánh giá khách quan thực trạng chất lượng dịch vụ y tế công, đồng thời giúp bệnh viện xác định những vấn đề chưa hài lòng của người sử dụng dịch vụ, làm căn cứ xây dựng kế hoạch và triển khai các giải pháp cải tiến chất lượng dịch vụ y tế ngày càng tốt hơn.

**Thiết kế:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang.

**Kết quả:** 160 người bệnh tại khoa Ngoại tổng hợp, khoa Chấn thương chỉnh hình, khoa Nội thần kinh và khoa Nội tiết, với tuổi trung bình 51,9 tuổi, nhỏ nhất 16 tuổi, lớn nhất 92 tuổi, đa số là nữ giới (59,4%), nam chiếm tỷ lệ (40,6%), ngày nằm viện trung bình 4,9 ngày, nhỏ nhất 1 ngày, lớn nhất 17 ngày được phỏng vấn và tham gia nghiên cứu. Người bệnh hài lòng và rất hài lòng đạt 100% ở các khoa Ngoại tổng hợp và khoa Nội thần kinh. Khoa Chấn thương chỉnh hình có 7,5% bình thường, khoa Nội tiết có 2,3% rất kém.

**Kết luận:** Đối với mỗi bác sĩ, điều dưỡng hay hộ lý phải nhận ra rằng họ cần thay đổi cách tiếp cận hướng đến người bệnh là trọng tâm, vai trò của họ không chỉ tập trung vào bệnh mà còn quan tâm đến các nhu cầu, mong đợi, thấu cảm với những lo lắng và các vấn đề xã hội của người bệnh.

## BEHAVIORAL ATTITUDE AND PROFESSIONAL COMPETENCE OF MEDICAL STAFF FROM THE PATIENT'S PERSPECTIVE IN SOME DEPARTMENTS OF AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL

*Phan Van Be, Nguyen Thi Phi Yen  
Tran Ngọc Hien, Tran Nguyen Gia Uyen*

## ABSTRACT

**Problem:** Service quality is one of the important factors, especially the attitude and professional competence of medical staff in providing medical examination and treatment services to people. Evaluating the attitude and professional competence of medical staff helps to identify key issues to prioritize improvements, provide services that meet the needs and satisfy patients.

**Target:** Contribute to objectively assessing the current state of public health service quality, while helping hospitals identify issues of dissatisfaction among service users, as a basis for developing plans and implementing solutions to improve the quality of health services for the better.

**Research design:** Cross-sectional study.

**Result:** 160 patients in the Department of General Surgery, Department of Orthopedics, Department of Neurology and Department of Endocrinology, with an average age of 51.9 years old, the youngest 16 years old, the oldest 92 years old, the majority were female (59.4%), male

*accounted for the proportion (40.6%), the average hospital stay was 4.9 days, the youngest 1 day, the oldest 17 days were interviewed and participated in the study. The satisfaction and very satisfaction of patients reached 100% in the Department of General Surgery and Department of Neurology. The Department of Orthopedics had 7.5% normal, the Department of Endocrinology had 2.3% very poor.*

**Conclusion:** *For every doctor, nurse or caregiver, it is necessary to realize that they need to change their approach to become more patient-centered, their role is not only to focus on the disease but also to care about the needs, expectations, and empathy for the patient's worries and social problems.*

# THỰC TRẠNG ĐỀ KHÁNG KHÁNG SINH CỦA VI KHUẨN GÂY NHIỄM KHUẨN Ổ BỤNG TẠI KHOA NGOẠI TỔNG HỢP - BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Lê Huy Cường, Hồ Nguyễn Hoàng,  
Trần Nguyễn Quang Trung, Đặng Hoàn Nhân

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Nhiễm khuẩn ổ bụng là bệnh lý cấp tính phổ biến trong cấp cứu ngoại khoa tại Bệnh viện ĐKTT An Giang. Tình hình đề kháng kháng sinh của vi khuẩn ngày càng gia tăng gây thất bại cho việc điều trị, kéo dài thời gian nằm viện, tăng nguy cơ tử vong. Do đó, cần thiết phải có những khảo sát vi sinh để giúp định hướng cho các bác sỹ lựa chọn được kháng sinh phù hợp.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định tỷ lệ chủng vi khuẩn gây NKOB và đề kháng kháng sinh. Khảo sát thực trạng của việc sử dụng kháng sinh và đánh giá tính hợp lý trong việc sử dụng kháng sinh điều trị NKOB.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** 412 bệnh nhân được chẩn đoán nhiễm khuẩn ổ bụng và có kết quả nuôi cấy vi khuẩn bệnh phẩm lấy từ ổ bụng tại khoa Ngoại Tổng hợp - Bệnh viện ĐKTT An Giang từ 01/02/2024 đến 15/9/2024.

**Kết quả:** Tỷ lệ nam/nữ là 195/217, tuổi trung bình  $51.14 \pm 18.57$ . Tỷ lệ cấy mũ dương tính cao nhất trong bệnh lý viêm ruột thừa cấp (79,6%), sau đó là viêm túi mật cấp (12,4%). Ba chủng vi khuẩn gây bệnh chính trong nhiễm khuẩn ổ bụng là Escherichia coli (76,2%), Klebsiella spp (9,5%), Pseudomonas spp (7,3%), vi khuẩn sinh men kháng thuốc chiếm tỷ lệ 33,01%.

**Kết luận:** Ba loại vi khuẩn gây bệnh chính có tỉ lệ sản xuất men kháng thuốc ESBL cao, có sự đề kháng với các kháng sinh thông thường như Penicillins, Cephalosporin thế hệ 3 và Quinolon, tuy nhiên vẫn còn nhạy cảm với nhóm Carbapenem và Aminoglycoside.

**Từ khóa:** Nhiễm khuẩn ổ bụng, đề kháng kháng sinh, Escherichia coli, Klebsiella spp, Pseudomonas spp.

## ANTIBIOTIC RESISTANCE SITUATION OF BACTERIA CAUSING INTRA-ABDOMINAL INFECTIONS AT THE GENERAL SURGERY DEPARTMENT - AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Background:** Intra-abdominal infection is a common acute condition in surgical emergencies at An Giang Central General Hospital. The increasing antibiotic resistance of bacteria poses challenges for treatment, prolongs hospital stays, and increases the risk of mortality. Therefore, it is essential to conduct microbiological surveys to help doctors in selecting appropriate antibiotics. The purpose of this study was to determine the prevalence of bacterial strains causing intra-abdominal infections and their antibiotic resistance. Assess the current state of antibiotic use and evaluate the appropriateness of antibiotic therapy for treating intra-abdominal infections.

**Materials and methods:** 412 patients were diagnosed with intra-abdominal infections and had bacterial culture results of abdominal specimens taken at the General Surgery Department of An Giang General Hospital from February 1 to September 15, 2024.

**Results:** Sex ratio male/female was 195/217, mean age was  $51.14 \pm 18.57$ . The highest rate of positive cultures was found in acute appendicitis (79,6%), followed by acute cholecystitis (12,4%). The three main pathogenic bacterial strains in intra-abdominal

*infections are Escherichia coli (76,2%), Klebsiella spp. (9,5%), and Pseudomonas spp (7,3%), with antibiotic-resistant yeast-producing bacteria accounted for 33.01%.*

**Conclusions:** *The three main pathogenic bacteria with a high rate of ESBL production, show resistance to common antibiotics such as Penicillins, third-generation Cephalosporins, and Quinolones; however, they remain sensitive to the Carbapenem and Aminoglycoside.*

**Keywords:** *Intra-abdominal infection, antibiotic resistance, Escherichia coli, Klebsiella spp, Pseudomonas spp.*

# THỰC TRẠNG ĐIỀU KIỆN LAO ĐỘNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN TÌNH TRẠNG SỨC KHOẺ NHÂN VIÊN Y TẾ VÀ HIỆU QUẢ CAN THIỆP TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Phạm Thị Huệ, Nguyễn Thị Phương Linh,  
Lê Văn Danh, Nguyễn Ngọc Thanh Mai

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Môi trường và điều kiện lao động của ngành y tế rất đa dạng và phức tạp, có nhiều yếu tố nguy cơ ảnh hưởng xấu đến sức khỏe nhân viên y tế Lao động trong các cơ sở y tế mang tính chất đặc thù với phần lớn các loại công việc có điều kiện lao động nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và đặc biệt môi trường làm việc rất dễ bị lây nhiễm

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng điều kiện lao động, sức khỏe và đánh giá hiệu quả biện pháp huấn luyện an toàn - vệ sinh lao động của nhân viên y tế Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang năm 2023-2024.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 841 nhân viên y tế viên đang làm việc tại các khoa lâm sàng trong bệnh viện. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 26.0

**Kết quả:** Kết quả nghiên cứu tiến hành đánh giá chỉ số đo lường quan trắc môi trường lao động và kiểm tra sức khỏe 841 nhân viên đang công tác tại Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang cho thấy sau can thiệp có 8/11 chỉ số đo về yếu tố môi trường lao động có tỷ lệ đạt đạt 100%. Chỉ số về ánh sáng (63,4%), an toàn bức xạ (95,2%) và độ ẩm (100%) sau can thiệp cao hơn trước can thiệp,  $p > 0,05$ . Kết quả nghiên cứu cho thấy trước can thiệp có 67,8% đối tượng nghiên cứu có phân loại sức khỏe loại I, 25% loại II và 7,2% đối tượng nghiên cứu loại III. Sau can thiệp, phân loại sức khỏe của nhân viên như sau: 70,5% loại I; 28% loại II và 0,7% loại III. Sau can thiệp có sự thay đổi tình trạng sức khỏe các bệnh liên quan về mắt và hô hấp,  $p > 0,05$

**Kết luận:** Giảm thiểu bệnh nghề nghiệp nâng cao sức khỏe cho nhân viên là một nhiệm vụ quan trọng đối với lãnh đạo bệnh viện. Vì vậy, cần phải nhận diện được nguyên nhân gây bệnh nghề nghiệp để đưa ra biện pháp phòng tránh. Cải thiện tốt các yếu tố về môi trường như ánh sáng, bụi, bức xạ sẽ góp phần giảm thiểu nguy cơ mắc các bệnh nghề nghiệp cho nhân viên. Đồng thời, nâng cao kiến thức, thường xuyên tập huấn cho nhân viên về các biện pháp phòng hộ, bảo vệ cá nhân trước các yếu tố nguy hại sẽ góp phần cải thiện sức khỏe và giảm thiểu nguy cơ mắc bệnh cho nhân viên tại bệnh viện

**Từ khóa:** điều kiện lao động, sức khỏe, can thiệp

## THE CURRENT SITUATION OF LABOR CONDITIONS AFFECTING THE HEALTH STATUS OF MEDICAL STAFF AND THE EFFECTIVENESS OF INTERVENTION AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Background:** The environment and labor conditions of the health sector are very poor. diverse and complex, with many risk factors that negatively affect the health of medical staff. Labor in medical facilities is unique, with most types of work having heavy working conditions, toxic, dangerous and especially the working environment is very susceptible to infection

**Objectives:** Describe the current state of working conditions, health and evaluate the effectiveness of occupational safety and hygiene training measures of employees. Medical staff of An Giang Central General Hospital in 2023-2024.

**Subjects and methods:** Cross-sectional descriptive study on 841 medical staff working in clinical departments in the hospital. Research using SPSS 26.0 software

**Results:** Research results conducted to evaluate measurement index of working environment monitoring and health check of 841 employees A staff member working at An Giang Central General Hospital showed that after the intervention, 8/11 indicators of working environment factors had a 100% success rate. Indicators of light (63.4%), radiation safety (95.2%) and humidity (100%) after intervention were higher than before intervention,  $p > 0.05$ . Research results showed that before the intervention, 67.8% of research subjects had health classification type I, 25% of research subjects had type II and 7.2% of research subjects had type III health. After intervention, employee health classification is as follows: 70.5% type I; 28% type II and 0.7% type III. After the intervention, there was a change in health status related to eye and respiratory diseases,  $p > 0.05$

**Conclusion:** Minimizing occupational diseases and improving employee health is an important task for leaders. hospital director. Therefore, it is necessary to identify the causes of occupational diseases to take preventive measures. Improving environmental factors such as light, dust, and radiation will contribute to minimizing the risk of occupational diseases for employees. At the same time, improve knowledge Awareness and regular training for staff on protective measures and personal protection against harmful factors will contribute to improving health and minimizing the risk of disease for staff at the hospital.

**Key words:** treatment Labor conditions, health, intervention

# THỰC TRẠNG TUÂN THỦ QUY TRÌNH KIỂM SOÁT NHIỄM KHUẨN CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI PHÒNG KHÁM RĂNG HÀM MẶT BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Phạm Hòa Lợi, Nguyễn Thị Nhiệm,  
Trần Thanh Tâm, Phạm Thị Thu Huyền.

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Xác định tỷ lệ tuân thủ thực hành một số quy trình kiểm soát nhiễm khuẩn ở phòng khám Răng hàm mặt tại Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang năm 2024.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, quan sát 120 lượt thực hành khám, chữa bệnh của nhân viên y tế tại phòng khám Răng hàm mặt, Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang.

**Kết quả:** Khảo sát tất cả 120 lượt thực hành, trong đó khám răng chiếm 41,7%, 35,8% là trám răng, nhổ răng chiếm 17% và 5% là cao vôi răng. Tỷ lệ tuân thủ vệ sinh tay trước và sau khi tiếp xúc người bệnh, sau tiếp xúc dịch cơ thể, sau tiếp xúc môi trường xung quanh người bệnh và trước khi mang găng cùng chiếm tỷ lệ 100%, tuân thủ vệ sinh tay trước khi thực hiện thủ thuật sạch/vô khuẩn chiếm tỷ lệ 90,8%. Tất cả các thực hành mang phương tiện PHCN chiếm tỷ lệ cao từ 95% trở lên và đa số các thực hành khử khuẩn, tiệt khuẩn dụng cụ ở phòng khám Răng hàm mặt có tỷ lệ tuân thủ đạt 100%. Sử dụng chỉ thị sinh học ít nhất mỗi tuần một lần và cho mỗi mẻ hấp đạt 95%.

**Kết luận:** Phòng khám Răng hàm mặt Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang đã rất quan tâm đến vấn đề kiểm soát nhiễm khuẩn, thực hành tuân thủ quy trình, quy định kiểm soát nhiễm khuẩn đa số đều trên 95%. Tỷ lệ tuân thủ vệ sinh tay 05 thời điểm của Bộ Y tế và sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân đạt tỷ lệ cao (trên 95%).

**Từ khóa:** Kiểm soát nhiễm khuẩn khám chữa bệnh răng miệng, kiểm soát nhiễm khuẩn.

## ABSTRACT

**Objectives:** Determine the compliance rate of some infection control procedures in the Dental Clinic at An Giang Central General Hospital in 2024.

**Materials and methods:** Cross-sectional descriptive study, observing 120 examination and treatment practices of medical staff at the Dental Clinic, An Giang Central General Hospital.

**Results:** Surveying all 120 practices, of which dental examination accounted for 41.7%, tooth filling 35.8%, tooth extraction accounted for 17% and tooth scaling 5%. The rate of compliance with hand hygiene before and after contact with patients, after contact with body fluids, after contact with the patient's surrounding environment and before wearing gloves all accounted for 100%, compliance with hand hygiene before performing clean/aseptic procedures accounted for 90.8%. All practices wearing PPE accounted for a high rate of 95% or more and the majority of practices disinfecting and sterilizing instruments in the Dental clinic had a compliance rate of 100%. Using biological indicators at least once a week and for each sterilization batch reached 95%.

**Conclusion:** The Dental Clinic of An Giang Central General Hospital has paid great attention to the issue of infection control, and the practice of complying with infection control procedures and regulations is mostly over 95%. The rate of compliance with hand hygiene at 05 times of the Ministry of Health and the use of personal protective equipment is high (over 95%).

**Keyword:** Infection control dental treatment, infection control.

# **ĐIỀU DƯỠNG**

# ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI BỆNH HIV ĐANG ĐIỀU TRỊ ARV BẰNG BỘ CÔNG CỤ EQ-5D-5L TẠI KHOA TRUYỀN NHIỄM BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Phạm Hữu Kiệt, Dương Quốc Hiền  
Võ Thị Kim Oanh, Lê Âu Mỹ Trang

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng chất lượng cuộc sống và tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến chất lượng cuộc sống của người bệnh HIV đang điều trị ARV tại Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang năm 2024.

**Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, kết hợp giữa phỏng vấn người bệnh.

**Kết quả nghiên cứu:** Trong nghiên cứu chúng tôi có 142 bệnh nhân, tuổi trung bình  $39.25 \pm 7.44$ , tuổi nhỏ nhất 28, tuổi lớn nhất 56. Nam là 60,6% cao gần gấp so với nữ 39,4%. Nghề nghiệp chủ yếu của bệnh nhân là lao động tự do 64,8%. Có 59,8% bệnh nhân bị nhiễm HIV vợ/chồng và bạn tình, tiêm chích ma túy chỉ có 2,1%. Người bệnh hài lòng hoàn toàn chất lượng dịch vụ của bệnh viện 71,1%. Có 42,3% người bệnh tự xấu hổ về tình trạng bị nhiễm HIV. Bị phân biệt đối xử ngoài cộng đồng 31,7%. Chất lượng cuộc sống của người bệnh có 31,7% biểu hiện đau đớn và khó chịu trong cơ thể. 41,5% người bệnh có các dấu hiệu lo lắng và buồn phiền.

**Kết luận:** Đánh giá chất lượng cuộc sống như một tiêu chuẩn theo dõi điều trị cho bệnh nhân HIV/AIDS, trong quá trình điều trị cần đặc biệt quan tâm đối tượng người bệnh có thời gian điều trị ARV ngắn, người bệnh nữ giới, kỳ thị và phân biệt đối xử gây ra các tiêu cực đến tình trạng sức khỏe của người bệnh. Người bệnh cần tự nâng cao tinh thần ý thức tuân thủ điều trị, giảm các mặc cảm tự ti để hòa nhập xã hội cuộc sống tốt hơn.

**Từ khóa:** Chất lượng cuộc sống, HIV/AIDS

## SUMMARY

**Objectives:** Describe the current status of quality of life and study some factors related to quality of life of HIV patients receiving ARV treatment at An Giang General Hospital in 2024.

**Research method:** Cross-sectional descriptive study, combining patient interviews.

**Results:** In our study, we had 142 patients, with an average age of  $39.25 \pm 7.44$ , the youngest age was 28, the oldest age was 56. Males were 59.8%, almost twice as high as females, 39.4%. The main occupation of the patients was self-employed, 64.8%. 60.6% of patients were infected with HIV, their spouses and sexual partners, and only 2.1% were drug addicts. Patients were completely satisfied with the quality of hospital services, 71.1%. 42.3% of patients were ashamed of their HIV status. Discrimination in the community was 31.7%. Patients' quality of life was 31.7% showing pain and discomfort in the body. 41.5% of patients had signs of anxiety and sadness.

**Conclusion:** Measuring quality of life as a standard for monitoring treatment for HIV/AIDS patients, during the treatment process, special attention should be paid to patients with short ARV treatment duration, female patients, stigma and discrimination causing negative effects on the health status of patients. Patients need to improve their awareness of treatment compliance, reduce inferiority complexes to integrate into society and have better of life.

**Keywords:** Quality of life, HIV/AIDS

# ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CUỘC SỐNG CỦA NGƯỜI BỆNH HỘI CHỨNG MẠCH VÀNH MẠN SAU CAN THIỆP ĐỘNG MẠCH VÀNH QUA DA TẠI AN GIANG

Nguyễn Trọng Nhân, Nguyễn Thị Bích Ngọc,  
Đặng Ngọc Phương Uyên, Phan Thị Bích Tuyền

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá chất lượng cuộc sống của người bệnh hội chứng vành mạn sau can thiệp động mạch vành qua da tại Đơn vị Tim mạch can thiệp - Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được tiến hành trên 100 người bệnh được chẩn đoán đau thắt ngực ổn định và có chỉ định can thiệp động mạch vành qua da thành công tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang từ tháng 01/2024 đến tháng 08/2024. Bộ câu hỏi SAQ bao gồm 11 câu hỏi, đo lường 5 vấn đề sức khỏe liên quan bệnh mạch vành: khả năng gắng sức, độ ổn định của đau ngực, tần số đau ngực, mức độ hài lòng với điều trị và chất lượng cuộc sống. Kết quả: Điểm chất lượng cuộc sống trước can thiệp là  $42,7 \pm 5,8$ ; sau can thiệp 1 tháng là  $58,4 \pm 7,0$  và sau can thiệp 3 tháng là  $60,2 \pm 6,1$ . Khả năng gắng sức, độ ổn định của đau ngực, tần số đau ngực, mức độ hài lòng với điều trị và chất lượng cuộc sống đều có tỉ lệ cải thiện cao.

**Kết luận:** Như vậy đã có sự cải thiện chất lượng cuộc sống ở người bệnh đau thắt ngực ổn định sau can thiệp 1 tháng và tiếp tục duy trì đến tháng thứ 3 so với thời điểm trước can thiệp (sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ ). Người bệnh sau can thiệp cần tiếp tục được giáo dục sức khỏe thay đổi hành vi, lối sống để nâng cao chất lượng cuộc sống. Từ khoá: Chất lượng cuộc sống, hội chứng mạch vành mạn, can thiệp mạch vành qua da.

## EVALUATION OF THE QUALITY OF LIFE AMONG PATIENTS WITH CHRONIC CORONARY SYNDROME FOLLOWING PERCUTANEOUS CORONARY INTERVENTION AT AN GIANG GENERAL HOSPITAL

### ABSTRACT

**Objectives:** Evaluation of the quality of life among patients with stable angina following percutaneous coronary intervention at Interventional Cardiology Unit - An Giang General Hospital.

**Methods:** Cross-sectional descriptive study of 100 patients with stable angina who underwent successful percutaneous coronary intervention at An Giang General Hospital between January 2024 and August 2024. The SAQ questionnaire includes 11 questions, measuring 5 areas of health related to coronary artery disease: exercise capacity, chest pain stability, chest pain frequency, satisfaction with treatment and quality of life.

**Results:** The initial quality of life score was recorded at  $42,7 \pm 5,8$  before the intervention. Following a one-month intervention period, the score significantly rose to  $58,4 \pm 7,0$ ; and it continued to improve to  $60,2 \pm 6,1$  after three months. Notably, all five domains encompassing physical exertion ability, stability of chest pain, frequency of chest pain, treatment satisfaction, and overall quality of life exhibited a remarkable and substantial rate of enhancement.

**Conclusion:** Thus, there was a significant improvement in the quality of life among patients with stable angina after one month of intervention, which continued to be sustained until the third month compared to the pre-intervention period (the difference was statistically significant with  $p < 0,05$ ). Patients after the intervention should continue to receive health

*education regarding behavior modification and lifestyle changes to further enhance their quality of life.*

**Keywords:** *Quality of life, patients diagnosed with stable angina, percutaneous coronary intervention.*

# ĐÁNH GIÁ CÔNG TÁC CHĂM SÓC CỦA ĐIỀU DƯỠNG TRÊN NGƯỜI BỆNH NHỒI MÁU NÃO CẤP TRONG 3 GIỜ ĐẦU ĐƯỢC ĐIỀU TRỊ TIÊU SỢI HUYẾT TẠI KHOA CẤP CỨU BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

*Phan Huỳnh Minh Thư, Huỳnh Ngọc Nhân,  
Ôn Thị Tuyết Mai, Bùi Lê Huy Hoàng*

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả đặc điểm lâm sàng và đánh giá công tác chăm sóc của điều dưỡng trên người bệnh điều trị thuốc tiêu sợi huyết.

**Phương pháp nghiên cứu:** cắt ngang mô tả trên 53 người bệnh từ tháng 1 đến tháng 7 năm 2024.

**Kết quả:** Tuổi trung vị 67, nhỏ nhất 31, lớn nhất 94, giới Nữ 43,4%, Thời gian từ khởi phát đến nhập viện trung vị 130 phút. Người bệnh vào viện có kèm theo bệnh lý tăng huyết áp chiếm tỷ lệ 81,1%, điểm NIHSS lúc nhập viện trung vị 11 điểm. Người bệnh vào viện có triệu chứng liệt nửa người chiếm tỷ lệ 94,3,8% và nói khó chiếm 58,5%. Kết quả chăm sóc ở mức rất tốt đạt 81,1%.

**Kết luận:** Phần lớn người bệnh vào viện có kèm theo bệnh lý tăng huyết áp, có triệu chứng liệt nửa người. Kết quả chăm sóc ở mức rất tốt đạt 81,1%.

## ABSTRACT

**Objects:** Describe clinical characteristics and evaluate nursing care for patients treated with thrombolytic drugs.

**Methods:** Cross-sectional description of 53 patients from January to July 2024.

**Results:** Median age 67, youngest 31, oldest 94, female gender 43.4%, median time from onset to hospital admission 130 minutes. Patients admitted to the hospital with hypertension accounted for 81.1%, and the median NIHSS score at admission was 11 points. Patients hospitalized with symptoms of hemiplegia account for 94.3.8% and difficulty speaking accounts for 58.5%. Care results were very good at 81.1%.

**Conclusion:** Most patients admitted to the hospital have high blood pressure and symptoms of hemiplegia. Care results were very good at 81.1%.

# ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ CHĂM SÓC NGƯỜI BỆNH PHẪU THUẬT DẪN LƯU MÀNG PHỔI TẠI KHOA NGOẠI THẦN KINH LỒNG NGỰC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2023-2024

Võ Ngọc Toàn, Trần Phương Minh  
Nguyễn Thị Ngọc Lam, Trương Thoại Kim

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Chấn thương ngực gây tổn thương màng phổi là loại chấn thương ngày càng phổ biến và nghiêm trọng hơn. Nguyên nhân chấn thương có thể do tai nạn giao thông, tai nạn lao động, tai nạn sinh hoạt...

**Mục tiêu nghiên cứu:** Xác định đặc điểm, nguyên nhân, đánh giá kết quả chăm sóc bệnh nhân sau phẫu thuật dẫn lưu màng phổi điều trị tại khoa Ngoại thần kinh lồng ngực Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu cắt ngang trên 149 bệnh nhân chấn thương được dẫn lưu màng phổi điều trị tại khoa Ngoại thần kinh lồng ngực Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang từ tháng 01/2023 đến tháng 02/2024. Chẩn đoán bằng phối hợp: bệnh sử chấn thương, khám lâm sàng và chẩn đoán hình ảnh học.

**Kết quả:** Đa số bệnh nhân được dẫn lưu là Nam giới (73,2%). Nhóm tuổi  $\geq 40$  chiếm ưu thế, tương ứng 51%. Nhóm người làm nghề nông dân chiếm 31,5%, ngành nghề khác chiếm 37,6%. Nguyên nhân chấn thương phổ biến nhất là tai nạn giao thông (48,3%). Vị trí dẫn lưu phổi trái – phải gần tương đương nhau (49,7% - 47,7%). Loại chấn thương gặp nhiều nhất trong các đối tượng nghiên cứu là chấn thương ngực tràn khí + tràn máu màng phổi (42,3%).

**Kết luận:** Bệnh nhân chấn thương ngực có dẫn lưu màng phổi chủ yếu là nam giới, trong độ tuổi lao động. Nguyên nhân chấn thương phổ biến nhất là tai nạn giao thông. Loại chấn thương hay gặp nhất là chấn thương ngực tràn khí tràn máu màng phổi. Cần chú trọng công tác tuyên truyền, giáo dục về nguy cơ, nguyên nhân chấn thương ngực và cách phòng tránh cho người dân trong địa bàn tỉnh.

**Từ khóa:** chấn thương ngực, tai nạn giao thông, chấn thương ngực tràn khí tràn máu màng phổi.

## ABSTRACT

**Problem statement:** Chest trauma causing pleural damage is an increasingly common and serious type of trauma. The cause of trauma can be due to traffic accidents, work accidents, domestic accidents, etc.

**Research objective:** To determine the characteristics, causes, and evaluate the results of patient care after pleural drainage surgery at the Department of Thoracic Neurosurgery, An Giang General Hospital.

**Research subjects and methods:** Cross-sectional study on 149 trauma patients treated with pleural drainage at the Department of Thoracic Neurosurgery, An Giang General Hospital from January 2023 to February 2024. Diagnosis was made by combining: trauma history, clinical examination, and imaging diagnosis.

**Results:** The majority of patients who received drainage were male (73.2%). Age group  $\geq 40$  predominates, equivalent to 51%. The group of farmers accounted for 31.5%, other occupations accounted for 37.6%. The most common cause of trauma was traffic accidents (48.3%). The location of left and right lung drainage was almost the same (49.7% - 47.7%). The most common type of trauma in the study subjects was chest trauma with pneumothorax + hemothorax (42.3%).

**Conclusion:** *Patients with chest trauma with pleural drainage were mainly men, of working age. The most common cause of trauma was traffic accidents. The most common type of trauma was chest trauma with pneumothorax and hemothorax. It is necessary to focus on propaganda and education on the risks, causes of chest trauma and how to prevent it for people in the province.*

**Keywords:** *chest trauma, traffic accident, chest trauma pneumothorax hemothorax.*

# ĐÁNH GIÁ QUY TRÌNH GHI CHÉP HỒ SƠ BỆNH ÁN CỦA ĐIỀU DƯỠNG TRƯỚC VÀ SAU CAN THIỆP TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG 2024

Phan Đăng Khoa, Trần Hoàng Thông,  
Nguyễn Thị Bích Tuyền, Lê Thị Kim Hồng

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Tài liệu chăm sóc người bệnh là một phần trong hồ sơ bệnh án, là phương tiện để điều dưỡng ghi chép lại diễn biến bệnh, quá trình chăm sóc người bệnh, giúp cho việc điều trị và chăm sóc đạt hiệu quả cao. Ngoài ra, hồ sơ bệnh án của điều dưỡng còn giúp cho việc đào tạo, nghiên cứu khoa học, nâng cao chất lượng điều trị và chăm sóc người bệnh. Qua đó, đánh giá được chất lượng chăm sóc, tinh thần trách nhiệm và trình độ chuyên môn của điều dưỡng tại cơ sở y tế.

**Mục tiêu:** Mô tả thực trạng việc ghi chép hồ sơ bệnh án của điều dưỡng trước và sau can thiệp tại Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang. Xác định các yếu tố liên quan đến chất lượng ghi chép hồ sơ bệnh án của điều dưỡng

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 272 điều dưỡng viên đang làm việc tại các khoa lâm sàng trong bệnh viện. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích các yếu tố liên quan

**Kết quả:** Trước tập huấn: Tỷ lệ đánh giá chất lượng ghi chép hồ sơ bệnh án điều dưỡng lần lượt là: Tốt (72,43%), khá (22,79%) và trung bình (4,78%). Sau tập huấn: Tỷ lệ điều dưỡng có nhận thức đúng và thực hành đạt theo quy định tăng lên đáng kể so với trước tập huấn (90,81%). Một số yếu tố liên quan đến mức độ thực hiện cho thấy: điều dưỡng có trình độ chuyên môn đại học và có thâm niên công tác trên 5 năm thực hiện đạt có xu hướng cao hơn. Sự khác biệt có ý nghĩa thống kê  $p < 0.05$

**Kết luận:** Việc triển khai, phổ biến các văn bản hướng dẫn ghi chép hồ sơ bệnh án, bình bệnh án chăm sóc là điều rất cần thiết, bệnh viện cần tăng cường công tác đào tạo, tập huấn quy chế làm hồ sơ bệnh án cho điều dưỡng, đặc biệt với điều dưỡng trực tiếp tham gia công tác chăm sóc người bệnh và điều dưỡng mới vào làm.

**Từ khóa:** Quy trình ghi chép, hồ sơ bệnh án, điều dưỡng

## EVALUATION OF THE MEDICAL RECORDING PROCESS OF NURSES BEFORE AND AFTER INTERVENTION AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Background:** Patient care documents are a part of the medical record, a means for nursing to record the course of the disease, the process of caring for patients, making treatment and care highly effective. In addition, nursing medical records also help training, scientific research, improving the quality of treatment and patient care. Thereby, assessing the quality of care, sense of responsibility and professional qualifications of nurses at medical facilities.

**Objective:** Describe the current situation of recording medical records of nursing before and after intervention at An Giang Central General Hospital. Identify factors related to the quality of nursing's medical records

**Subjects and methods:** The study described cross-section on 272 nurses working in clinical departments in hospitals. Research using SPSS 20.0 software to analyse related factors

**Results:** Before training: The rate of assessing the quality of nursing medical records is respectively: Good (72.43%), fair (22.79%) and average (4.78%). After training: The rate of nurses with proper awareness and practice according to regulations increased significantly

*compared to before training (90.81%). Some factors related to the level of implementation show that: nurses with university qualifications and more than 5 years of work experience tend to be higher. The difference has a significant meaning  $p < 0.05$*

**Conclusion:** *The implementation and dissemination of documents guiding the recording of medical records, medical records of care is very necessary, hospitals need to strengthen training and training on regulations on making medical records for nursing, especially with nurses directly participating in the care of patients and new nurses.*

**Key words:** *Recording process, medical records, nursing*

# ĐÁNH GIÁ THỰC HÀNH SỬ DỤNG GĂNG TAY VÀ KHẨU TRANG CỦA NHÂN VIÊN Y TẾ TẠI 02 KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024 VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN

Nguyễn Duy Tân, Nguyễn Văn Khoa,  
Lê Thị Tuyết Anh, Nguyễn Thị Lê Hằng

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá thực hành sử dụng găng tay và khẩu trang của nhân viên y tế tại 02 khoa Hồi sức tích cực Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang năm 2024.

**Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang, phương pháp định lượng, quan sát 385 cơ hội thực hiện sử dụng găng tay và khẩu trang của nhân viên y tế.

**Kết quả:** Tỷ lệ thực hành tuân thủ sử dụng găng tay và khẩu trang đúng lần lượt là 93,8% và 94,5%. Tất cả nhân viên y tế tham gia nghiên cứu đều đã được tập huấn về sử dụng găng tay và khẩu trang đúng cách đạt tỷ lệ 100%.

**Kết luận:** Nhân viên y tế cần tuân thủ chặt chẽ hơn nữa các quy trình về sử dụng găng tay và khẩu trang đúng cách trong chăm sóc người bệnh.

## ABSTRACT

**Objective:** To evaluate the practice of using gloves and masks of medical staff in 02 Intensive Care Units of An Giang General Hospital in 2024.

**Methods:** Cross-sectional descriptive study, quantitative method, observing 185 opportunities to use gloves and masks of medical staff.

**Results:** The rate of compliance with the correct use of gloves and masks was 93.8% and 94.5%, respectively. All medical staff participating in the study were trained in the correct use of gloves and masks, reaching a rate of 100%.

**Conclusion:** Medical staff need to more strictly follow the procedures for the correct use of gloves and masks in patient care.

# ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG VỀ TIÊM AN TOÀN CỦA ĐIỀU DƯỠNG VIÊN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Nguyễn Thụy Kim Hoàng, Phan Đăng Khoa,  
Nguyễn Anh Tuấn, Ngô Thị Mộng Cẩm

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Tiêm an toàn là quy trình tiêm không gây nguy hại cho người nhận mũi tiêm, không gây phơi nhiễm cho người thực hiện mũi tiêm và không tạo chất thải nguy hại cho người khác và cộng đồng.

**Mục tiêu:** Khảo sát thực trạng về tiêm an toàn của điều dưỡng viên tại Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang, từ đó đề xuất một số giải pháp nâng cao chất lượng mũi tiêm an toàn.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 164 điều dưỡng viên đã có chứng chỉ hành nghề và ký hợp đồng làm việc tại 24 khoa lâm sàng trong bệnh viện. Nghiên cứu sử dụng thang điểm VIP score để đánh giá chất lượng mũi tiêm an toàn và sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích các yếu tố liên quan.

**Kết quả:** Qua khảo sát 164 điều dưỡng công tác tại 24 khoa lâm sàng Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang, chúng tôi được một số kết quả sau: tỷ lệ trả lời đúng về mục đích của tiêm an toàn là 86,0%; về biện pháp phòng tránh xơ hóa cơ hoặc đâm vào dây thần kinh là 67,1%, về hành động cân làm đầu tiên của điều dưỡng khi người bệnh có sóc phản vệ là 86,0%; đối với các tiêu chuẩn của thùng đựng vật sắc nhọn là 86,6% trả lời đúng; 63,4% trả lời đúng về tiêu chuẩn còn để sát khuẩn da vùng tiêm; kiến thức về chuẩn bị thuốc tiêm có 78,2% trả lời đúng; kiến thức về kỹ thuật tiêm thuốc có 74,2% trả lời đúng; kiến thức về xử lý chất thải sau tiêm đạt 92,0%. Tiêu chí thực hiện 5 đúng của các điều dưỡng là 87,9%; tiêu chí thực hiện về sử dụng phương tiện phòng hộ cá nhân thích hợp đạt 98,2%; tiêu chí điều dưỡng xác định đúng vị trí tiêm là 98,8%. Tổng hợp kiến thức về tiêm an toàn là 79,5% điều dưỡng đạt và 20,5% chưa đạt; tỷ lệ điều dưỡng đạt các kỹ năng thực hành mũi tiêm an toàn là 89,6% và chưa đạt là 10,4%.

**Kết luận:** Nghiên cứu thu thập và phân tích thông tin về kiến thức và thực hành tiêm an toàn của 164 điều dưỡng công tác tại 24 khoa lâm sàng Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang, kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ điều dưỡng đạt kiến thức và thực hành tiêm an toàn khá cao (79,5% và 89,6%). Không tìm thấy mối liên quan giữa trình độ và thâm niên công tác ảnh hưởng đến kỹ năng thực hành của điều dưỡng. Qua nghiên cứu cũng cho thấy điều dưỡng có kiến thức đạt về tiêm an toàn ảnh hưởng đến thực hành tiêm an toàn. Vì vậy cần tiếp tục triển khai tập huấn hiệu quả về tiêm an toàn, tăng cường đào tạo liên tục về tiêm an toàn, đặc biệt chú trọng đến các nội dung mới trong hướng dẫn tiêm an toàn của Bộ Y tế.

**Từ khóa:** Điều dưỡng viên, tiêm an toàn.

## ASSESSMENT OF THE CURRENT SITUATION OF SAFE INJECTION PRACTICES BY NURSES AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Background:** Safe injection is a procedure that does not pose harm to the recipient, does not expose the person administering the injection to any risk, and does not generate hazardous waste for others and the community.

**Objectives:** Survey the current situation of safe injection practices by nurses at An Giang Central General Hospital, and propose some solutions to improve the quality of safe injections.

**Subjects and methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 164 nurses who hold professional licenses and are contracted to work in 24 clinical departments within the hospital. The study employed SPSS 20.0 software to analyze the related factors.

**Results:** Based on a survey of 164 nurses working in 24 clinical departments at An Giang Central General Hospital, we obtained the following results: 86.0% answered correctly about the purpose of safe injection; 67.1% knew the measures to prevent muscle fibrosis or nerve injury; 86.0% knew the first action to take when a patient experiences anaphylactic shock; 86.6% answered correctly regarding the standards for sharps disposal containers; 63.4% answered correctly about the alcohol standards for skin disinfection before injection; 78.2% demonstrated correct knowledge about injection medication preparation; 74.2% showed correct knowledge of injection techniques; and 92.0% had correct knowledge of waste disposal after injections. The criteria for implementing the "five rights" of medication administration were met by 87.9% of the nurses, while 98.2% met the criteria for appropriate use of personal protective equipment, and 98.8% correctly identified the injection site. Overall, 79.5% of the nurses had adequate knowledge of safe injection practices, while 20.5% did not meet the standard. The proportion of nurses who demonstrated competency in safe injection skills was 89.6%, while 10.4% did not meet the required standard.

**Conclusion:** The study collected and analyzed information on the knowledge and practice of safe injection among 164 nurses working in 24 clinical departments at An Giang Central General Hospital. The survey results showed that the rates of nurses achieving adequate knowledge and practice of safe injection were quite high (79.5% and 89.6%). No relationship was found between qualifications and work seniority affecting nurses' practical skills. The research also indicated that having adequate knowledge of safe injection among nurses influences the practice of safe injection. Therefore, it is necessary to continue implementing effective training on safe injection, enhancing continuous education, with special attention to the new content in the Ministry of Health's safe injection guidelines.

**Key words:** Nurses, safe injection.

# ĐÁNH GIÁ TUÂN THỦ ĐIỀU TRỊ THUỐC THEO THANG ĐIỂM MORISKY-8 VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN TRÊN BỆNH NHÂN TĂNG HUYẾT ÁP ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ TẠI KHOA NỘI A BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

*Trương Hồng Nhật, Trình Thị Tây Nam,  
La Thị Thúy Hằng, Trần Duy Linh,*

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Tăng huyết áp là một bệnh lý mạn tính thường gặp, có thể dẫn đến nhiều biến chứng nguy hiểm. Việc tuân thủ điều trị thuốc của bệnh nhân góp phần làm giảm gánh nặng bệnh tật do tăng huyết áp gây ra. Thang điểm đánh giá mức độ tuân thủ điều trị Morisky là một trong những công cụ được sử dụng rộng rãi nhất để đánh giá tuân thủ điều trị.

**Mục tiêu:** Khảo sát tỷ lệ bệnh nhân tuân thủ sử dụng thuốc điều trị THA và một số yếu tố liên quan đến sự tuân thủ điều trị thuốc THA.

**Phương pháp nghiên cứu:** mô tả cắt ngang trên 272 bệnh nhân cao tuổi tăng huyết áp đang điều trị tại khoa nội A Bệnh viện ĐKTT An Giang từ tháng 02/2024 đến tháng 08/2024. Đánh giá tuân thủ sử dụng thuốc dựa trên bộ câu hỏi của Morisky.

**Kết quả:** Tỷ lệ tuân thủ sử dụng thuốc điều trị THA là 88,2%. Tình trạng sống cùng gia đình có liên quan đến tuân thủ sử dụng thuốc trên bệnh nhân cao tuổi tăng huyết áp ( $p = 0,036$ )

**Kết luận:** Bệnh nhân cao tuổi tăng huyết áp có tỷ lệ tuân thủ sử dụng thuốc khá cao. Việc xác định các yếu tố liên quan đến tuân thủ sử dụng thuốc tăng huyết áp giúp bác sĩ đưa ra kế hoạch điều trị phù hợp cho bệnh nhân.

**Từ khóa:** Tăng huyết áp, tuân thủ điều trị, yếu tố liên quan, thang điểm Morisky

## EVALUATING MEDICATION ADHERENCE BY MORISKY SCALE AND RELATED FACTORS OF ELDERLY OUTPATIENTS WITH HYPERTENSION WHO ARE MONITORED BY THE HEALTH CARE DEPARTMENT OF AN GIANG PROVINCE

### ABSTRACT

**Background:** Hypertension is a common chronic disease leading to dangerous complications. Medication adherence of patients will contribute to reducing the burden of disease caused hypertension. One of the most commonly used questionnaires to assess medication adherence is the Morisky Medication Adherence Scale.

**Objectives:** This study was conducted to determine medication adherence rate of elderly outpatients with hypertension and factors related to medication adherence.

**Methods:** This is a descriptive cross-sectional study of 272 elderly outpatients who are monitored by the health care department of An Giang General Hospital from February to August 2024. Assessment of medication adherence based on Morisky's questionnaire.

**Results:** The medication adherence rate of elderly outpatients with hypertension was 88,2%. The analysis of factors associated with medication adherence of elderly outpatients with hypertension recognized a statistically significant difference in adherence rate when the patient was living with family ( $p = 0,036$ ).

**Conclusion:** Elderly outpatients with hypertension had a relatively high rate of medication adherence. Identifying related factors to medication adherence helps clinicians to provide appropriate treatment for the patient.

**Key words:** Hypertension, medication adherence, related factors, Morisky Medication Adherence Scale

# HIỆU QUẢ PHƯƠNG PHÁP NUÔI ĂN QUA ỚNG THÔNG DẠ DÀY BẰNG MÁY TRUYỀN DỊCH TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC

## NGOẠI KHOA

Trần Thị Bé Thì, Nguyễn Minh Trí  
Nguyễn Hồng Quỳnh, Huỳnh Thị Cẩm

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Nuôi ăn qua đường tiêu hóa là một phương pháp đã được áp dụng từ lâu cho người bệnh, nhằm tăng cường lượng dinh dưỡng hấp thụ và ngăn ngừa suy dinh dưỡng. Chọn lựa cách nuôi ăn cũng rất quan trọng sao cho ổn định trọng lượng khi bơm, tránh trào ngược, tiêu chảy, chướng bụng và hấp thu đủ dinh dưỡng. Tận dụng các máy truyền dịch có sẵn và đầy đủ các tính năng như một máy bơm thức ăn chúng tôi đã tiến hành thực hiện cho bệnh nhân truyền dinh dưỡng qua máy, đồng thời nghiên cứu đánh giá “Hiệu quả của phương pháp nuôi ăn qua thông dạ dày bằng máy truyền dịch tại khoa SICU”.

**Mục tiêu:** Nuôi ăn bệnh nhân qua ống thông dạ dày bằng máy truyền dịch nhằm giảm thiểu tối đa những biểu hiện kém hấp thu. Đánh giá tính an toàn của máy và sự hài lòng của điều dưỡng cũng như bệnh nhân.

**Đối tượng và pp nghiên cứu:** mô tả cắt ngang với 100 bệnh nhân nhập khoa SICU Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang được nuôi ăn bằng máy truyền dịch đủ tiêu chuẩn được đưa vào nghiên cứu từ tháng 2-2024 đến tháng 8-2024.

**Kết quả nghiên cứu:** Những ghi nhận kém hấp thu chung là 17% bao gồm: thức ăn tồn dư; chướng bụng; tiêu chảy; trào ngược. Trong đó chướng bụng cao nhất với 14 trường hợp. Những điểm tích cực như an toàn của máy 100%, hài lòng của bệnh nhân 100%, nhận xét tích cực của điều dưỡng 100%.

**Kết luận:** Phương pháp nuôi ăn qua thông dạ dày với máy truyền dịch là một phương pháp hữu hiệu, an toàn, áp dụng được cho nhiều đối tượng. Được cả điều dưỡng và bệnh nhân hài lòng. Điều này đã chứng tỏ qua khảo sát biểu hiện kém hấp thu rất nhỏ. Tuy nhiên số mẫu trong nghiên cứu còn hạn chế cần phải nghiên cứu rộng hơn để đánh giá xác đáng hơn.

### ABSTRACT

**Introduction:** Nutritional support via the digestive tract is a method that has long been applied for patients to enhance nutrient absorption and prevent malnutrition. Choosing the appropriate feeding method is crucial to maintain stable weight during infusion, avoid reflux, diarrhea, bloating, and ensure adequate nutrient absorption. By utilizing available infusion pumps with comprehensive features, we have implemented enteral nutrition via these pumps for patients and simultaneously conducted a study to evaluate the "Effectiveness of enteral feeding through a nasogastric tube using infusion pumps in the SICU."

**Objective:** To provide enteral nutrition for patients via a nasogastric tube using infusion pumps to minimize the manifestations of poor absorption. To assess the safety of the pumps and the satisfaction of both nurses and patients.

**Subjects and Methods:** A cross-sectional descriptive study involving 100 patients admitted to the SICU of An Giang Central General Hospital, who received enteral nutrition via infusion pumps meeting the required standards. The study was conducted from February 2024 to August 2024.

**Results:** The overall malabsorption rate is 17%, which includes residual food, bloating, diarrhea, and reflux. Among these, bloating is the highest, with 14 cases. Positive aspects

*include 100% safety of the device, 100% patient satisfaction, and 100% positive feedback from nurses.*

**Conclusion:** *The method of enteral feeding through a nasogastric tube using infusion pumps is an effective and safe approach that can be applied to various patient groups. Both nurses and patients expressed satisfaction with this method. This is evidenced by the very low incidence of poor absorption recorded in the survey. However, the sample size in this study is limited, and further research with a larger sample is needed for a more accurate assessment.*

# KHẢO SÁT KIẾN THỨC VÀ THỰC HÀNH PHÒNG TÁI PHÁT CỦA NGƯỜI BỆNH VIÊM TUY CẤP TẠI KHOA NỘI TIÊU HOÁ HUYẾT HỌC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Bùi Thị Thanh Trúc, Bùi Thị Thuý Vi  
Trần Phú Giàu, Huỳnh Thị Diệu Hiền

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá kiến thức và thực hành phòng tái phát của người bệnh viêm tụy cấp tại Khoa Nội Tiêu hóa – Huyết học Bệnh viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang năm 2024

**Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang trên 74 người bệnh đến khám và điều trị tại Khoa Nội Tiêu hóa – Huyết học Bệnh viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang từ tháng 03/2024 đến tháng 09/2024

**Kết quả:** Đa số nam chiếm (77%), nữ (23%). Nhóm 40- 60 tuổi trở lên chiếm (48,6%), trình độ trung học cơ sở chiếm (50%), kinh tế gia đình trung bình chiếm (77%). Phần lớn người bệnh sinh sống ở nông thôn (58,1%). Người bệnh vào viện với lý do đau bụng chiếm tỷ lệ (97,3%). Người bệnh viêm tụy cấp có bệnh lý kèm theo (39,2%), Người bệnh viêm tụy cấp tái khám đúng hẹn (24,3%), nguyên nhân gây bệnh viêm tụy cấp do lạm dụng rượu (55,4%), (77%) dấu hiệu đau bụng gợi ý bệnh. Chế độ ăn trong giai đoạn ổn định đạt 78,4%, ăn tăng cường rau xanh và hoa quả (91,9%), Có (41,9%) người bệnh có nhận thức đúng là không được hút thuốc lá. Người bệnh nhận thức được cần duy trì trọng lượng cơ thể ở mức vừa phải (82,4%). Về luyện tập thể dục thể thao có (87,8%). Kết quả: Người bệnh có kiến thức và thực hành phòng ngừa tái phát về bệnh viêm tụy cấp đạt (39,2%), chưa đạt (60,8%). Người bệnh nữ có kiến thức và thực hành phòng tái phát bệnh viêm tụy cấp tốt hơn nam sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với ( $P=0,00$ ). Người bệnh ở nông thôn có kiến thức và thực hành phòng tái phát bệnh viêm tụy cấp tốt hơn sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với ( $P= 0,03$ ). Người bệnh viêm tụy cấp có bệnh lý kèm theo có kiến thức và thực hành phòng tái phát bệnh tốt hơn người bệnh không có bệnh lý kèm theo sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với ( $P=0,02$ ). Người bệnh không uống rượu bia có kiến thức và thực hành phòng tái phát bệnh tốt hơn người bệnh có uống rượu bia sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với ( $P=0,00$ ). Người bệnh có kiến thức tái khám đúng hẹn thực hành phòng tái phát bệnh tốt sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với ( $P= 0,00$ ).

**Kết luận:** Kiến thức và thực hành của người bệnh viêm tụy cấp về phòng tái phát còn thấp

## ABSTRACT

**Objective:** To assess the knowledge and practice of relapse prevention in patients with acute pancreatitis at the Department of Gastroenterology – Hematology, An Giang Central General Hospital in 2024.

**Methods:** A cross-sectional descriptive study conducted on 74 patients who visited and were treated at the Department of Gastroenterology – Hematology, An Giang Central General Hospital from March 2024 to September 2024.

**Results:** The majority of patients were male (77%), with females accounting for (23%). The age group of 40-60 years and older made up (48.6%), while 50% had a middle school education. Patients with average household income represented (77%). Most patients lived in rural areas (58.1%). The primary reason for hospital admission was abdominal pain, accounting for (97.3%). Patients with acute pancreatitis who had comorbid conditions made up (39.2%). Only (24.3%) of patients attended follow-up appointments as scheduled. The cause of acute pancreatitis was attributed to alcohol abuse in (55.4%) of cases, with (77%) reporting abdominal pain as a key symptom. During the stable phase, (78.4%) followed an appropriate

diet, and (91.9%) increased their intake of green vegetables and fruits. Additionally, (41.9%) correctly recognized that smoking is prohibited. Patients were aware of the need to maintain a moderate body weight (82.4%), and (87.8%) engaged in physical exercise.

**Results:** Patients' knowledge and practices for preventing relapse of acute pancreatitis were at (39.2%), with (60.8%) not meeting the expected standards. Female patients demonstrated significantly better knowledge and practice in relapse prevention compared to males ( $P=0.00$ ). Patients in rural areas also showed significantly better knowledge and practices ( $P=0.03$ ). Patients with comorbidities had better knowledge and practices than those without ( $P=0.02$ ). Patients who did not consume alcohol exhibited significantly better knowledge and practices than those who drank alcohol ( $P=0.00$ ). Patients who understood the importance of timely follow-up visits also demonstrated better relapse prevention practices ( $P=0.00$ ).

**Conclusion:** Knowledge and practices regarding relapse prevention among patients with acute pancreatitis remain low.

# KHẢO SÁT SỰ HÀI LÒNG CỦA BỆNH NHÂN VÀ THÂN NHÂN ĐỐI VỚI SỰ PHỤC VỤ CỦA ĐIỀU DƯỠNG TẠI KHOA TIM MẠCH LÃO HỌC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Phan Thị Mỹ Nhân, Đỗ Thị Ngọc Thường

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá mức độ hài lòng của bệnh nhân và thân nhân đối với sự phục vụ của điều dưỡng tại Khoa Tim mạch lão học và đề xuất một số giải pháp.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang được thực hiện khoảng 300 người bệnh điều trị nội trú từ ngày thứ 3 trở lên và hợp tác trả lời phiếu khảo sát của nghiên cứu viên tại khoa Tim mạch lão học Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang.

**Kết quả:** Tỷ lệ bệnh nhân hài lòng và rất hài lòng về giao tiếp thân thiện của điều dưỡng có tỷ lệ 93,7%; Tỷ lệ bệnh nhân hài lòng và rất hài lòng về việc thông báo, hướng dẫn cho người bệnh có tỷ lệ 86%; Tỷ lệ bệnh nhân hài lòng và rất hài lòng về sự giúp đỡ, hỗ trợ của điều dưỡng khi người bệnh cần có tỷ lệ 85%; Tỷ lệ bệnh nhân hài lòng và rất hài lòng về môi trường, trật tự, vệ sinh khoa/ buồng bệnh có tỷ lệ 67%; Tỷ lệ bệnh nhân hài lòng và rất hài lòng chung đối với sự phục vụ của điều dưỡng là 82,9%.

**Kết luận:** Qua khảo sát tỷ lệ người bệnh nội trú hài lòng và rất hài lòng về giao tiếp thân thiện của điều dưỡng chiếm tỷ lệ cao và mức độ hài lòng của bệnh nhân đối với sự phục vụ của điều dưỡng tại Khoa Tim mạch lão học phần lớn đã thực hiện tốt và đáp ứng đáp ứng được nhu cầu của người bệnh đang điều trị tại khoa nhưng tỷ lệ chưa cao. Do đó cần tăng cường công tác tập huấn cho điều dưỡng, nâng cao kiến thức để phục vụ bệnh nhân ngày càng tốt hơn.

**Từ khóa:** sự hài lòng, bệnh nhân và thân nhân, sự phục vụ của điều dưỡng.

## SURVEY OF PATIENT SATISFACTION WITH NURSING SERVICES IN THE CARDIOLOGY DEPARTMENT OF AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACTS

**Objective:** Assess patients' satisfaction with nursing services at the Geriatric Cardiology Department and propose some solutions.

**Method:** A cross-sectional descriptive study was conducted on approximately 300 inpatients who were treated from the third day onwards and cooperated in responding to the survey questionnaires of the researchers in the Cardiology Department of An Giang Central General Hospital.

**Results:** The percentage of patients satisfied and very satisfied with the friendly communication of nurses is 93,7%; The percentage of patients satisfied and very satisfied with the information and guidance provided to patients is 86%; The percentage of patients satisfied and very satisfied with the assistance and support of nurses when patients need it is 85%; The percentage of patients satisfied and very satisfied with the environment, order, and cleanliness of the ward/room is 67%. The overall satisfaction rate of patients with the nursing service is 82.9%.

**Conclusion:** The survey on the satisfaction rate of inpatients regarding the friendly communication of nurses shows a high percentage, and the level of patient satisfaction with the service provided by nurses in the Geriatric Cardiology Department has mostly been good and meets the needs of patients receiving treatment in the department, but the rate is still not high. Therefore, it is necessary to enhance training for nurses to improve their knowledge in order to serve patients better.

**Keywords:** satisfaction, patients and relatives, nursing service.

# KHẢO SÁT THỰC TRẠNG TUÂN THỦ QUY TRÌNH KỸ THUẬT ĐIỀU DƯỠNG CƠ BẢN TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Phan Đăng Khoa, Võ Thị Kim Thoa,  
Trần Hoàng Thông, Nguyễn Thị Bích Tuyền

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Tuân thủ quy trình điều dưỡng cơ bản giúp các Điều dưỡng viên ý thức được những việc mà bản thân đang làm và có trách nhiệm với chúng. Do đó, người điều dưỡng phải có kiến thức, kỹ năng và thái độ, đặc biệt là kỹ năng thực hành các quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản.

**Mục tiêu:** Khảo sát thực trạng việc tuân thủ quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản của điều dưỡng viên khi chăm sóc bệnh nhân tại bệnh viện. Tìm hiểu các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ tuân thủ quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản của người điều dưỡng trong chăm sóc người bệnh

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 286 điều dưỡng viên đang làm việc tại các khoa lâm sàng trong bệnh viện. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 20.0 để phân tích các yếu tố liên quan

**Kết quả:** Kết quả nghiên cứu thực hiện trên 286 điều dưỡng viên tại Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang về vấn đề tuân thủ quy trình kỹ thuật điều dưỡng với các tỷ lệ tuân thủ tốt lần lượt: Quy trình tiêm bắp (90,21%); Quy trình tiêm tĩnh mạch (80,77%); Quy trình tiêm dưới da (84,97%); Quy trình truyền dịch (80,07%); Quy trình bơm thuốc qua khoá lưu kim (80,42%) và Quy trình truyền dịch qua kim luồn (86,71%); Quy trình thay băng (69,23%); Quy trình đặt thông tiểu (70,98%) và quy trình đặt thông dạ dày (73,43%). Tỷ lệ tuân thủ quy trình kỹ thuật được đánh giá chung là: Tốt (78,67%); Khá (19,23%) và trung bình (2,1%) được đánh giá tuân thủ xếp loại tốt thấp nhất chiếm tỷ lệ 69,23%. Thâm niên công tác của điều dưỡng là yếu tố ảnh hưởng đến tỷ lệ tuân thủ quy trình kỹ thuật điều dưỡng cơ bản. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,05$ .

**Kết luận:** Chuẩn hoá và đồng bộ, ban hành bảng kiểm tất cả các quy trình kỹ thuật điều dưỡng. Điều dưỡng cần chủ động, tích cực học tập, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng về quy trình điều dưỡng. Đồng thời, bệnh viện cần tiếp tục tổ chức tập huấn đào tạo và có đánh giá sau đào tạo để đảm bảo điều dưỡng đạt kiến thức tốt trong việc tuân thủ các quy trình kỹ thuật điều dưỡng. Tăng cường kiểm tra, giám sát thường xuyên công tác thực hành của điều dưỡng trong thực hiện các quy trình kỹ thuật nhằm khắc phục những hạn chế, nâng cao chất lượng tuân thủ quy trình kỹ thuật điều dưỡng và công tác chăm sóc người bệnh

**Từ khóa:** Tuân thủ, quy trình kỹ thuật, điều dưỡng

## SURVEY OF THE STATUS OF COMPLIANCE WITH BASIC NURSING TECHNICAL PROCEDURES AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Background:** Complying with basic nursing procedures helps nurses be aware of the things they are doing and be responsible for them. Therefore, nurses must have knowledge, skills and attitudes, especially the skills to practice basic nursing technical procedures.

**Objective:** Survey the current status of nurses' compliance with basic nursing technical procedures when taking care of patients at the hospital. Find out the factors that affect the rate of compliance with basic nursing technical procedures of nurses in patient care.

**Subjects and methods:** Cross-sectional descriptive study on 286 working nurses work in clinical departments in hospitals. The study used SPSS 20.0 software to analyze related factors.

**Results:** Research results conducted on 286 nurses at An Giang Central General Hospital on the issue of compliance with nursing technical procedures with good compliance rates: Intramuscular injection procedure (90.21%); Intravenous injection procedure pulse (80.77%); Subcutaneous injection procedure (84.97%); Infusion procedure (80.07%); Procedure for injecting medication through a needle lock (80.42%) and Procedure for administering fluid through a needle (86.71%); Dressing change procedure (69.23%); Urinary catheterization procedures (70.98%) and gastric catheterization procedures (73.43%). The overall rate of compliance with technical procedures is assessed as: Good (78.67%); Good (19.23%) and average (2.1%) had the lowest compliance rating of good, accounting for 69.23%. A nurse's seniority is a factor that affects the rate of compliance with basic nursing technical procedures. This difference is statistically significant with  $p < 0.05$ .

**Conclusion:** Standardize and synchronize, issue a checklist for all nursing technical processes. Nurses need to proactively and actively study, update and improve knowledge and skills about the nursing process. At the same time, hospitals need to continue to organize training and post-training assessments to ensure nurses have good knowledge in complying with nursing technical procedures. Enhanced Regularly inspect and supervise the practice of nurses in implementing technical procedures to overcome limitations and improve the quality of compliance with nursing technical procedures and patient care.

**Key words:** Compliance, technical process, nursing

# THỰC TRẠNG CHĂM SÓC VẾT MỔ NHIỄM KHUẨN CỦA ĐIỀU DƯỠNG KHỎI NGOẠI - BỆNH VIỆN ĐA KHOA TT AN GIANG 2024

Phạm Hoàng Nam, Trần Nguyễn Quang Trung  
Hà Thị Minh Thư, Phạm Mỹ Tuyết Phương

## TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Nhiễm khuẩn vết mổ (NKVM) là một trong những nhiễm khuẩn bệnh viện thường gặp. Trong công tác chăm sóc vết mổ, thì vai trò của người điều dưỡng rất quan trọng, khi phối hợp tốt với bác sĩ sẽ hạn chế được tỷ lệ NKVM cũng như ngăn chặn NKVM tiến triển nặng hơn.

**Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá thực trạng chăm sóc vết mổ nhiễm khuẩn của điều dưỡng Khôi Ngoại - Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang năm 2024.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang, nghiên cứu hoạt động chăm sóc vết mổ nhiễm khuẩn của 43 điều dưỡng viên tại 05 Khoa khối Ngoại - Bệnh viện đa khoa trung tâm An Giang từ 01/03/2024 đến 30/09/2024 bằng phương pháp quan sát trực tiếp hoạt động chăm sóc vết mổ nhiễm khuẩn của điều dưỡng bằng phiếu điều tra đã được thiết kế sẵn.

**Kết quả:** Tỷ lệ thực hành đạt về chăm sóc vết mổ nhiễm khuẩn đạt 64.3% Tỷ lệ thực hành đạt quy trình vệ sinh tay thường quy chiếm 62.1%.

**Kết luận:** Tỷ lệ thực hành đúng từng bước của quy trình thay băng vết mổ nhiễm khuẩn và vệ sinh tay thường quy tương đối cao.

## ABSTRACT

**Background:** Surgical site infection (SSI) is one of the common hospital infections. In surgical site care, the role of the nurse is very important. When working well with the doctor, the rate of SSI will be limited as well as prevent SSI from progressing to a more serious condition.

**Materials and methods:** Cross-sectional description, research on the practice of caring for infected surgical wounds of 43 nurses at 05 Departments – An Giang Central General Hospital from from March 1 to September 30, 2024 by directly observing infected surgical wound care activities of nurses using a pre-designed survey form.

**Results:** The rate of successful practice in surgical wound care was 64.3%. The rate of practice reaching routine hand hygiene procedures accounted for 62.1%.

**Conclusions:** The rate of successful practice in surgical wound care and routine hand hygiene was relatively high.

# THỰC TRẠNG LOÉT TỖ ĐÈ VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NGƯỜI BỆNH HÔN MÊ TẠI KHOA HỒI SỨC TÍCH CỰC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG

Nguyễn Văn Tuấn, Đoàn Thị Thu Trang,  
Quách Thị Bé Bảy, Lý Băng Tâm

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Khoa Hồi sức tích cực thường có nhiều bệnh nhân hôn mê, đây là những đối tượng thường phải đối mặt với nguy cơ loét do tỳ đè. Loét một trong những nguyên nhân hàng đầu kéo dài thời gian nằm viện, làm tăng chi phí điều trị, tăng thời gian chăm sóc và là một trong những nguyên nhân gây tăng tỷ lệ tử vong, nghiên cứu nhằm xác định tỷ lệ loét do tỳ đè, các yếu tố liên quan và các phương pháp phòng tránh cũng như can thiệp điều trị cho người bệnh.

**Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả tiến cứu. Các bệnh vào khoa Hồi sức trong tình trạng hôn mê, được ghi nhận các biến số như: Tuổi, giới, BMI, Tri giác, Mạch, Huyết áp, Nhiệt độ, bệnh lý mạn tính kèm theo, thời gian thở máy, nguy cơ loét theo Braden, số lượng vết loét, vị trí loét, mức độ tổn thương, số ngày nằm ICU.

**Kết quả:** có 110 bệnh nhân hôn mê được đưa vào nghiên cứu, có 24 ca loét, chiếm tỷ 21,8%, trong 24 ca loét, số lượng một vết loét 22 ca chiếm 91,7%, có 2 vết loét chỉ có 02 ca chiếm tỷ lệ 8,3%, loét độ I chiếm 87,5% và loét độ II là 12,5%. Về hoạt động chăm sóc vết loét trong 7 ngày:  $\leq 1$  lần/ngày chiếm tỷ lệ cao từ 84,3% đến 89,2%. Về thay đổi tư thế và xoa bóp vùng tỳ đè  $\geq 3$  lần/ngày chiếm tỷ lệ cao từ 87,3% đến 96,2%. Nhóm có BMI bình thường ít bị loét hơn nhóm BMI béo phì có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ), nhóm không có bệnh đái tháo đường ít bị loét hơn bệnh đái tháo đường, nhóm bệnh có thời gian nằm viện  $> 7$  ngày bị loét nhiều hơn nhóm nằm  $\leq 7$  ngày, nhóm bệnh có sử dụng nệm hơi ít bị loét hơn nhóm không sử dụng nệm hơi có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,05$ ). số ngày nằm viện trung bình là  $8,48 \pm 5,61$ .

**Kết luận:** Người bệnh hôn mê có loét chiếm 21,8%. Thời gian xuất hiện loét tỳ đè ngày 3,4,5

chiếm tỷ lệ cao. Hầu hết bệnh nhân có xuất hiện một vết loét và nằm trong loét độ I. Vị trí loét thường gặp nhất là vùng cùi chỏ chiếm 83,3%. người bệnh có các bệnh lý mạn tính kèm theo như đái tháo đường, suy thận, xơ gan, béo phì... thời gian nằm viện kéo dài trên 7 ngày có nguy cơ loét cao hơn so với bệnh nhân hôn mê đơn thuần.

## CURRENT SITUATION OF PRESSURE ULCERS AND SOME RELATED FACTORS TO A COMA PATIENT IN THE ICU, AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL SUMMARY

**Introduction:** The Intensive Care Department (ICU) often has many comatose patients, who often face the risk of pressure ulcers. Ulcers are one of the leading causes of prolonged hospital stays, increasing treatment costs, increasing care time and are one of the causes of increased mortality. Research aims to determine the rate of ulcers caused by pressure, related factors and methods of prevention and treatment intervention for patients.

**Methods:** Prospective descriptive study. Patients admitted to the ICU in a coma state are recorded with variables such as: Age, gender, occupation, education level, BMI, Consciousness, Pulse, Blood Pressure, Temperature, pathology accompanying chronic diseases, duration of mechanical ventilation, ulcer location, risk of ulcers according to Braden, number of ulcers, extent of damage, ulcer status when leaving the department, time of discharged from hospital, number of days in hospital.

**Results:** *There are 110 patients with coma have a rate of ulcers of 21,8%, one ulcer of 91,7%, two ulcers of only 8.3%, grade I ulcers of 87,5% and grade II ulcers are 12,5%. Regarding ulcer care activities in 7 days:  $\leq 1$  time/day accounts for a high rate from 84.3% to 89.2%. Regarding changing posture and massaging pressure areas  $\geq 3$  times/day, the rate is high from 87.3% to 96.2%. The group with normal BMI had less ulcers than the obese BMI group with statistical significance ( $p < 0.05$ ), the group without diabetes had less ulcers than those with diabetes, and the group had a hospital stay  $> 7$  days had more ulcers than the group that stayed  $\leq 7$  days. The group that used air mattresses had fewer ulcers than the group that did not use air mattresses, with statistical significance ( $p < 0.05$ ). The average number of days in hospital was  $8.48 \pm 1.61$ .*

**Conclusion:** *Coma patients with ulcers account for 21,8%. Pressure ulcers appear on days 3,4 and 5 with a high rate. Most patients have an ulcer and are in grade I ulcers. The most common ulcer location is the sacrococcygeal area, accounting for 83,3%. Patients with accompanying chronic diseases such as diabetes, kidney failure, cirrhosis, obesity... with a hospital stay lasting more than 7 days have a higher risk of ulcers than patients in a simple coma.*

# THỰC TRẠNG VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN ĐẾN NĂNG LỰC QUẢN LÝ CỦA ĐIỀU DƯỠNG TRƯỞNG CÁC KHOA TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024

Võ Thị Kim Thoa, Phan Đăng Khoa,  
Đỗ Minh Thái, Nguyễn Thuỳ Kim Hoàng

## TÓM TẮT

**Mở đầu:** Vai trò của Điều dưỡng trưởng được xem như một trong những vai trò khó và phức tạp nhất trong hệ thống y tế. Vai trò của người Điều dưỡng trưởng là cực kỳ quan trọng bởi vì họ là người kết nối sự định hướng, mục tiêu, nhiệm vụ của tổ chức với người cung cấp dịch vụ chăm sóc hàng ngày cho người bệnh. Họ là người chịu trách nhiệm đối với các hoạt động chăm sóc người bệnh tại khoa phòng trong suốt 24h.

**Mục tiêu:** Đánh giá thực trạng năng lực quản lý của đội ngũ Điều dưỡng trưởng tại Bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang năm 2024. Phân tích một số yếu tố liên quan đến năng lực quản lý của Điều dưỡng trưởng.

**Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang có phân tích, kết hợp nghiên cứu định lượng và định tính từ 30 điều dưỡng trưởng trong bệnh viện. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS 22.0 để phân tích các yếu tố liên quan

**Kết quả:** Kết quả khảo sát thực trạng năng lực quản lý của 30 Điều dưỡng trưởng tại bệnh viện Đa khoa trung tâm An Giang cho thấy có 20/30 (66,67%) người đạt năng lực quản lý. Trong số 10 nội dung được sử dụng để đánh giá, 6 nội dung có số đạt trên 70%, gồm kỹ năng tổ chức cuộc họp (90%), kỹ năng văn bản (83,33%), kỹ năng quản lý vật tư, trang thiết bị (83,33%), kỹ năng quản lý chuyên môn và kỹ năng giao tiếp (80%), kỹ năng giải quyết vấn đề (73,33%). Những nội dung có tỷ lệ điều dưỡng trưởng đạt dưới 70% là kỹ năng đào tạo và quản lý đào tạo (63,33%), kỹ năng lập kế hoạch (56,67%), kỹ năng nghiên cứu khoa học (43,33%) và kỹ năng quản lý nhân lực (33,33%). Một số yếu tố như nhóm tuổi, giới tính, trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và trình độ lý luận chính trị được phân tích nhưng không có yếu tố nào được xác định có mối liên quan với năng lực quản lý của các Điều dưỡng trưởng trong nghiên cứu này.

**Kết luận:** Xác định chất lượng điều dưỡng giữ vai trò quan trọng trong nâng cao hiệu quả công tác chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân, trước nhu cầu chăm sóc sức khỏe của người dân ngày một cao. Bản thân người Điều dưỡng trưởng nói riêng và người điều dưỡng nói chung phải nỗ lực, cố gắng không ngừng để nâng cao trình độ chuyên môn đồng thời phải thay đổi cung cách, tinh thần phục vụ người bệnh nhằm tạo nên sự chuyển biến tích cực về y đức. Từ đó, từng bước khẳng định vị thế của người điều dưỡng trong xã hội, đóng góp ngày càng nhiều hơn cho sự nghiệp chăm sóc và bảo vệ sức khỏe nhân dân.

**Từ khóa:** quản lý, năng lực, điều dưỡng trưởng, bệnh viện

## CURRENT SITUATION AND SOME FACTORS RELATED TO MANAGEMENT CAPACITY OF HEAD NURSES OF DEPARTMENTS AT AN GIANG CENTRAL GENERAL HOSPITAL IN 2024

### ABSTRACT

**Background:** The role of Chief Nursing Officer is considered one of the most difficult and complex roles in the health system. The role of the Chief Nursing Officer is extremely important because they are the ones who connect the direction, goals, and missions of the organization with those who provide daily care to patients. They are responsible for patient care activities in the department throughout 24 hours.

**Objectives:** Assess the current state of management capacity of the Chief Nursing team at An Giang Central General Hospital in 2024. Analyze a number of factors related to the management capacity of the Chief Nurse.

**Subjects and methods:** Cross-sectional descriptive study with analysis, combining quantitative and qualitative research from 30 hospital heads. The study used SPSS 22.0 software to analyze related factors.

**Results:** Survey results on the current status of management capacity of 30 Chief Nurses at An Giang Central General Hospital showed that there were 20/30 (66.67%) of people passed management capacity. Of the 10 contents used for evaluation, 6 contents have a score of over 70%, including meeting organization skills (90%), document skills (83.33%), and material management skills. investment, equipment (83.33%), professional management skills and communication skills (80%), problem solving skills (73.33%). The contents with the percentage of head nurses reaching less than 70% are training and training management skills (63.33%), planning skills (56.67%), and scientific research skills (43.33%) and human resource management skills (33.33%). A number of factors such as age group, gender, educational level, professional level, foreign language, information technology and political theory level were analyzed but no factor was determined to have a relationship with management capacity of the Chief Nurses in this study. Phlebitis is one of the most common complications of peripheral venous catheterization, which can lead to many complications such as increased treatment costs and hospital stay.

**Conclusion:** Determining nursing quality plays an important role in improving the effectiveness of care and protecting people's health, in the face of people's increasing health care needs. The Head Nurse in particular and nurses in general must make constant efforts to improve their professional qualifications and at the same time change the way and spirit of serving patients in order to create positive changes. Extreme in medical ethics. Since then, gradually affirming the position of nurses in society, contributing more and more to the cause of caring for and protecting people's health.

**Key words:** management, capacity, head nurse, hospital

# **YẾU TỐ NGUY CƠ XUẤT HUYẾT TIÊU HÓA DO LOÉT DẠ DÀY TÁ TRÀNG TẠI KHOA NỘI TIÊU HÓA HUYẾT HỌC BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRUNG TÂM AN GIANG NĂM 2024**

*Nguyễn Thị Diệp Trinh, Trần Thị Yến Nhi  
Trần Thị Thúy Quyên, Bùi Ngọc Đăng Khoa*

## **TÓM TẮT**

**Mục tiêu:** Khảo sát các yếu tố nguy cơ gây xuất huyết tiêu hóa do loét dạ dày tá tràng của người bệnh tại Khoa Nội Tiêu hóa – Huyết học Bệnh viện Đa Khoa Trung Tâm An Giang năm 2024.

**Phương pháp nghiên cứu:** Mô tả cắt ngang, từ ngày 01/2024 đến 7/2024.

**Kết quả:** Tổng số có 150 người bệnh loét dạ dày tá tràng tham gia nghiên cứu chúng tôi nhận thấy: Đặc điểm về tuổi và giới tính: tuổi trung bình của người bệnh  $61,69 \pm 15,41$ , tuổi nhỏ nhất 29, tuổi lớn nhất 97. Nam mắc bệnh 50,7%, nữ chiếm 49,3%. Người bệnh mắc bệnh lí kèm chiếm 67,3%: bệnh tăng huyết áp (30%), đái tháo đường tupe 2 (24%), bệnh lí gan 20,6%, bệnh lí tim mạch (20,6%), bệnh lí thận 4% và bệnh lí khác 11,3%.. Người bệnh vào viện với lý do tiêu phân đen và tiêu máu chiếm tỷ lệ (25,3%). Đa số người bệnh nhập viện 3-4 lần chiếm (46,7%). Nguyên nhân gây loét dạ dày tá tràng do thuốc (51,3%). Người bệnh có bệnh lí kèm theo chiếm (67,3%), người bệnh có tiền sử bệnh loét dạ dày tá tràng (56%). Người bệnh có bệnh nền bị xuất huyết tiêu hoá chiếm 54,2%, nhiễm H.Pylori bị xuất huyết tiêu hoá chiếm 52,2%, hút thuốc lá bị xuất huyết tiêu hoá 64,7%, uống rượu bia bị xuất huyết tiêu hoá chiếm 66%, người bệnh Stress bị xuất huyết tiêu hoá 58,1%, dùng thuốc NSAIDs, corticoid bị xuất huyết tiêu hoá 53,2%. Người bệnh có thói quen ăn chua cay bị xuất huyết tiêu hoá 54,3%. Người bệnh uống rượu bia có nguy cơ bị xuất huyết tiêu hoá do loét dạ dày tá tràng 66%, có ý nghĩa thống kê với  $P=0,04$

## **SUMMARY**

**Objective:** To survey the risk factors for gastrointestinal bleeding due to gastric and duodenal ulcers in patients at the Department of Internal Medicine, Gastroenterology and Hematology, An Giang Central General Hospital in 2024.

**Research method:** Cross-sectional, from January 2024 to July 2024.

**Results:** A total of 150 patients with gastric and duodenal ulcers participated in the study and we found that: Age and gender characteristics: the average age of patients is  $61.69 \pm 15.41$ , the youngest is 29, the oldest is 97. Men are sick 50.7%, women are 49.3%. Patients with concomitant diseases account for 67.3%: hypertension (30%), type 2 diabetes (24%), liver disease 20.6%, cardiovascular disease (20.6%), kidney disease 4% and other diseases 11.3%.. Patients admitted to the hospital with the reason of black stool and bloody stool account for (25.3%). The majority of patients were hospitalized 3-4 times (46.7%). The cause of gastric and duodenal ulcers is due to drugs (51.3%). Patients with concomitant diseases account for (67.3%), patients with a history of gastric and duodenal ulcers (56%). Patients with underlying diseases had gastrointestinal bleeding at 54.2%, H.Pylori infection had gastrointestinal bleeding at 52.2%, smokers had gastrointestinal bleeding at 64.7%, drinkers had gastrointestinal bleeding at 66%, patients with stress had gastrointestinal bleeding at 58.1%, and patients using NSAIDs and corticosteroids had gastrointestinal bleeding at 53.2%. Patients with the habit of eating spicy and sour foods had 54.3% of gastrointestinal bleeding. Patients who drink alcohol have a 66% risk of gastrointestinal bleeding due to gastric and duodenal ulcers, statistically significant with  $P=0.04$